

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

15.9.2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 19, điểm o khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 43, khoản 4 Điều 54, khoản 6 Điều 63 và khoản 7 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị; khoản 4 Điều 42 của Luật Hải quan được bổ sung tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 90/2025/QH15, bao gồm:

a) Tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận xã, phường, đặc khu là khu kinh tế đặc biệt;

b) Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới, chấm dứt hoạt động; cơ chế, chính sách; mô hình tổ chức, quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở tỉnh, thành phố quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị;

c) Thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt, trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp; điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và chấm dứt hoạt động của khu phi thuế quan;

d) Điều kiện, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên và việc quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên;

đ) Trình tự, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, trong đó có việc khai tờ khai đơn giản; thủ tục hải quan tại khu cảng mở;

e) Thủ tục hải quan và định mức mua hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt đối với người nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam có đăng ký lưu trú trong khu kinh tế đặc biệt;

g) Cơ chế phối hợp, chế độ thông tin, báo cáo và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước đối với các khu quy định tại Nghị định này.

h) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp ở tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị;

i) Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển để thu hút nhà đầu tư chiến lược; điều kiện xác định nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển; việc đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển quy định tại Điều 19 của Luật Phát triển đô thị và việc áp dụng quy định về khu đô thị lấn biển đối với tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị.

2. Quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này áp dụng đối với khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu kinh tế đặc biệt trên phạm vi cả nước.

3. Quy định tại điểm i khoản 1 Điều này áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển tại Thành phố quy định tại Luật Phát triển đô thị và tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Chính phủ cho phép áp dụng.

4. Nghị định này không làm thay đổi phạm vi, đối tượng và cơ chế, chính sách đã được áp dụng trực tiếp theo Luật Phát triển đô thị đối với các địa phương thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật.

5. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, khu cảng mở, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

6. Nội dung về thuế, quản lý ngoại thương, đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công, tiền tệ, ngân hàng, ngoại hối, quốc phòng, an ninh và lĩnh vực chuyên ngành khác không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp một doanh nghiệp vừa thuộc đối tượng quy định tại Điều 36 Nghị định này, vừa thuộc đối tượng áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan, Luật Thủ đô hoặc nghị quyết của Quốc hội về cơ chế,

chính sách đặc thù thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo một chế độ và chỉ được công nhận theo một chế độ tại cùng một thời điểm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, khu cảng mở, khu đô thị lấn biển.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Nhà đầu tư hạ tầng, tổ chức quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, khu cảng mở, khu kinh tế đặc biệt.

4. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt; doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt; tổ chức, cá nhân nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

5. Nhà đầu tư chiến lược theo quy định của Luật Phát triển đô thị, bao gồm nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển; nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát* là khu vực có phạm vi địa lý, ranh giới xác định rõ, bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức quản lý, giám sát các hoạt động trong khu vực.

2. *Khu chức năng trong khu thương mại tự do ở các tỉnh, thành phố* là khu vực có ranh giới xác định, được quy hoạch để thực hiện một hoặc nhiều chức năng chuyên biệt, bao gồm khu sản xuất, khu logistics tích hợp, khu thương mại - dịch vụ, khu nghiên cứu phát triển (R&D), khu đổi mới sáng tạo, khu tài chính, khu công nghệ số, khu phi thuế quan và các khu chức năng khác theo quyết định thành lập.

3. *Khu phi thuế quan quy định tại Nghị định này* là khu chức năng nằm trong khu thương mại tự do, khu logistic tích hợp, được thành lập theo quy định của Nghị định này, có ranh giới địa lý xác định, được ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

4. *Cơ quan quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan quy định tại Nghị định này* là Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác ở tỉnh, thành phố được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao làm đầu theo thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền được pháp luật quy định môi thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan theo Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. *Nhà đầu tư hạ tầng* là nhà đầu tư hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận là nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý, vận hành toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

6. Tờ khai đơn giản là tờ khai hải quan được đăng ký, tiếp nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện, bao gồm cả doanh nghiệp trong khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan quy định tại khoản 8 Điều 22 Nghị định này. Tờ khai đơn giản được áp dụng để khai báo hoặc để thông báo theo quy định tại Nghị định này và là căn cứ để cơ quan hải quan theo dõi, đối chiếu, xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

7. *Tổ chức quản lý khu phi thuế quan* là tổ chức được giao quản lý, vận hành khu phi thuế quan theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. *Mã khu phi thuế quan* là mã định danh duy nhất do Cục Hải quan cấp cho từng khu phi thuế quan, được sử dụng thống nhất trong khai báo hải quan, trao đổi dữ liệu điện tử và quản lý hải quan.

9. *Mã địa điểm* là mã định danh duy nhất do cơ quan hải quan cấp cho từng địa điểm lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp, gắn với mã khu phi thuế quan và mã số thuế của doanh nghiệp quản lý địa điểm đó.

10. *Hải quan khu vực có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này* là Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư, theo chức năng, nhiệm vụ và địa bàn quản lý được cấp có thẩm quyền giao, không chỉ căn cứ địa giới hành chính nơi khu, dự án hoặc doanh nghiệp đặt trụ sở.

Trường hợp khu hoặc dự án liên quan đến địa bàn quản lý của nhiều Hải quan khu vực, Cục trưởng Cục Hải quan phân công một Hải quan khu vực chủ trì và trách nhiệm phối hợp của các đơn vị có liên quan.

11. *Tổ chức, đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan, đơn vị hải quan quản lý địa bàn Thành phố, đơn vị hải quan quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt* là đơn vị trực tiếp thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan theo phân công của Hải quan khu vực có thẩm quyền. Việc phân công đơn vị trực tiếp thực hiện không làm thay đổi thẩm quyền quyết định của Người đứng đầu Hải quan khu vực theo quy định của Luật Phát triển đô thị và Nghị định này.

12. Hải quan khu vực và Người đứng đầu Hải quan khu vực tại Nghị định này là đơn vị hải quan được giao quản lý địa bàn và người đứng đầu đơn vị đó theo quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy hải quan tại từng thời điểm.

13. *Diện tích lấn biển của dự án* là diện tích khu vực biển được giao để thực hiện hoạt động lấn biển theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không bao gồm diện tích khu vực biển được giao để khai thác khoáng sản phục vụ dự án.

14. *Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung* quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị là hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chính của khu đô thị lấn biển được xác định trong quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết

được phê duyệt, gồm: công trình bảo vệ bờ, kè, đê chắn sóng và công trình phòng, chống thiên tai; nền và cốt xây dựng; đường giao thông chính và công trình kết nối với đất liền; hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng và hạ tầng viễn thông; điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn.

15. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Chương X của Nghị định này là Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại Luật Phát triển đô thị và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được áp dụng quy định về khu đô thị lấn biển theo quy định tại Mục 3 Chương X của Nghị định này.

Chương II

CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

Điều 4. Tiêu chí và khung điểm công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Xã, phường, đặc khu được công nhận là khu kinh tế đặc biệt khi đáp ứng đồng thời các trường hợp sau đây:

- a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện tiên quyết quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Đạt tổng số điểm đánh giá từ 90 điểm trở lên theo thang điểm 100 quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Điều kiện để xem xét công nhận khu kinh tế đặc biệt bao gồm:

a) Là đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu) có ranh giới địa lý xác định;

b) Có vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, trong đó khu vực đề nghị công nhận thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng quốc gia, cực tăng trưởng vùng hoặc thuộc vùng động lực quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

c) Trong phạm vi địa giới hành chính có cảng hàng không quốc tế hoặc cảng biển loại I trở lên được cấp có thẩm quyền công bố;

d) Có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn, trong đó: có quy mô dân số từ 50.000 người trở lên; có diện tích tự nhiên từ 300 km² trở lên. Đối với phường, diện tích tự nhiên không quá 500km².

3. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được đánh giá theo mức đạt hoặc không đạt để xác định đối tượng đủ điều kiện xem xét công nhận. Việc đánh giá này không thay thế việc chấm điểm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; xã, phường, đặc khu không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì không được xem xét chấm điểm.

4. Công nhận xã, phường, đặc khu là khu kinh tế đặc biệt được thực hiện bằng phương pháp tính điểm theo thang điểm 100. Điểm công nhận khu kinh tế đặc biệt là tổng số điểm của các tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí về vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước;

- b) Tiêu chí về trình độ phát triển của xã, phường, đặc khu;
- c) Tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn;
- d) Tiêu chí về khả năng huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;
- đ) Tiêu chí về tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị tạo ảnh hưởng phát triển lan tỏa trong khu vực và cả nước.

Điều 5. Nguồn số liệu, thời điểm xác định và trách nhiệm cung cấp số liệu

1. Số liệu đánh giá các tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi Đề án đến cơ quan thẩm định.
2. Số liệu về quy mô dân số được xác định theo dân số thường trú và dân số tạm trú do cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc số liệu của cơ quan thống kê cung cấp, xác nhận.
3. Số liệu về diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác định tại các nghị quyết về sắp xếp, thành lập, nhập, chia, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã đã được ban hành.
4. Số liệu về phân loại cảng hàng không, cảng biển được xác định trên cơ sở quyết định công bố, quyết định phân loại, danh mục phân loại cảng biển và quy hoạch chuyên ngành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
5. Các số liệu khác do cơ quan lập Đề án cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, bảo đảm thống nhất với cơ sở dữ liệu thống kê và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

Điều 6. Tiêu chí và cách tính điểm công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Tiêu chí về vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước được tính tối đa 35 điểm:
 - a) Khu vực đề nghị công nhận thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch tổng thể quốc gia được tính 25 điểm;
 - b) Khu vực đề nghị công nhận thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng vùng theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch vùng được tính 24 điểm;
 - c) Khu vực đề nghị công nhận thuộc vùng động lực quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch tổng thể quốc gia được tính 23 điểm;
 - d) Trường hợp khu vực đề nghị công nhận đáp ứng đồng thời từ hai trường hợp trở lên quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì chỉ tính theo mức điểm cao nhất;
 - đ) Khu vực đề nghị công nhận có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh, là đặc khu hoặc thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư được tính 10 điểm.

2. Tiêu chí về trình độ phát triển của xã, phường, đặc khu được tính tối đa 10 điểm:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 5 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% trở lên được tính 4 điểm; từ 50% đến dưới 60% được tính 3 điểm; dưới 50% được tính 2 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 80% trở lên được tính 3 điểm; từ 70% đến dưới 80% được tính 2 điểm; dưới 70% được tính 1 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở lên được tính 2 điểm; dưới 65% được tính 1 điểm.

3. Tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn được tính tối đa 15 điểm:

a) Quy mô dân số từ 50.000 người trở lên được tính 7 điểm; cứ tăng thêm 20.000 người được tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Diện tích tự nhiên từ 700 km² trở lên được tính 7 điểm; từ 500 km² đến dưới 700 km² được tính 6 điểm; từ 400 km² đến dưới 500 km² được tính 5 điểm; từ 300 km² đến dưới 400 km² được tính 4 điểm.

4. Tiêu chí về khả năng huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và khả năng đóng góp ngân sách nhà nước được tính tối đa 20 điểm:

a) Khả năng huy động nguồn lực được xác định trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, danh mục dự án đầu tư, phương án khai thác nguồn lực đất đai, phương án huy động vốn theo phương thức đối tác công tư, đề xuất hoặc cam kết đầu tư của nhà đầu tư và các nguồn lực hợp pháp khác, cụ thể như sau: Có khả năng huy động nguồn lực đáp ứng từ 70% trở lên tổng nhu cầu vốn đầu tư được tính 14 điểm; từ 50% đến dưới 70% được tính 13 điểm; từ 30% đến dưới 50% được tính 10 điểm; từ 10% đến dưới 30% được tính 7 điểm; dưới 10% được tính 4 điểm;

b) Khả năng đóng góp ngân sách nhà nước được tính tối đa 6 điểm: cam kết thu nội địa phát sinh trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt tăng bình quân từ 10%/năm trở lên trong 10 năm đầu kể từ năm thành lập được tính 6 điểm; từ 5% đến dưới 10%/năm được tính 5 điểm; dưới 5%/năm được tính 2 điểm.

5. Tiêu chí về tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị được tính tối đa 20 điểm:

a) Có toàn bộ địa giới hành chính thuộc phạm vi khu kinh tế được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và được định hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với danh mục ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị được tính 8 điểm;

b) Được định hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với danh mục ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền được tính 3 điểm;

c) Trường hợp đáp ứng đồng thời điểm a và điểm b khoản này thì chỉ tính theo mức điểm cao nhất;

d) Cảng biển đặc biệt hoặc cảng biển loại I nằm trong địa giới hành chính, tính theo sản lượng hàng hóa thông qua đến năm 2030 tại Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam: từ 50 triệu tấn/năm trở lên được tính 8 điểm; từ 30 triệu đến dưới 50 triệu tấn/năm được tính 6 điểm; từ 20 triệu đến dưới 30 triệu tấn/năm được tính 5 điểm; dưới 20 triệu tấn/năm được tính 4 điểm;

đ) Cảng hàng không quốc tế nằm trong địa giới hành chính, tính theo công suất thiết kế dự kiến thời kỳ 2021 - 2030 tại Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc: từ 10 triệu hành khách/năm trở lên được tính 12 điểm; từ 05 triệu đến dưới 10 triệu hành khách/năm được tính 11 điểm; từ 02 triệu đến dưới 05 triệu hành khách/năm được tính 10 điểm; từ 01 triệu đến dưới 02 triệu hành khách/năm được tính 9 điểm; dưới 01 triệu hành khách/năm được tính 8 điểm;

e) Trường hợp trong địa giới hành chính có nhiều cảng biển hoặc nhiều cảng hàng không quốc tế thì mỗi loại công trình chỉ tính theo mức điểm cao nhất của một công trình. Trường hợp đáp ứng đồng thời quy định tại điểm d và điểm đ khoản này thì được tính tổng số điểm của cả hai điểm, nhưng tổng số điểm theo điểm d và điểm đ không quá 12 điểm;

g) Quy mô quy hoạch quy định tại điểm d và điểm đ khoản này được xác định theo văn bản quy hoạch có hiệu lực tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hồ sơ. Trường hợp quy hoạch quy định quy mô theo khoảng giá trị thì lấy giá trị cận dưới.

Điều 7. Hồ sơ đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt

Hồ sơ đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt bao gồm:

1. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt.

3. Đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý, thực tiễn, sự cần thiết;

b) Khái quát khu vực đề nghị công nhận là khu kinh tế đặc biệt: Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích tự nhiên, quy mô dân số; đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài nguyên, môi trường, quốc phòng, an ninh và tổ chức bộ máy;

c) Báo cáo tự đánh giá, đáp ứng từng tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt quy định tại Nghị định này, kèm theo số liệu, bản đồ và tài liệu chứng minh. Bảng tự đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Báo cáo đánh giá tác động, định hướng phát triển của đơn vị hành chính sau khi được công nhận là khu kinh tế đặc biệt: Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt; phương hướng bảo vệ, khai thác tài nguyên môi trường, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học (nếu có); phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; phương hướng bảo đảm an sinh xã hội, sinh kế của người dân và bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử trên địa bàn; phương hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; các dự án đầu tư có tính chất động lực dự kiến thu hút; giải pháp, dự kiến nguồn lực, khả năng cân đối nguồn lực, tiến độ và lộ trình thực hiện.

đ) Đánh giá tác động về kinh tế, xã hội, ngân sách nhà nước, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tác động đối với các đơn vị hành chính liền kề và đối với toàn tỉnh, thành phố;

e) Kiến luận, kiến nghị và tổ chức thực hiện;

g) Phụ lục kèm theo đề án gồm: Các biểu, bảng số liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận làm cơ sở tính điểm các tiêu chí; 01 bản đồ hiện trạng địa giới của đơn vị hành chính đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt; 01 phim tài liệu (từ 15 đến 20 phút) về vị trí, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng của khu vực đề nghị công nhận kinh tế đặc biệt; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Báo cáo thẩm tra đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt của Sở Tài chính trong trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Tài chính.

5. Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Hồ sơ được lập thành 05 bộ gốc kèm theo bản điện tử và gửi đến Bộ Tài chính để thẩm định theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền hoặc để chuẩn bị nội dung báo cáo cấp có thẩm quyền đề xin ý kiến về chủ trương theo quy định của Luật Phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức, cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh chủ trì lập đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện lập đề án thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Tổ chức, cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị tư vấn được giao lập đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt (gọi chung là đơn vị lập đề án) tổ chức khảo sát, lập đề án theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này gửi Sở Tài chính để thẩm tra. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Tài chính thì phải có văn bản kèm theo thuyết minh đề án gửi Sở Tài chính để thẩm tra.

3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề án kèm theo văn bản của đơn vị lập đề án, Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, đánh giá sơ bộ thuyết minh đề án, gửi lấy ý kiến của Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các Sở, ngành chuyên môn của tỉnh. Trường hợp Sở Tài chính lập đề án thì Sở Tài chính có trách nhiệm gửi lấy ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản này.

4. Trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Tài chính, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản góp ý về Sở Tài chính để thẩm tra.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Tài chính thực hiện thẩm tra hoặc hoàn thiện đề án nếu trực tiếp lập đề án. Trường hợp cơ quan, tổ chức khác hoặc đơn vị tư vấn lập đề án thì Sở Tài chính gửi báo cáo kết quả thẩm tra đến cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị tư vấn đó để hoàn thiện đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

Hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình, báo cáo kết quả thẩm tra, đề án và bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

6. Sau khi nhận được hồ sơ đề án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuyết minh đề án.

7. Trong thời hạn tối đa là 07 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 05 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử đến Bộ Tài chính để tổ chức thẩm định công nhận khu kinh tế đặc biệt. Hồ sơ gửi Bộ Tài chính bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề án theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này, Bộ Tài chính ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án, trong đó giao trách nhiệm cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành. Thành phần Hội đồng thẩm định liên ngành gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tài chính;

b) Thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ: Công an, Quốc phòng, Ngoại giao, Nội vụ, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có liên quan;

c) Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hồ sơ đề án;

9. Hội đồng thẩm định liên ngành có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ đề án, đánh giá việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện tiên quyết và chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

Hội đồng thẩm định liên ngành làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, quyết định theo đa số. Phiên họp của Hội đồng thẩm định liên ngành được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự. Kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành được thông qua khi có trên một nửa tổng số thành viên Hội đồng thẩm định biểu quyết tán thành; ý kiến khác với kết luận được bảo lưu, ghi trong biên bản và báo cáo thẩm định. Thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hồ sơ đề nghị không tham gia biểu quyết đối với kết luận thẩm định.

Hội đồng thẩm định liên ngành tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

10. Thời gian Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện thẩm định tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Trường hợp cần tổ chức khảo sát thực địa, đánh giá thực trạng để phục vụ việc thẩm định hồ sơ đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu rõ lý do, thời gian khảo sát thực địa.

Điều 9. Nội dung thẩm định việc công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Đánh giá về hồ sơ đề án: căn cứ chính trị, pháp lý; tính đầy đủ, hợp lệ thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định; trình tự, thủ tục lập đề án.

2. Đánh giá về sự cần thiết, sự phù hợp của đề xuất công nhận khu kinh tế đặc biệt với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan.

3. Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng khu vực đề xuất công nhận khu kinh tế đặc biệt, đối chiếu thông tin, số liệu theo các tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt trong nội dung đề án so với các mức theo quy định.

Trong trường hợp này, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu rõ lý do, thời gian khảo sát thực địa, thành phần tham gia đoàn khảo sát.

4. Thẩm định, có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện đó thì Hội đồng thẩm định liên ngành không tiến hành chấm điểm và kết luận hồ sơ chưa đủ điều kiện trình Chính phủ.

5. Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí tính điểm công nhận khu kinh tế đặc biệt trên cơ sở tổng hợp bảng chấm điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết.

6. Tính khả thi của định hướng, phương hướng phát triển, nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực, tiến độ, lộ trình thực hiện.

7. Đánh giá tác động về kinh tế, xã hội, ngân sách nhà nước, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tác động đối với các đơn vị hành chính liên kề và đối với toàn tỉnh, thành phố;

8. Các nội dung khác mà Hội đồng thẩm định thấy cần thiết (nếu có).

9. Có báo cáo thẩm định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo thẩm định phải kết luận rõ theo một trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề án đủ điều kiện trình Chính phủ;

b) Hồ sơ đề án đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi được tiếp thu, giải trình và hoàn thiện ý kiến thẩm định, trong đó nêu rõ nội dung phải hoàn thiện;

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính gửi kèm theo Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại Bộ Tài chính.

c) Hồ sơ chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; trường hợp không đủ điều kiện công nhận khu kinh tế đặc biệt thì Bộ Tài chính có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do chưa đủ điều kiện.

Điều 10. Hồ sơ, thủ tục trình Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề án để trình Chính phủ.

2. Hồ sơ đề án trình Chính phủ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ;
- b) Đề án theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này sau khi hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Văn bản đồng ý về chủ trương của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 11 Điều 2 và khoản 2 Điều 43 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

e) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền được quy định tại khoản 11 Điều 2 và khoản 2 Điều 43 của Luật Phát triển đô thị, Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về công nhận khu kinh tế đặc biệt theo quy chế làm việc của Chính phủ.

4. Nghị quyết của Chính phủ gồm các nội dung sau:

- a) Tên gọi của khu kinh tế đặc biệt;
- b) Phạm vi, ranh giới, diện tích tự nhiên, quy mô dân số và đơn vị hành chính tương ứng của khu kinh tế đặc biệt;
- c) Thời điểm có hiệu lực của việc công nhận;
- d) Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chính quyền địa phương ở khu kinh tế đặc biệt trong tổ chức thực hiện;
- đ) Nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

5. Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt được gửi đến các cơ quan có liên quan và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố và của khu kinh tế đặc biệt trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước (nếu có).

Chương III

THÀNH LẬP KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP, KHU PHI THUẾ QUAN

Mục 1. KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP

Điều 11. Tiêu chí, điều kiện thành lập khu thương mại tự do ở các tỉnh, thành phố

1. Có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương mại quốc tế, logistics, sản xuất và dịch vụ gồm:

a. Gắn liền hoặc kết nối giao thông trực tiếp với hệ thống cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế, trung tâm tài chính quốc tế, cửa khẩu quốc tế quan trọng hoặc hạ tầng logistics chiến lược khác;

b) Có khả năng kết nối vận tải đa phương thức bằng ít nhất 02 phương thức vận tải trong số đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng hải và hàng không. Trường hợp công trình kết nối chưa hoàn thành thì công trình phải thuộc quy hoạch, kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có tiến độ hoàn thành phù hợp với giai đoạn đưa khu vào hoạt động;

2. Có quy mô tối thiểu 1.000 ha. Trường hợp tổ chức thành các khu vực không liền kề thì phải đảm bảo khả năng kết nối hạ tầng, vận hành và quản lý thống nhất;

3. Có hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả sử dụng đất; có tính bổ trợ, liên kết với khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm logistics và khu chức năng hiện có;

4. Có phương án tổ chức các khu chức năng phù hợp với định hướng phát triển của Khu thương mại tự do theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này;

5. Có phương án quản lý, vận hành khả thi, cơ chế phối hợp liên ngành, một cửa liên thông và hệ thống quản lý dựa trên dữ liệu số;

6. Có phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, an toàn tài chính, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, rửa tiền và tội phạm công nghệ cao; có phương án quản lý rủi ro và bảo vệ môi trường.

Điều 12. Điều kiện về kết cấu hạ tầng của Khu thương mại tự do

1. Khu thương mại tự do phải có hoặc có khả năng đầu tư đồng bộ các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm:

a) Hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông nội bộ và kết nối đa phương thức;

b) Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải, nước thải;

c) Hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng số phục vụ quản lý, kinh doanh và chia sẻ dữ liệu;

d) Hệ thống kho bãi, cảng cạn và các công trình phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa;

đ) Các công trình phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an toàn, an ninh và công trình phục vụ kiểm tra, giám sát chuyên ngành.

2. Hạ tầng kỹ thuật phải được phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ phát triển khu thương mại tự do, đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn, bảo đảm khả

năng kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực và quốc gia; khuyến khích đầu tư hạ tầng xanh, thông minh, phát thải thấp.

3. Hệ thống quản lý, giám sát, điều hành của khu thương mại tự do được thực hiện trên nền tảng số, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan quản lý chuyên ngành ở trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cơ cấu các khu chức năng trong Khu thương mại tự do

1. Căn cứ điều kiện phát triển, Khu thương mại tự do được tổ chức thành một hoặc nhiều khu chức năng sau đây:

- a) Khu logistics, khu logistics tích hợp;
- b) Khu công nghiệp;
- c) Khu thương mại - dịch vụ;
- d) Khu nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo;
- đ) Khu công nghệ số, trung tâm dữ liệu;
- e) Khu phi thuế quan;
- g) Các khu chức năng khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh cơ cấu các khu chức năng được thực hiện theo thẩm quyền trên cơ sở quy hoạch và yêu cầu phát triển.

Điều 14. Quy mô và ranh giới khu thương mại tự do

1. Quy mô khu thương mại tự do được xác định trên cơ sở:

- a) Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Khả năng huy động nguồn lực đầu tư;
- c) Yêu cầu phát triển từng khu chức năng;
- d) Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

2. Ranh giới Khu thương mại tự do phải được xác định cụ thể trên bản đồ tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000 hoặc tỷ lệ chi tiết hơn; bảo đảm thuận lợi cho quản lý đất đai, đầu tư, xây dựng, hải quan và quản lý chuyên ngành; được công bố công khai sau khi có quyết định thành lập.

3. Trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển, khu thương mại tự do có thể được mở rộng hoặc điều chỉnh ranh giới theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Thành lập Khu thương mại tự do

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lập Đề án khu thương mại tự do, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho chủ trương thành lập.

Đề án được lập phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững và đảm bảo khả năng đáp ứng quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này.

Cấp có thẩm quyền được quy định tại khoản 11 Điều 2 Luật Phát triển đô thị. Trình tự, thủ tục, thời hạn báo cáo, xin chủ trương và cho ý kiến của cấp có thẩm quyền về chủ trương thành lập khu thương mại tự do được thực hiện theo quy chế làm việc và quy định của Đảng.

2. Trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lập Đề án thành lập khu thương mại tự do, gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ pháp lý, cơ sở thực tiễn và sự cần thiết thành lập khu thương mại tự do; mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của Đề án;

b) Đánh giá hiện trạng, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, khả năng kết nối giao thông, logistics, cảng biển, cảng hàng không và các đầu mối giao thương; đánh giá lợi thế so sánh, hạn chế và cơ hội phát triển của khu vực dự kiến thành lập khu thương mại tự do;

c) Đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu thương mại tự do quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này; trong đó, làm rõ khả năng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo đảm kết nối thuận lợi với mạng lưới hạ tầng quốc gia, đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng thiết yếu của khu thương mại tự do;

d) Dự kiến phương hướng phát triển khu thương mại tự do, gồm: mục tiêu phát triển; quy mô diện tích; tính chất, chức năng và các ngành, lĩnh vực ưu tiên; định hướng phát triển không gian, khả năng liên kết giữa các khu chức năng với khu vực bên ngoài;

đ) Mô hình, tổ chức bộ máy quản lý; phương án quản lý và vận hành khu thương mại tự do; cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý khu thương mại tự do với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và chính quyền địa phương; phương án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ hành chính theo cơ chế một cửa, liên thông;

e) Định hướng và cơ chế quản lý đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, gia công, sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động kinh tế khác trong khu thương mại tự do; xác định phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng các cơ chế, chính sách, ưu đãi đầu tư, thuế, hải quan, kiểm tra chuyên ngành và các chính sách có liên quan theo quy định của pháp luật;

g) Phương án đầu tư xây dựng, phát triển và khai thác kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng logistics và hạ tầng số đồng bộ; phương án huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực đầu tư; dự kiến tổng nhu cầu vốn, cơ cấu nguồn vốn;

h) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, trong đó làm rõ tác động đến tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, logistics, việc làm, thu ngân sách nhà nước và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá các tác động lan tỏa đối với địa phương, vùng và nền kinh tế;

i) Phương án bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quản lý rủi ro và phòng, chống rửa tiền, buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

k) Kế hoạch, tiến độ đầu tư xây dựng và phát triển khu thương mại tự do; phân kỳ đầu tư và phát triển các khu chức năng; các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt

được theo từng giai đoạn; cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện và điều chỉnh Đề án khi cần thiết;

l) Giải pháp tổ chức thực hiện;

3. Hồ sơ thành lập khu thương mại tự do:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu thương mại tự do của cơ quan quản lý về khu thương mại tự do thuộc tỉnh, thành phố;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép về chủ trương thành lập khu thương mại tự do;

c) Đề án thành lập khu thương mại tự do;

d) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan;

đ) Tài liệu chứng minh khả năng đáp ứng các tiêu chí, điều kiện tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này; văn bản quan tâm hoặc cam kết của nhà đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư chiến lược (nếu có);

e) Dự thảo Quyết định thành lập khu thương mại tự do;

g) Bản đồ về vị trí, ranh giới, diện tích, các khu chức năng, hiện trạng sử dụng đất và kết nối hạ tầng, tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000 hoặc tỷ lệ chi tiết hơn;

h) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Tiêu chí thành lập khu logistics tích hợp

1. Có ranh giới địa lý xác định; gắn liền hoặc kết nối trực tiếp với ít nhất 01 đầu mối giao thông gồm: cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, cảng cạn, cửa khẩu quốc tế, trung tâm vận tải đa phương thức hoặc hành lang logistics chiến lược.

2. Có khả năng kết nối ít nhất 02 phương thức vận tải và tổ chức theo mô hình hệ sinh thái logistics tích hợp, kết hợp dịch vụ logistics với sản xuất, gia công hàng hóa, thương mại số, thương mại điện tử theo khoản 5 Điều 2 Luật Phát triển đô thị.

3. Có quy mô, diện tích và phương án tổ chức không gian phù hợp với nhu cầu kho bãi, phân phối, trung chuyển, sản xuất, gia công, dịch vụ hỗ trợ; phù hợp với hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị khu vực; đảm bảo quy mô diện tích để phát triển đa mục tiêu quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Phát triển đô thị.

4. Có phương án đầu tư hạ tầng logistics thông minh, kho bãi, hệ thống quản lý hàng hóa, truy xuất, chia sẻ dữ liệu, tự động hóa và kết nối với thương mại điện tử, liên thông với các hệ thống dữ liệu có liên quan; đáp ứng yêu cầu an toàn, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

Có điều kiện ứng dụng công nghệ số, hạ tầng logistics thông minh, kho bãi tự động hóa, có phương án kết nối với thương mại điện tử và dịch vụ chuỗi cung ứng.

5. Có phương án huy động nguồn lực, quản lý, vận hành và quản trị rủi ro khả thi; xác định nguồn vốn cho toàn bộ nhu cầu đầu tư hạ tầng thiết yếu của giai đoạn đầu.

6. Trường hợp khu logistics tích hợp thuộc khu thương mại tự do thì được xác định trong Đề án thành lập hoặc Đề án điều chỉnh khu thương mại tự do; trường hợp thành lập độc lập thì phải lập hồ sơ theo Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Thành lập khu logistics tích hợp

1. Hồ sơ đề nghị thành lập khu logistics tích hợp gồm:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý khu logistics tích hợp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề án thành lập khu logistics tích hợp, trong đó làm rõ vị trí, ranh giới, diện tích; đầu mối giao thông và ít nhất 02 phương thức vận tải kết nối; nhu cầu thị trường; mô hình hệ sinh thái logistics; phương án sử dụng đất; hạ tầng logistics, hạ tầng số; nguồn vốn; tổ chức quản lý, vận hành; tác động kinh tế - xã hội, môi trường; quản lý rủi ro và lộ trình thực hiện;

c) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

d) Tài liệu chứng minh khả năng đáp ứng Điều 16 Nghị định này; văn bản, tài liệu về quy hoạch, đất đai, đầu tư và hạ tầng có liên quan;

đ) Dự thảo Quyết định thành lập;

e) Bản đồ vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất và kết nối hạ tầng có tỷ lệ phù hợp.

2. Trường hợp khu logistics tích hợp thuộc khu thương mại tự do và đã được xác định đầy đủ trong hồ sơ thành lập khu thương mại tự do thì không phải lập hồ sơ riêng; nội dung về khu logistics tích hợp được thẩm định đồng thời với hồ sơ thành lập khu thương mại tự do.

Điều 18. Trình tự, thủ tục thành lập khu thương mại tự do và thẩm quyền thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở các tỉnh, thành phố

1. Trình tự, thủ tục thành lập Khu thương mại tự do

a) Trên cơ sở Đề án thành lập Khu thương mại tự do được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này, cơ quan quản lý về khu thương mại tự do lấy ý kiến các Bộ: Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan về Đề án;

b) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án, các Bộ, cơ quan gửi ý kiến tham gia đối với Đề án;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến các Bộ, cơ quan quản lý về khu thương mại tự do, có trách nhiệm giải trình, làm rõ ý kiến của các Bộ, tổ chức hoàn thiện Đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định thành lập Khu thương mại tự do.

Trường hợp khu vực dự kiến thành lập khu thương mại tự do có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định điều chỉnh tên gọi, ranh giới, diện tích, mục tiêu, chức năng và nội dung khác có liên quan đến

tổ chức, hoạt động của khu thương mại tự do sau khi có ý kiến của các Bộ: Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan .

Điều 19. Điều chỉnh, mở rộng và chấm dứt hoạt động của khu thương mại tự do

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định điều chỉnh ranh giới khu thương mại tự do trong trường hợp tổng quy mô, diện tích giảm hoặc tăng không quá 10%.

2. Trường hợp mở rộng khu thương mại tự do làm tăng diện tích trên 10% phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Tiếp tục đáp ứng các tiêu chí, điều kiện tại Điều 11 Nghị định này;
- b) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật dùng chung của khu thương mại tự do cơ bản hoàn thành;
- c) Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng (không bao gồm khu đô thị) đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục mở rộng khu thương mại tự do quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

4. Hồ sơ điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do của cơ quan quản lý về khu thương mại tự do thuộc tỉnh, thành phố;
- b) Đề án điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do bao gồm: căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung mở rộng khu thương mại tự do; đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các lợi thế so sánh của khu vực dự kiến mở rộng so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh, thành phố; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của khu thương mại tự do sau khi mở rộng gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

c) Thể hiện phương án mở rộng trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000;

d) Tổng hợp, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan;

đ) Dự thảo Quyết định điều chỉnh.

5. Khu thương mại tự do được xem xét chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không đáp ứng mục tiêu, tiến độ theo quyết định thành lập;
- b) Có tác động tiêu cực, phát sinh rủi ro nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, môi

trường, an toàn tài chính quốc gia hoặc lợi ích quốc gia và không có phương án khắc phục khả thi;

c) Cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc dự án vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng đặc biệt quan trọng;

6. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố xem xét chấp thuận chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khu thương mại tự do theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quyết định chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khu thương mại tự do.

7. Việc xử lý quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp, người lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan khi điều chỉnh, mở rộng hoặc chấm dứt hoạt động của khu thương mại tự do được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp có khu phi thuế quan chấm dứt hoạt động thì khu phi thuế quan trong khu đó chấm dứt hoạt động. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định chấm dứt hoạt động được gửi đến Cục Hải quan để thực hiện việc khóa mã khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Mục 2. Khu phi thuế quan

Điều 20. Thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu kinh tế đặc biệt quyết định thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Phát triển đô thị.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập khu phi thuế quan gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt, nêu rõ sự cần thiết, vị trí, ranh giới, diện tích và chức năng dự kiến;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, diện tích, vị trí cổng ra, cổng vào hàng hóa, cổng dành cho người và phương tiện, khu vực lưu giữ hàng hóa, trụ sở hoặc phòng làm việc của cơ quan hải quan;

c) Phương án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 25 và chuẩn kỹ thuật hạ tầng quy định tại Điều 26 Nghị định này, kèm theo tiến độ hoàn thành;

d) Dự kiến chủ đầu tư hạ tầng và tổ chức quản lý khu phi thuế quan.

3. Trình tự, thủ tục thành lập:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Tài chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời trên cơ sở tham mưu của Cục Hải quan theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu phi thuế quan hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Quyết định thành lập khu phi thuế quan gồm các nội dung: tên gọi; vị trí, ranh giới, diện tích; chức năng; chủ đầu tư hạ tầng; tổ chức quản lý khu phi thuế quan; tiến độ hoàn thành đầu tư kết cấu hạ tầng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định thành lập được gửi đến Bộ Tài chính và Cục Hải quan.

6. Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và cấp mã khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 Nghị định này.

Điều 21. Thành lập khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

1. Thẩm quyền quyết định thành lập khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 của Luật Phát triển đô thị;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị quyết định thành lập sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

2. Khu phi thuế quan phải được bố trí nằm trong ranh giới địa lý của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, được ngăn cách với các khu chức năng khác bằng hệ thống hàng rào cứng, có cổng, cửa ra vào để bảo đảm việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Vị trí, diện tích của khu phi thuế quan phải phù hợp với quy hoạch khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý khu về việc vị trí, diện tích đề nghị thành lập nằm trong phạm vi ranh giới khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp.

4. Trình tự, thủ tục thành lập và nội dung quyết định thành lập thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 20 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và cấp mã khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 Nghị định này.

6. Đối với khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 6 Điều 21 của Luật Phát triển đô thị, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 Nghị định này.

Chương IV

QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI KHU PHI THUẾ QUAN

Điều 22. Nguyên tắc quản lý hải quan đối với khu phi thuế quan

1. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo đúng mục tiêu ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Khu phi thuế quan là khu vực hải quan riêng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Quản lý ngoại thương.

Chính sách thuế đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa ra nước ngoài áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương như đối với hàng hóa đưa từ nội địa ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Quản lý ngoại thương.

Quy định của pháp luật chuyên ngành về kiểm dịch, an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan được áp dụng đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật đó.

3. Trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành thì hàng hóa thuộc diện cảnh báo, thông báo đó phải được kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trước khi đưa vào khu phi thuế quan, kể cả trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định miễn kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan.

4. Quan hệ trao đổi hàng hóa của khu phi thuế quan được xác định như sau:

a) Quan hệ giữa khu phi thuế quan với nước ngoài và giữa khu phi thuế quan này với khu phi thuế quan khác là hoạt động vận chuyển hàng hóa chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát theo hướng đơn giản hóa thủ tục đối với các hoạt động này. Việc áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Phát triển đô thị;

b) Quan hệ giữa khu phi thuế quan với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế và biện pháp quản lý ngoại thương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục khai tờ khai đơn giản khi có hoạt động trao đổi hàng hóa với nội địa.

5. Cơ quan hải quan không làm thủ tục hải quan đối với hoạt động luân chuyển hàng hóa nội bộ bên trong một khu phi thuế quan. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không phải khai báo hải quan đối với hoạt động này và tự chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa trong phạm vi khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hóa đơn, kế toán.

Quy định tại khoản này không loại trừ nghĩa vụ quy định tại Điều 50 Nghị định này, không loại trừ việc sử dụng tờ khai đơn giản để thông báo đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 Nghị định này và không loại trừ việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 46 Nghị định này.

6. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tại cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan, bao gồm:

a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan từ nước ngoài hoặc từ nội địa;

b) Hàng hóa vận chuyển giữa các khu phi thuế quan tách biệt về địa lý.

7. Khu phi thuế quan chỉ được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan sau khi được cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này, kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

8. Khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Luật Phát triển đô thị và khoản 1 Điều 25 Nghị định này được áp dụng quy định tại Nghị định này như đối với khu phi thuế quan sau khi được cơ quan hải quan công nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan.

9. Nguyên tắc quản lý hải quan quy định tại Điều này áp dụng đối với khu phi thuế quan được thành lập trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Luật Phát triển đô thị và khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Phát triển đô thị.

10. Việc áp dụng chế độ, chính sách đối với hàng hóa được phân định như sau:

a) Khu phi thuế quan được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan quy định tại Nghị định này theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan được áp dụng chế độ, chính sách như đối với khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 8 Điều này;

c) Khu vực còn lại của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp là nội địa, áp dụng chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa như đối với nội địa;

11. Việc áp dụng chế độ ưu tiên, cơ chế tạo thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục quy định tại Nghị định này không làm hạn chế thẩm quyền của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật.

12. Hàng hóa đưa ra khỏi khu phi thuế quan, kể cả đưa vào nội địa, đưa sang khu phi thuế quan khác hoặc đưa ra nước ngoài, đều chịu sự giám sát hải quan.

13. Tổ chức, cá nhân nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 23. Mã khu phi thuế quan và mã địa điểm

1. Cấu trúc mã khu phi thuế quan gồm 10 ký tự, theo thứ tự từ trái qua phải như sau: 02 ký tự là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu phi thuế quan; 02 ký tự là mã loại khu, trong đó PT là khu phi thuế quan độc lập, TM là khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, LG là khu phi thuế quan trong khu logistics tích hợp, KT là khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt; 06 ký tự là số thứ tự do Cục Hải quan cấp.

2. Cục Hải quan cấp mã khu phi thuế quan đồng thời với việc ban hành thông báo xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan; mã khu phi thuế quan được ghi trong thông báo và cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Cơ quan hải quan quản lý khu phi thuế quan theo mã khu phi thuế quan.

Mã khu phi thuế quan bị khóa khi Cục Hải quan ban hành văn bản xác định khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định này và được mở khóa theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định này. Mã khu phi thuế quan được thu hồi khi khu phi thuế quan chấm dứt hoạt động. Việc khóa, mở khóa, thu hồi mã khu phi thuế quan được thực hiện bằng văn bản của Cục Hải quan gửi chủ đầu tư hạ tầng, tổ chức quản lý khu phi thuế quan và Hải quan khu vực quản lý địa bàn, đồng thời cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thông báo với đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan các địa điểm sau đây để được cấp mã địa điểm trước khi đưa hàng hóa vào, đưa hàng hóa ra: cơ sở sản xuất; kho, bãi lưu giữ hàng hóa trong khu phi thuế quan; cơ sở của tổ chức, cá nhân nội địa nhận gia công lại; địa điểm thực hiện dịch vụ đặc thù; chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có liên quan đến việc lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp.

4. Cấu trúc mã địa điểm gồm 16 ký tự, theo thứ tự từ trái qua phải như sau: 10 ký tự là mã khu phi thuế quan quy định tại khoản 1 Điều này; 02 ký tự là mã loại địa điểm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; 04 ký tự là số thứ tự do đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan cấp.

5. Hồ sơ thông báo địa điểm để được cấp mã gồm:

a) Văn bản thông báo địa điểm theo Mẫu số 23 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ vị trí địa điểm, thể hiện ranh giới và lối ra vào: 01 bản sao;

c) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng địa điểm gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê kho, bãi, nhà xưởng hoặc giấy tờ tương đương: 01 bản sao;

d) Đối với cơ sở nhận gia công lại và địa điểm thực hiện dịch vụ đặc thù: hợp đồng gia công, hợp đồng dịch vụ: 01 bản sao.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan cấp mã địa điểm và thông báo cho doanh nghiệp theo Mẫu số 24 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời cập nhật lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp từ chối cấp mã, đơn vị hải quan trả lời theo Mẫu số 33 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, nêu rõ lý do.

7. Doanh nghiệp khai mã khu phi thuế quan và mã địa điểm trên tờ khai đơn giản tại các chỉ tiêu địa điểm đi, địa điểm đến và các chỉ tiêu về địa điểm khác theo mã mục đích sử dụng tương ứng. Cơ quan hải quan quản lý, theo dõi hàng hóa theo mã địa điểm.

8. Doanh nghiệp thông báo cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan theo Mẫu số 23 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi về địa điểm đã được cấp mã hoặc khi chấm dứt sử dụng địa điểm. Đơn vị hải quan sửa đổi hoặc thu hồi mã địa điểm, thông báo cho doanh nghiệp và cập nhật lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc.

9. Mã địa điểm bị thu hồi trong các trường hợp: doanh nghiệp chấm dứt sử dụng địa điểm; mã khu phi thuế quan bị thu hồi; địa điểm không còn đáp ứng điều kiện sử dụng theo quy định của pháp luật.

10. Cục Hải quan công bố công khai danh mục mã khu phi thuế quan và tổ chức tra cứu mã địa điểm trên Cổng thông tin điện tử hải quan.

Điều 24. Thẩm quyền kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

1. Cục Hải quan là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này và chuẩn kỹ thuật hạ tầng quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Cục Hải quan thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm tra, xác nhận trước khi khu phi thuế quan đi vào hoạt động;
- b) Kiểm tra, xác nhận đối với phân diện tích thu hẹp, mở rộng trong quá trình hoạt động;
- c) Kiểm tra lại sau khi khu phi thuế quan hoàn thành việc khắc phục điều kiện.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, Cục Hải quan ban hành văn bản xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện, văn bản thông báo khu phi thuế quan chưa đáp ứng hoặc không còn đáp ứng điều kiện, văn bản xác định khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện; cấp, cập nhật, khóa và mở khóa mã khu phi thuế quan theo quy định tại Nghị định này.

4. Trong quá trình kiểm tra, xác nhận, Cục Hải quan được đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, chủ đầu tư hạ tầng khu phi thuế quan và tổ chức quản lý khu phi thuế quan cung cấp hồ sơ, tài liệu, dữ liệu cần thiết.

5. Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan tiếp nhận hồ sơ, chủ trì kiểm tra thực tế và báo cáo kết quả để Cục Hải quan thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này; kiểm tra việc duy trì điều kiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều này theo quy định tại các Điều 27, 28 và 29 Nghị định này.

7. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền lấy ý kiến về chủ trương thành lập khu phi thuế quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 và khoản 1 Điều 53 Luật Phát triển đô thị, Cục Hải quan có trách nhiệm tham mưu đề Bộ Tài chính trả lời theo Mẫu số 25 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Nội dung trả lời gồm ý kiến về sự phù hợp của vị trí, ranh giới và quy mô dự kiến của khu phi thuế quan với yêu cầu kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; nêu các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 và chuẩn kỹ thuật hạ tầng quy định tại Điều 26 Nghị định này mà khu phi thuế quan phải đáp ứng trước khi đi vào hoạt động. Việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng.

Điều 25. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

1. Khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây để cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát:

a) Có ranh giới địa lý xác định, được ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hệ thống hàng rào cứng, bảo đảm việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan chỉ được đi qua cổng ra, cổng vào hàng hóa;

b) Có cổng ra, cổng vào hàng hóa riêng biệt với cổng dành cho người, phương tiện; tại mỗi cổng ra, cổng vào hàng hóa có bố trí trụ sở hoặc phòng làm việc cho cơ quan hải quan và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát hải quan;

c) Có hệ thống camera giám sát hoạt động liên tục 24 giờ trong ngày tại cổng ra, cổng vào hàng hóa, khu vực lưu giữ hàng hóa, quan sát được biển số phương tiện vận tải; dữ liệu hình ảnh được lưu trữ tối thiểu 12 tháng và được kết nối để cơ quan hải quan xem trực tiếp, trích xuất theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị định này;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, kết nối, trao đổi dữ liệu điện tử với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

đ) Có kho, bãi đáp ứng quy định của pháp luật về kho, bãi, địa điểm chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp khu phi thuế quan nằm trong khu

thương mại tự do, khu logistics tích hợp hoặc khu kinh tế đặc biệt mà tại các khu này đã có kho, bãi đáp ứng yêu cầu lưu giữ, bảo quản hàng hóa và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan thì khu phi thuế quan không phải bố trí kho, bãi riêng;

e) Có cổng riêng dành cho hàng hóa quy định tại khoản 7 Điều 48 Nghị định này, tách biệt với cổng ra, cổng vào hàng hóa quy định tại điểm b khoản này; tại cổng riêng có camera giám sát, có thiết bị ghi nhận việc hàng hóa qua cổng kết nối với hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan và có nơi trực giám sát cho công chức hải quan.

Các điều kiện quy định tại khoản này là điều kiện đối với hạ tầng khu phi thuế quan, do chủ đầu tư hạ tầng và tổ chức quản lý khu phi thuế quan chịu trách nhiệm đáp ứng và duy trì; không áp dụng đối với từng doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan.

2. Chủ đầu tư hạ tầng, tổ chức quản lý khu phi thuế quan có trách nhiệm:

a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Duy trì, bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này trong suốt thời gian hoạt động của khu phi thuế quan; kịp thời thông báo cho cơ quan hải quan khi không còn đáp ứng điều kiện;

c) Bố trí địa điểm, cơ sở vật chất cho cơ quan hải quan làm việc tại cổng ra, cổng vào; bố trí kho, bãi, địa điểm trong khu phi thuế quan để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa, lưu giữ hàng hóa vi phạm; bảo đảm phương tiện, thiết bị phục vụ việc nâng hạ, xếp dỡ hàng hóa khi cơ quan hải quan kiểm tra thực tế;

d) Phối hợp với cơ quan hải quan trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

3. Doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan phải đáp ứng và duy trì các điều kiện sau đây:

a) Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa theo dõi được tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan tại từng địa điểm của doanh nghiệp, đáp ứng chuẩn kết nối quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Việc kết nối và trao đổi dữ liệu điện tử với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 50 Nghị định này;

b) Thực hiện chế độ quản lý, thống kê, lưu giữ chứng từ, sổ sách, dữ liệu đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra và sử dụng trong khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hải quan và pháp luật về kế toán;

c) Thực hiện việc đăng ký thông tin quy định tại khoản 7 Điều 50 Nghị định này.

Các điều kiện quy định tại khoản này áp dụng đối với mọi doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan, không phân biệt loại hình sản xuất, gia công, kinh doanh kho bãi hoặc dịch vụ.

4. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng hoặc không duy trì điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, Hải quan khu vực thông báo cho doanh nghiệp theo Mẫu số 37 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ điều kiện không đáp ứng và thời hạn khắc phục không quá 03 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo.

Trong thời hạn khắc phục, hàng hóa của doanh nghiệp tiếp tục được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan. Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường đối với hàng hóa của doanh nghiệp trên cơ sở quản lý rủi ro, gồm một hoặc một số biện pháp: nâng tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa; kiểm tra sổ sách, chứng từ, dữ liệu quản lý hàng hóa; giám sát trực tiếp việc đưa hàng hóa vào, đưa hàng hóa ra tại địa điểm của doanh nghiệp. Quá thời hạn khắc phục mà doanh nghiệp chưa khắc phục xong, hàng hóa của doanh nghiệp không được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan cho đến ngày khắc phục xong. Trong thời gian chưa khắc phục xong, doanh nghiệp không được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Chương VII Nghị định này. Doanh nghiệp thông báo kết quả khắc phục theo Mẫu số 38 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Hải quan khu vực kiểm tra và xác nhận theo Mẫu số 39 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp.

Điều 26. Chuẩn kỹ thuật hạ tầng khu phi thuế quan

1. Hệ thống hàng rào cứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Chiều cao tối thiểu 2,5 mét; xây dựng bằng tường gạch, tường bê tông hoặc hàng rào lưới thép; không sử dụng vật liệu tạm thời. Trường hợp sử dụng hàng rào lưới thép mắt cáo, sợi thép có đường kính tối thiểu 2,9 mi-li-mét;

b) Không có khe hở, lỗ thủng đưa hàng hóa qua; trường hợp có cổng, mương thoát nước thì phải có lưới chắn và khóa bảo vệ;

c) Phía trên hàng rào lắp đặt nhánh thép nhô ra phía ngoài, nghiêng một góc 45 độ, căng tối thiểu 03 đường dây thép gai; hoặc lắp đặt cuộn dây thép gai hình xoắn hoặc biện pháp ngăn chặn leo trèo có hiệu quả tương đương;

d) Có biển báo "Khu phi thuế quan - Khu vực kiểm tra, giám sát hải quan" tại các cổng ra, cổng vào và dọc ranh giới tiếp giáp đường giao thông.

2. Hệ thống camera giám sát quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Độ phân giải tối thiểu 1920 x 1080 điểm ảnh, có khả năng ghi hình ban đêm;

b) Tại mỗi cổng ra, cổng vào hàng hóa bố trí tối thiểu 02 camera, gồm 01 camera quan sát tổng thể và 01 camera đọc biển số phương tiện vận tải; tại cổng riêng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 Nghị định này bố trí tối thiểu 01 camera quan sát tổng thể và 01 camera đọc biển số phương tiện vận tải; bố trí camera tại khu vực kho, bãi tập trung và khu vực ranh giới tiếp giáp;

c) Dữ liệu hình ảnh lưu trữ tối thiểu 12 tháng trên hệ thống lưu trữ tập trung, truy xuất được theo ngày, giờ và vị trí camera;

d) Kết nối trực tuyến, cho phép cơ quan hải quan xem trực tiếp và truy xuất dữ liệu lưu trữ từ xa qua đường truyền bảo mật;

đ) Có hệ thống lưu điện hoặc máy phát điện dự phòng bảo đảm camera hoạt động liên tục tối thiểu 04 giờ khi mất điện lưới.

3. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý toàn bộ hàng hóa đưa vào, đưa ra qua từng cổng, kể cả cổng riêng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 Nghị định này, gồm: thời gian, phương tiện vận tải, biển số phương tiện, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản, tên hàng, số lượng, trọng lượng;

b) Kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chuẩn kết nối quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; chủ động gửi yêu cầu và tiếp nhận phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan khi cần thông tin để xử lý nghiệp vụ tại cổng ra, cổng vào;

c) Cho phép cơ quan hải quan truy cập, trích xuất dữ liệu theo thời gian thực;

d) Cảnh báo tự động khi thông tin hàng hóa thực tế qua cổng không khớp với thông tin trên tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản;

đ) Dữ liệu được lưu trữ tối thiểu 05 năm.

4. Địa điểm, cơ sở vật chất bố trí cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 25 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Nơi làm việc của cơ quan hải quan tại mỗi cổng ra, cổng vào hàng hóa có diện tích tối thiểu 30 m², được cấp điện, cấp nước, đường truyền dữ liệu, có khu vệ sinh và trang bị phương tiện làm việc phục vụ công tác kiểm tra, giám sát hải quan;

b) Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa là khu vực riêng, có mái che, nền cứng, đủ ánh sáng, bố trí liền kề hoặc gần cổng ra, cổng vào hàng hóa; bảo đảm phương tiện vận tải container ra, vào và đỗ được. Diện tích của mỗi vị trí kiểm tra đủ để dỡ và bày toàn bộ hàng hóa của một container; các vị trí kiểm tra được kẻ vạch phân chia và đánh số thứ tự. Địa điểm kiểm tra có vị trí lắp đặt và nguồn điện cho máy soi, cân điện tử, tủ dụng cụ kiểm tra và trang thiết bị kiểm tra, giám sát khác;

c) Kho lưu giữ hàng hóa chưa được thông quan và hàng hóa vi phạm, tách biệt với khu vực lưu giữ hàng hóa khác, có khóa, có biển hiệu và nằm trong phạm vi quan sát của hệ thống camera quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Các địa điểm quy định tại các điểm a, b và c khoản này nằm trong ranh giới khu phi thuế quan và được thể hiện trên bản vẽ tổng mặt bằng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

5. Cơ quan hải quan được truy cập xem trực tiếp hình ảnh camera tại cổng ra, cổng vào thông qua tài khoản do tổ chức quản lý khu phi thuế quan cấp.

Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xác minh, tổ chức quản lý khu phi thuế quan cung cấp trong thời hạn không quá 04 giờ làm việc kể từ khi nhận yêu cầu.

6. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý hàng hóa theo từng mã hàng, đơn vị tính, số lượng, trị giá, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản tương ứng và mã địa điểm lưu giữ;

b) Ghi nhận các sự kiện quy định tại khoản 8 Điều 50 Nghị định này ngay tại thời điểm phát sinh; lưu vết người thực hiện và thời điểm thực hiện; không cho phép sửa đổi, xóa bỏ dữ liệu đã gửi cho cơ quan hải quan;

c) Kết xuất được số liệu nhập, xuất, tồn theo kỳ báo cáo và theo yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan;

d) Kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phần A Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; lưu trữ dữ liệu tối thiểu 05 năm kể từ ngày phát sinh.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập khu phi thuế quan: 01 bản sao;

c) Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, hàng rào cứng, vị trí cổng ra, cổng vào hàng hóa, vị trí nơi làm việc của cơ quan hải quan, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, kho lưu giữ hàng hóa vi phạm, khu vực kho, bãi và vị trí lắp đặt camera;

d) Thuyết minh hệ thống camera giám sát, hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa và phương án kết nối với cơ quan hải quan;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục hạ tầng.

2. Trình tự thực hiện:

a) Chủ đầu tư hạ tầng hoặc tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hải quan khu vực chủ trì kiểm tra thực tế các điều kiện quy định tại Điều 25 và chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 26 Nghị định này;

c) Thành phần đoàn kiểm tra gồm: đại diện Hải quan khu vực, đơn vị hải quan được giao quản lý khu phi thuế quan và đại diện Cục Hải quan;

d) Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản theo Mẫu số 14 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, có xác nhận của chủ đầu tư hạ tầng và tổ chức quản lý khu phi thuế quan.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra đến Cục Hải quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Cục Hải quan có văn bản thông báo kết quả kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, thông báo xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 15 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời cấp mã khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 23 Nghị định này. Thông báo được gửi cho chủ đầu tư hạ tầng, tổ chức quản lý khu phi thuế quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hải quan khu vực và cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Trường hợp chưa đáp ứng, thông báo theo Mẫu số 26 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, nêu rõ điều kiện chưa đáp ứng và nội dung phải khắc phục.

4. Sau khi hoàn thành việc khắc phục, chủ đầu tư hạ tầng hoặc tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi Cục Hải quan thông báo hoàn thành khắc phục theo Mẫu số 28 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Việc kiểm tra lại thực hiện theo trình tự quy định tại Điều này.

5. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan chỉ được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 28. Thu hẹp, mở rộng khu phi thuế quan trong quá trình hoạt động

1. Trường hợp khu phi thuế quan được thu hẹp hoặc mở rộng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư hạ tầng khu phi thuế quan gửi Cục Hải quan văn bản đề nghị kiểm tra điều kiện theo Mẫu số 13 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo bản sao quyết định thu hẹp, mở rộng và bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào sau khi thu hẹp, mở rộng.

2. Trình tự kiểm tra, xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Phạm vi kiểm tra gồm phần diện tích thu hẹp, mở rộng và các hạng mục hạ tầng bị ảnh hưởng, gồm hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào hàng hóa, hệ thống camera giám sát và hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa.

3. Đối với trường hợp mở rộng, phần diện tích mở rộng được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

4. Đối với trường hợp thu hẹp, trước ngày quyết định thu hẹp có hiệu lực, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải đưa hết hàng hóa ra khỏi phần diện tích thu hẹp hoặc thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này. Kể từ ngày quyết định thu hẹp có hiệu lực, phần diện tích thu hẹp không được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan.

5. Cục Hải quan cập nhật mã khu phi thuế quan và mã địa điểm theo phạm vi khu phi thuế quan sau khi thu hẹp, mở rộng và thông báo cho các đơn vị quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

Điều 29. Kiểm tra duy trì điều kiện và khóa mã khu phi thuế quan

1. Sau khi được xác nhận đáp ứng điều kiện, Hải quan khu vực kiểm tra việc duy trì điều kiện định kỳ 01 lần trong 01 năm và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi điều kiện hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin có thay đổi. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản theo Mẫu số 14 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi phát hiện khu phi thuế quan không còn đáp ứng một hoặc nhiều điều kiện, Hải quan khu vực báo cáo Cục Hải quan theo Mẫu số 30 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, nêu rõ điều kiện không đáp ứng.

3. Xử lý trường hợp khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện:

a) Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo theo Mẫu số 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan, đồng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu phi thuế quan, trong đó nêu rõ điều kiện không đáp ứng, thời hạn khắc phục và biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường được áp dụng trong thời gian khắc phục;

b) Việc xử lý được phân loại theo mức độ ảnh hưởng đến khả năng kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp không còn đáp ứng điều kiện về ranh giới, hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào hàng hóa, hệ thống camera giám sát hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa dẫn đến không kiểm soát được hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, Cục Hải quan quyết định tạm dừng việc đưa hàng hóa vào khu phi thuế quan cho đến khi khắc phục xong. Trường hợp không đáp ứng điều kiện khác mà vẫn kiểm soát được hàng hóa đưa vào, đưa ra thì áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường trong thời gian khắc phục.

Thời hạn khắc phục tối đa là 06 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo. Trong thời gian khắc phục, cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường phù hợp với mức độ không đáp ứng trên cơ sở quản lý rủi ro, gồm một hoặc một số biện pháp: nâng tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa; tăng cường tuần tra, giám sát tại cổng ra, cổng vào và khu vực ranh giới không đáp ứng điều kiện; giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan tại cổng. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan tiếp tục được hưởng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan;

c) Tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi kế hoạch khắc phục theo Mẫu số 27 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này cho Hải quan khu vực trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và báo cáo tiến độ khắc phục định kỳ hàng tháng theo Mẫu số 17 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Khi hoàn thành khắc phục, tổ chức quản lý khu phi thuế quan hoặc chủ đầu tư hạ tầng gửi thông báo theo Mẫu số 28 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này để Cục Hải quan kiểm tra lại theo trình tự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

4. Khóa mã khu phi thuế quan:

a) Quá thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều này mà khu phi thuế quan không khắc phục được hoặc khắc phục không đầy đủ thì Cục Hải quan ban hành văn bản xác định khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra,

giám sát hải quan theo Mẫu số 29 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này và khóa mã khu phi thuế quan, mã địa điểm gắn với mã khu đó trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Văn bản được gửi cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan, chủ đầu tư hạ tầng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hải quan khu vực;

b) Kể từ ngày mã khu phi thuế quan bị khóa, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không được hưởng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không tiếp nhận tờ khai đơn giản theo mã khu phi thuế quan đã bị khóa;

d) Đối với hàng hóa đang lưu giữ trong khu phi thuế quan tại thời điểm khóa mã, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này khi đưa hàng hóa vào nội địa hoặc thực hiện thủ tục xuất khẩu khi đưa hàng hóa ra nước ngoài.

5. Mở khóa mã khu phi thuế quan: sau khi khu phi thuế quan hoàn thành việc khắc phục, chủ đầu tư hạ tầng gửi thông báo theo Mẫu số 28 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này để Cục Hải quan kiểm tra lại theo trình tự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, Cục Hải quan ban hành thông báo xác nhận và mở khóa mã khu phi thuế quan, mã địa điểm. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan được áp dụng lại chế độ, chính sách phi thuế quan kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận.

Chương V

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP, KHU PHI THUẾ QUAN

Điều 30. Chính sách áp dụng đối với Khu thương mại tự do, Khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở các tỉnh, thành phố

1. Sau khi được quyết định thành lập, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp ở các tỉnh, thành phố được áp dụng chính sách quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 và quy định khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

2. Khu phi thuế quan và khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Điều 22 của Luật Phát triển đô thị và quy định khác có liên quan kể từ thời điểm quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định này. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định này.

3. Chính sách về đất đai đối với khu thương mại tự do:

Trừ các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với dự án đầu tư trong khu thương mại tự do.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong khu thương mại tự do được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng thuộc khu thương mại tự do có quyền và nghĩa vụ như đối với nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định khung giá cho thuê cơ sở hạ tầng trong khu thương mại tự do.

4. Về đơn giản hóa thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, bao gồm cả dự án đầu tư có yêu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất rừng không phân biệt quy mô, chuyển mục đích sử dụng rừng. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Miễn kiểm tra chuyên ngành đối với tất cả các loại hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thuộc khu thương mại tự do đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, hàng hóa đã có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành;

c) Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa từ nội địa, hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc khu thương mại tự do, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa mua, bán giữa các doanh nghiệp trong các khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc khu thương mại tự do và giữa các khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc các khu thương mại tự do;

d) Cấp thị thực (thời hạn không quá 05 năm), thẻ tạm trú (thời hạn không quá 10 năm) cho người nước ngoài là chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, lao động có trình độ cao làm việc trong Khu thương mại tự do (ký hiệu thị thực, thẻ

tạm trú là UĐ1) và vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi đi cùng (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UĐ2).

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thẩm định, làm thủ tục đề nghị cấp thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện quy định tại điểm này.

5. Chính sách ưu đãi đầu tư:

a) Thời gian hoạt động của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, dự án của nhà đầu tư thuê lại đất tại khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn khu thương mại tự do thuộc ngành, nghề, lĩnh vực: công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, Trung tâm R&D, công nghiệp vật liệu mới, vật liệu bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 20 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế và việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân trong 10 năm cho chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh do thực hiện công việc tại khu thương mại tự do;

d) Mức ưu đãi, thời gian miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Ngoài cơ chế, chính sách quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, dự án đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong khu được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng, khoa học, công nghệ và pháp luật có liên quan nếu đáp ứng điều kiện.

4. Trường hợp khu thương mại tự do được cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng chính sách đặc thù khác với quy định tại Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 và các văn bản Luật khác, việc áp dụng các chính sách này thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 31. Thành lập, kinh doanh cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

1. Việc thành lập và kinh doanh cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh hàng miễn thuế.

2. Người chờ xuất cảnh được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do không hạn chế về số lượng và trị giá. Hàng hóa

miễn thuế được nhận tại quầy nhận hàng trong khu cách ly tại cửa khẩu quốc tế nơi hành khách xuất cảnh.

3. Người nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam có đăng ký lưu trú trong khu thương mại tự do thì được mua hàng miễn thuế trong cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do để sử dụng trong thời gian lưu trú.

Trường hợp thời gian lưu trú từ 10 ngày trở lên thì được mua hàng miễn thuế 01 lần định mức theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Định mức mua hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do đối với đối tượng quy định tại Điều 58 Nghị định này

5. Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế chịu trách nhiệm bán hàng hóa đúng đối tượng, mục đích sử dụng, định mức của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Cơ chế huy động và sử dụng nguồn lực

1. Nguồn lực phát triển khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan bao gồm:

a) Vốn ngân sách nhà nước và vốn đầu tư công theo phân cấp ngân sách, kế hoạch đầu tư công và pháp luật có liên quan;

b) Vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp; vốn tín dụng, trái phiếu và công cụ huy động vốn hợp pháp;

c) Vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư; vốn ODA, vốn vay ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ và nguồn vốn hợp pháp khác;

d) Nguồn lực từ đất đai, tài sản công, quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và các nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước ưu tiên cho công trình hạ tầng công cộng, hạ tầng kết nối ngoài hàng rào, hạ tầng dùng chung và nhiệm vụ quản lý nhà nước cần thiết theo khả năng cân đối và thẩm quyền.

3. Việc lựa chọn phương thức huy động vốn phải căn cứ hiệu quả vòng đời, khả năng hoàn vốn, phân bổ rủi ro, nghĩa vụ tài chính trực tiếp và nghĩa vụ dự phòng của ngân sách; bảo đảm các chỉ tiêu an toàn nợ công, an toàn tài chính địa phương.

4. Việc khai thác đất đai, tài sản công và kết cấu hạ tầng để tạo nguồn lực phải thực hiện công khai, cạnh tranh, đúng mục đích, không làm thất thoát tài sản nhà nước và tuân thủ pháp luật về đất đai, tài sản công, đấu giá, đấu thầu và pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công khai trong Đề án và báo cáo hằng năm về tổng nhu cầu vốn, vốn đã huy động, vốn ngân sách, cam kết tài chính, nghĩa vụ dự phòng, tiến độ đầu tư hạ tầng và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Chương VI

MÔ HÌNH TỔ CHỨC, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 33. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Khu thương mại tự do, Khu logistics tích hợp, Khu phi thuế quan

1. Khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan được tổ chức theo mô hình đa chức năng, bảo đảm sự liên kết giữa các khu chức năng về không gian phát triển, kết cấu hạ tầng, hoạt động đầu tư, sản xuất, thương mại, logistics, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động kinh tế khác.

2. Hoạt động trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp và khu phi thuế quan được thực hiện trên nguyên tắc:

- a) Tự do kinh doanh đối với ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- b) Bảo đảm cạnh tranh bình đẳng;
- c) Thuận lợi hóa thương mại;
- d) Quản lý rủi ro;
- đ) Chuyển đổi số;
- e) Phát triển xanh;
- g) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Nhà nước khuyến khích áp dụng mô hình quản trị tiên tiến, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và chuỗi cung ứng thông minh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

Điều 34. Chế độ thông tin, báo cáo và cơ sở dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin của địa phương, Bộ Tài chính, cơ quan hải quan, thuế và cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Dữ liệu quản lý bao gồm thông tin về đất đai, quy hoạch, dự án đầu tư, doanh nghiệp, xuất khẩu, nhập khẩu, logistics, lao động, môi trường, kết quả hoạt động và các dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời theo chế độ báo cáo; chịu trách nhiệm về tính trung thực của dữ liệu đã cung cấp theo quy định của pháp luật.

4. Việc thu thập, chia sẻ, công khai và bảo vệ dữ liệu phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và bảo vệ thông tin cá nhân.

Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện chế độ đăng ký, thông báo, báo cáo theo quy định tại Điều 50 Nghị định này; không phải báo cáo lại cho cơ quan quản lý khu các nội dung đã gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 35. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch phát triển, phương án mở rộng hoặc điều chỉnh khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.
2. Tổ chức thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về thành lập, điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.
3. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền.
4. Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép, chấp thuận, xác nhận theo thẩm quyền được phân cấp hoặc ủy quyền.
5. Quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, đầu tư, lao động và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan theo thẩm quyền.
6. Theo dõi, giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách; tổng hợp, đánh giá hiệu quả hoạt động của khu thương mại tự do, Khu logistics tích hợp, Khu phi thuế quan.
7. Phối hợp với cơ quan hải quan, thuế, công an, biên phòng, kiểm dịch và các cơ quan quản lý chuyên ngành trong thực hiện quản lý nhà nước.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
9. Tiếp nhận, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về quyết định thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của khu và danh sách doanh nghiệp hoạt động trong khu; xác nhận vị trí, diện tích nằm trong ranh giới khu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Nghị định này.

Chương VII

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN HẢI QUAN

Điều 36. Đối tượng được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên

Đối tượng được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên hải quan theo quy định của Luật Phát triển đô thị là doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

1. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Luật Phát triển đô thị.
2. Nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 36 Luật Phát triển đô thị.
3. Nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lân cận theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Luật Phát triển đô thị.
4. Nhà đầu tư chiến lược ở khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Phát triển đô thị.

Điều 37. Chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 36 Nghị định này đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 38 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan. Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Hải quan thực hiện theo Mẫu số 12 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Được cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa trước, ưu tiên kiểm tra, giám sát trước;

c) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành quy định hàng hóa phải kiểm tra tại cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thì được ưu tiên kiểm tra trước;

d) Được miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan;

đ) Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau;

e) Được nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp và thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố và thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn Thành phố;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố và thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn Thành phố;

d) Doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt theo danh mục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu kinh tế đặc biệt công bố và thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt.

3. Danh mục quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này có mã số hàng hóa thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 38. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau đây:

a) Hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

b) Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền của Đội trưởng Hải quan và các chức danh tương đương.

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại Điều 36 Nghị định này đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

2. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán:

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hằng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại Điều 36 Nghị định này đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì điều kiện này được đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ thời gian hoạt động để lập báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán thì điều kiện này được đánh giá theo điểm a khoản này kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

3. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ:

a) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ để giám sát, kiểm soát vận hành thực tế hoạt động của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung sau:

a.1) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu;

a.2) Giám sát nội bộ doanh nghiệp: Tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận và đề ra các biện pháp cải tiến; có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh theo quy định tại điểm b khoản này và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh;

a.3) Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường

hợp xảy ra các bất thường; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận;

a.4) Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế.

Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không phát sinh tiền thuế nợ theo quy định.

b) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó bao gồm các nội dung sau:

b.1) An ninh hàng hóa: Có biện pháp để đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hóa và kiểm soát việc tiếp cận hàng hóa phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp;

b.2) An ninh vận tải: Có biện pháp nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa;

b.3) An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp: Có biện pháp phân chia và ngăn cách các khu vực làm việc phù hợp với tính chất đặc thù ngành hàng và yêu cầu về an ninh hàng hóa; phân quyền, hạn chế tiếp cận đối với hàng hóa, biện pháp phòng ngừa việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực làm việc của doanh nghiệp; có hệ thống camera quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) dữ liệu camera lưu giữ tại doanh nghiệp tối thiểu 03 tháng;

b.4) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin: Có biện pháp đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp;

b.5) An ninh nhân sự: Có biện pháp đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: Xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật; có biện pháp kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về nhân sự làm việc tại các vị trí quan trọng quy định tại điểm này; có biện pháp nhận diện nhân viên của doanh nghiệp và ngăn chặn những nhân viên đã nghỉ việc truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của doanh nghiệp;

b.6) An ninh đối tác thương mại: Trong các hợp đồng ký với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) phải thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ.

4. Các điều kiện khác thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15.

5. Doanh nghiệp quy định tại Điều 36 Nghị định này đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cơ quan hải quan đánh giá các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; không áp dụng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15.

Doanh nghiệp phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố là doanh nghiệp thuộc Điều 36 Nghị định này và duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này kể từ ngày được cơ quan hải quan công nhận.

Điều 39. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

1. Thẩm quyền quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý địa bàn Thành phố;

c) Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan đối với doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Phát triển đô thị là Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hải quan khu vực khác phát hiện dấu hiệu vi phạm cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan thì chuyển thông tin để Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan.

Trường hợp Cục Hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm cần kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan hoặc chuyển thông tin để Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này quyết định kiểm tra theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Hải quan.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản chính;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất) (nếu có): 01 bản sao;

d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 bản sao, trong đó bao gồm:

e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp hoặc xác định nhà đầu tư chiến lược theo quy định của Luật Phát triển đô thị: 01 bản sao. Văn bản này là một trong các chứng từ sau: văn bản xác nhận của cơ quan quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp về việc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu; quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển hoặc dự án tại khu kinh tế đặc biệt.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu hoặc chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hải quan khu vực thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ và nộp lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn, doanh nghiệp không nộp hồ sơ thì xác định hồ sơ không đạt yêu cầu.

Doanh nghiệp có thể đề nghị tham vấn cơ quan hải quan về các quy định liên quan đến chế độ ưu tiên trước khi nộp hồ sơ.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên là Hải quan khu vực quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

5. Công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Thẩm định:

Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định, xem xét về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a.1) Thẩm định hồ sơ: căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 38 Nghị

định này. Thời gian thẩm định hồ sơ không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Hải quan khu vực ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Hải quan khu vực tổ chức thẩm định thực tế;

a.2) Thẩm định thực tế: cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp đã được kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan trong thời gian 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra sau thông quan này và thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp để đánh giá thông tin khai báo hồ sơ của doanh nghiệp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.

Đối với doanh nghiệp có thời gian kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên dưới 02 năm (24 tháng) thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra sau thông quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan để đánh giá công nhận. Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại doanh nghiệp. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.

b) Xử lý kết quả thẩm định:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định thực tế hoặc kết thúc việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 06 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ban hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện, Hải quan khu vực ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

6. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Doanh nghiệp được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên khi duy trì đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 38 Nghị định này.

Trong thời gian 03 tháng tính đến thời hạn gia hạn, Hải quan khu vực căn cứ thông tin thu thập và kết quả quản lý để tổ chức đánh giá gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp;

b) Đánh giá đề gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:

b.1) Hải quan khu vực tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp theo quy định;

b.2) Trường hợp không đủ thông tin để tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp thì Hải quan khu vực tiến hành thẩm định thực tế hoặc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan.

Trường hợp thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan không thực hiện được vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan thực hiện đánh giá việc duy trì, đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tài liệu mà doanh nghiệp cung cấp, chia sẻ.

Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan;

b.3) Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong thời hạn 03 năm theo Mẫu số 07 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này nếu doanh nghiệp vẫn duy trì đáp ứng điều kiện.

7. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 08 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan trong thời hạn quy định thì thông báo tới Hải quan khu vực để xem xét ban hành quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ theo Mẫu số 09 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 10 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 38 Nghị định này;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

c) Doanh nghiệp đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp.

9. Quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ và quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ được gửi cho doanh nghiệp, các đơn vị hải quan thuộc Hải quan khu vực và các đơn vị hải quan trực thuộc Cục Hải quan; Hải

quan khu vực cập nhật lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

Điều 40. Quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục và duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;

c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên;

d) Hải quan khu vực thực hiện thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp định kỳ để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên hoặc đột xuất; có biện pháp giám sát và đánh giá trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với việc duy trì đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên sau khi được công nhận; kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan không quá một lần trong ba năm liên tục kể từ ngày được Người đứng đầu Hải quan khu vực công nhận hoặc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm);

đ) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hải quan;

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Tuân thủ tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế; chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo hằng quý về tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và việc tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế, kế toán theo Mẫu số 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này bằng phương thức điện tử gửi Hải quan khu vực trong 15 ngày đầu tiên của quý tiếp theo;

c) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, gửi Hải quan khu vực báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán của năm trước bằng phương thức điện tử;

d) Thông báo bằng văn bản cho Hải quan khu vực quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, kế toán của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định;

đ) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

e) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục;

g) Khi được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề cần làm rõ trong quá trình quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo đầy đủ, kịp thời những vấn đề cơ quan hải quan thông báo;

h) Thông báo cho Hải quan khu vực danh sách đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp;

i) Theo dõi, kiểm soát, quản lý được hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý được quá trình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế; Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, số liệu trên hệ thống, số liệu trong quá khứ, số liệu theo giai đoạn (thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm chứng minh tính đầy đủ, chính xác của số liệu doanh nghiệp đã khai báo với cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan liên quan:

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan đánh giá việc tuân thủ pháp luật theo từng lĩnh vực phụ trách khi có văn bản đề nghị của cơ quan hải quan.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Chương VIII

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Mục 1. Tờ khai đơn giản

Điều 41. Tờ khai đơn giản

1. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan được khai trên tờ khai đơn giản. Tờ khai đơn giản được phân biệt theo mã mục đích sử dụng và được áp dụng như sau:

a) Tờ khai đơn giản áp dụng để khai báo đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan và hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa ra nước ngoài. Tờ khai đơn giản trong trường hợp này được cơ quan hải quan tiếp nhận, phân luồng, kiểm tra và xử lý theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

b) Tờ khai đơn giản áp dụng để thông báo đối với các trường hợp còn lại quy định tại Điều 48 Nghị định này. Tờ khai đơn giản trong trường hợp này chỉ có nội dung thông báo của người khai, không phân luồng và không có nội dung phê duyệt, xử lý của cơ quan hải quan.

2. Danh mục mã mục đích sử dụng tờ khai đơn giản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đơn giản quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, gồm ba nhóm: nhóm chỉ tiêu bắt buộc áp dụng cho mọi mã mục đích sử dụng; nhóm chỉ tiêu có điều kiện áp dụng theo từng mã mục đích sử dụng; nhóm chỉ tiêu do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động ghi nhận hoặc do công chức hải quan cập nhật.

4. Người khai tờ khai đơn giản là doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan được doanh nghiệp trong khu phi thuế quan ủy quyền theo quy định của pháp luật về hải quan (sau đây gọi là người khai).

Người khai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đã khai, đã thông báo.

5. Tờ khai đơn giản được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua phần mềm khai báo hải quan của người khai kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa hoàn thành việc nâng cấp theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Nghị định này thì thực hiện bằng giấy theo quy định tại Điều 44 Nghị định này.

Điều 42. Đăng ký, tiếp nhận, xử lý tờ khai đơn giản

1. Người khai khai các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trên phần mềm khai báo hải quan và lựa chọn mã mục đích sử dụng phù hợp. Phần mềm khai báo hải quan hiển thị các chỉ tiêu bắt buộc và chỉ tiêu có điều kiện tương ứng với mã mục đích sử dụng đã chọn.

Việc đăng ký, tiếp nhận, xử lý tờ khai đơn giản thực hiện theo quy định tại Điều này; nội dung không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với tờ khai hải quan.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi tiếp nhận tờ khai của doanh nghiệp sẽ tự động cấp số tờ khai đơn giản, ngày đăng ký và phản hồi cho người khai. Tờ khai đơn giản đã đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan kể từ thời điểm đăng ký, trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan. Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai đơn giản theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Hải quan.

3. Đối với tờ khai đơn giản áp dụng để khai báo gồm mã SDNN-N và SDNN-X, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan kiểm tra thông tin khai, đối chiếu với cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro và phân luồng như sau:

a) Luồng xanh: tờ khai đơn giản được phê duyệt tự động, hàng hóa được đưa qua cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan;

b) Luồng vàng: cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, chứng từ. Công chức hải quan kiểm tra và quyết định cho phép hàng hóa qua cổng hoặc yêu cầu bổ sung thông tin trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận tờ khai đơn giản;

c) Luồng đỏ: cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan.

Việc thông quan, giải phóng hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Đối với tờ khai đơn giản áp dụng để thông báo gồm các mã còn lại, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tiếp nhận, cấp số và không phân luồng. Thông tin của tờ khai đơn giản được cung cấp cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định này. Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung tờ khai đơn giản khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo kế hoạch kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

5. Sau khi hàng hóa thực tế qua cổng ra, cổng vào, hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan gửi thông tin lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để cập nhật trạng thái tương ứng trên tờ khai đơn giản và ghi nhận thời gian thực tế hàng hóa qua cổng.

6. Việc khai bổ sung, hủy tờ khai đơn giản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Hải quan và quy định của pháp luật về hải quan về khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan.

7. Trạng thái của tờ khai đơn giản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan quy định tại Phần G Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với tờ khai đơn giản có thời hạn gồm mã SDDV-G, SDGC-G và SDGC-N, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tính ngày hết hạn để khóa và xử lý việc hủy tờ khai đơn giản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 43. Liên kết, đối chiếu cặp tờ khai đơn giản

1. Đối với quan hệ giữa khu phi thuế quan với nội địa, tờ khai đơn giản mã SDND-G hoặc SDND-N được liên kết với tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng của tổ chức, cá nhân nội địa thông qua chỉ tiêu số tờ khai hải quan.

2. Đối với quan hệ giữa các khu phi thuế quan, cặp tờ khai đơn giản mã SDPT-G và SDPT-N được liên kết với nhau.

3. Đối với hàng hóa đưa ra thực hiện dịch vụ đặc thù, cặp tờ khai đơn giản mã SDDV-G và SDDV-N được liên kết với nhau. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chỉ chấp nhận một tờ khai đơn giản mã SDDV-N đối ứng với một tờ khai đơn giản mã SDDV-G và từ chối tiếp nhận tờ khai đơn giản mã SDDV-N thứ hai đối ứng với cùng một tờ khai đơn giản mã SDDV-G. Tờ khai đơn giản mã SDDV-G chỉ được thanh khoản khi tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng trên tờ khai đơn giản mã SDDV-N tương ứng với tờ khai đơn giản mã SDDV-G.

4. Đối với trường hợp gia công lại, cặp tờ khai đơn giản mã SDGC-G và SDGC-N được liên kết với nhau và với số hợp đồng gia công lại.

5. Đối với việc chuyển quyền sở hữu, mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các doanh nghiệp trong cùng khu phi thuế quan, cặp tờ khai đơn giản mã SDNB-G và SDNB-N được liên kết với nhau. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng trên hai tờ khai đơn giản và cảnh báo khi có chênh lệch.

6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng và tên doanh nghiệp đối tác giữa các tờ khai đơn giản được liên kết. Mức chênh lệch số lượng cho phép là không quá 5% đối với hàng rời và 0% đối với hàng đóng kiện hoặc đóng trong container. Trường hợp chênh lệch vượt mức cho phép, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cảnh báo để công chức hải quan kiểm tra, xác minh.

7. Trường hợp tờ khai đơn giản đã được tiếp nhận mà quá 30 ngày chưa có tờ khai hải quan liên kết, hoặc tờ khai hải quan đã thông quan mà quá 30 ngày chưa có tờ khai đơn giản đối ứng, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cảnh báo để đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan theo dõi, xác minh.

Điều 44. Xác định sự cố hệ thống và tờ khai đơn giản bằng giấy

1. Việc xác định sự cố của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, sự cố của hệ thống khai hải quan điện tử của người khai và trách nhiệm thông báo sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan được xác định là gặp sự cố khi hệ thống này ngừng hoạt động, không ghi nhận được hàng hóa qua cổng ra, cổng vào hoặc không trao đổi được dữ liệu với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Khi xảy ra sự cố, tổ chức quản lý khu phi thuế quan thông báo ngay cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan, nêu rõ thời điểm bắt đầu sự cố, nguyên nhân và thời hạn dự kiến khắc phục; thông báo lại cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan khi đã khắc phục xong. Đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan ghi nhận thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc sự cố trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định này, người khai khai tờ khai đơn giản bằng giấy theo Mẫu số 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đối với tờ khai đơn giản áp dụng để khai báo hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này đối với tờ khai đơn giản áp dụng để thông báo, lập thành 02 bản, 01 bản người khai lưu và 01 bản nộp đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

4. Đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan tiếp nhận, ghi số tiếp nhận, ngày tiếp nhận và xác nhận trên tờ khai đơn giản bằng giấy.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoạt động trở lại, người khai khai lại bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định này, ghi rõ số và ngày của tờ khai đơn giản bằng giấy đã nộp.

6. Dữ liệu trên tờ khai đơn giản bằng giấy đã được đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan xác nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này là căn cứ đối chiếu khi có sai lệch giữa dữ liệu giấy và dữ liệu điện tử được cập nhật sau khi khắc phục xong sự cố.

Mục 2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

Điều 45. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

2. Tổ chức, cá nhân nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan thuận tiện.

Điều 46. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

1. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp

luật về hải quan. Nghị định này quy định các nội dung đặc thù đối với khu phi thuế quan.

2. Việc khai bổ sung, khai sửa đổi, hủy tờ khai hải quan, tờ khai đơn giản thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Khu phi thuế quan, kể cả trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Hải quan và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 153/2026/NĐ-CP.

Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Hải quan. Hàng hóa, phương tiện vận tải đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan và hoạt động của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan liên quan đến hàng hóa thuộc đối tượng quản lý hải quan chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có chênh lệch số liệu mà doanh nghiệp không giải trình được theo quy định tại khoản 9 Điều 50 Nghị định này, cơ quan hải quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng hàng hóa đã đưa vào khu phi thuế quan, sổ sách, chứng từ kế toán, hồ sơ hàng hóa và hàng hóa đang lưu giữ trong khu phi thuế quan. Hình thức kiểm tra, thẩm quyền quyết định kiểm tra và trình tự kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; nội dung kiểm tra giới hạn trong phạm vi hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan. Việc kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trước khi hàng hóa qua cổng, cơ quan hải quan dừng việc đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục hải quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan và hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa ra nước ngoài:

a) Người khai đăng ký tờ khai đơn giản mã SDNN-N hoặc mã SDNN-X theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tờ khai hải quan trong hồ sơ hải quan là tờ khai đơn giản;

c) Việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này;

d) Chính sách thuế và biện pháp quản lý ngoại thương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa và hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan:

a) Tổ chức, cá nhân nội địa đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Tờ khai hải quan được thông quan khi nội dung khai trên tờ khai hải quan và nội dung tờ khai đơn giản của người khai phù hợp với nhau. Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế thì việc thông quan thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa; địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Hàng hóa đưa ra ngoài khu phi thuế quan trong các trường hợp quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 48 Nghị định này mà không được đưa trở lại khu phi thuế quan thì tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, chịu chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật thì không được làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa. Tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa phải đưa hàng hóa trở lại khu phi thuế quan; trường hợp không đưa trở lại được thì thực hiện tái xuất hoặc tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan hải quan. Chi phí đưa trở lại, tái xuất, tiêu hủy do tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa chịu. Việc tiêu hủy thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

5. Hàng hóa vận chuyển giữa khu phi thuế quan với cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất và hàng hóa vận chuyển giữa các khu phi thuế quan tách biệt về địa lý chịu sự giám sát hải quan; thủ tục vận chuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 48. Các trường hợp áp dụng tờ khai đơn giản để thông báo

1. Người khai khai tờ khai đơn giản theo mã mục đích sử dụng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, không phải đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, trong các trường hợp sau đây:

a) Giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nội địa theo tờ khai hải quan nhập khẩu đã đăng ký;

b) Nhận hàng hóa từ tổ chức, cá nhân nội địa theo tờ khai hải quan xuất khẩu đã đăng ký;

c) Mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các khu phi thuế quan;

d) Đưa hàng hóa ra ngoài khu phi thuế quan để thực hiện dịch vụ đặc thù và đưa trở lại;

đ) Giao nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị cho tổ chức, cá nhân nội địa để gia công lại và nhận lại sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, vật tư dư thừa;

e) Vận chuyển nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm giữa các địa điểm, cơ sở sản xuất, kho lưu giữ của cùng một doanh nghiệp hoặc giữa doanh nghiệp với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;

g) Đưa phế liệu, phế phẩm ra ngoài khu phi thuế quan để tiêu hủy. Việc tiêu hủy thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

h) Chuyển quyền sở hữu, mua bán, trao đổi hàng hóa với doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan. Trường hợp này hàng hóa không đi qua cổng ra, cổng vào; người khai của bên giao và người khai của bên nhận cùng khai tờ khai đơn giản theo mã đối ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dịch vụ đặc thù quy định tại điểm d khoản 1 Điều này bao gồm kiểm tra, kiểm định, kiểm nghiệm, phân loại, nghiên cứu và phát triển, giặt là, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và dịch vụ tương tự không làm thay đổi bản chất, tên gọi, mã số hàng hóa. Bảng mã loại dịch vụ đặc thù quy định tại Phần C Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời hạn đưa hàng hóa ra ngoài khu phi thuế quan và đưa trở lại đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này không quá 30 ngày kể từ ngày hàng hóa thực tế ra khỏi khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Phát triển đô thị và không được gia hạn.

4. Tờ khai đơn giản có mã đối ứng được theo dõi, thanh khoản theo quy tắc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và được liên kết, đối chiếu theo quy định tại Điều 43 Nghị định này. Hàng hóa đưa trở lại khu phi thuế quan phải bảo đảm không thay đổi bản chất, tên gọi, mã số hàng hóa so với thời điểm đưa ra.

5. Trường hợp hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong thời gian ở ngoài khu phi thuế quan, người khai nộp văn bản thông báo theo Mẫu số 31 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này, kèm chứng từ chứng minh, cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan trước khi khai tờ khai đơn giản đưa hàng hóa trở lại để xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này không phải làm thủ tục hải quan.

7. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan là vật liệu xây dựng để phục vụ xây dựng công trình; văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nhiên liệu, năng lượng, nước để phục vụ điều hành bộ máy văn phòng, vận hành cơ sở sản xuất trong khu phi thuế quan và sinh hoạt của người lao động, đơn vị cung ứng hàng hóa không phải làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không phải khai tờ khai đơn giản.

Hàng hóa được đưa vào khu phi thuế quan qua cổng riêng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 Nghị định này và chịu sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan tại cổng, kết hợp với dữ liệu của hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan và hình ảnh camera.

Điều 49. Quản lý hàng hóa tại cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan

1. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan phải đi qua cổng ra, cổng vào theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định này và phải được hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan ghi nhận. Dữ liệu ghi nhận tại cổng là căn cứ để cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

2. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan gửi yêu cầu lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để nhận về các thông tin

gồm: số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản; tên hàng, số lượng, trọng lượng; biển số phương tiện vận tải; thời gian dự kiến hàng hóa đến cổng.

3. Hàng hóa được đưa qua cổng ra, cổng vào khi tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản tương ứng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Hàng hóa không được đưa qua cổng ra, cổng vào trong các trường hợp sau đây:

- a) Tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;
- b) Chưa có tờ khai đơn giản đối ứng;
- c) Cơ quan hải quan yêu cầu dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Nghị định này.

Hàng hóa quy định tại khoản này chỉ được đưa qua cổng sau khi công chức hải quan kiểm tra và xác nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Ngay sau khi hàng hóa đi qua cổng, tổ chức quản lý khu phi thuế quan ghi nhận và truyền cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thời gian thực tế hàng hóa qua cổng, hướng di chuyển, biển kiểm soát phương tiện vận tải, số tờ khai hải quan, số tờ khai đơn giản tương ứng và số lượng, trọng lượng hàng hóa thực tế qua cổng. Trên cơ sở dữ liệu này, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cập nhật xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

6. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan gặp sự cố được xác định theo quy định tại Điều 44 Nghị định này, việc đưa hàng hóa qua cổng được thực hiện trên cơ sở tờ khai hải quan, tờ khai đơn giản bằng giấy và có xác nhận của công chức hải quan tại cổng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống hoạt động trở lại, tổ chức quản lý khu phi thuế quan và doanh nghiệp có liên quan cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố lên hệ thống.

Điều 50. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

1. Khai tờ khai đơn giản đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng mã mục đích sử dụng và đúng thời điểm quy định tại Nghị định này; ghi đúng số tờ khai hải quan tương ứng của tổ chức, cá nhân nội địa.

2. Bảo đảm hàng hóa thực giao, thực nhận phù hợp với nội dung đã khai, đã thông báo.

3. Nộp, xuất trình hồ sơ, chứng từ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định.

4. Đưa hàng hóa trở lại khu phi thuế quan đúng thời hạn và thực hiện việc thanh khoản đối với các trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 48 Nghị định này.

5. Theo dõi, quản lý hàng hóa trong khu phi thuế quan; lưu giữ hồ sơ, chứng từ, dữ liệu liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan theo thời hạn quy định của pháp luật về hải quan và xuất trình khi cơ quan hải quan yêu cầu.

6. Chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định này.

7. Đăng ký thông tin với đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan trước khi bắt đầu hoạt động, gồm: loại hình hoạt động; sơ đồ mặt bằng nhà xưởng, kho hàng gắn với mã địa điểm; danh mục máy móc, thiết bị đưa vào khu phi thuế quan; thông tin về hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa và phương án kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Chỉ tiêu thông tin đăng ký thực hiện theo Phần H Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công đăng ký thêm định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư.

Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký, doanh nghiệp cập nhật trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi. Các trường hợp phải cập nhật gồm mở rộng, thu hẹp mặt bằng; thay đổi, bổ sung dây chuyền sản xuất; thay đổi loại hình hoạt động; tạm ngừng, chấm dứt hoạt động.

8. Thông báo cho cơ quan hải quan các sự kiện phát sinh đối với hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan trong khu phi thuế quan, bằng phương thức truyền dữ liệu điện tử từ hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Phần H Phụ lục IV và thông điệp quy định tại Phần Đ Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm sự kiện phát sinh. Các sự kiện phải thông báo gồm:

- a) Nhập kho, xuất kho hàng hóa;
- b) Đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công và nhập kho sản phẩm;
- c) Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm phát sinh; hàng hóa tiêu hủy trong khu phi thuế quan;
- d) Chuyển hàng hóa thành tài sản cố định hoặc đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng;
- đ) Thay đổi địa điểm lưu giữ hàng hóa giữa các địa điểm của doanh nghiệp trong cùng khu phi thuế quan.

Hàng hóa đã thực hiện thủ tục hải quan hoặc đã khai tờ khai đơn giản theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Nghị định này, kể cả trường hợp chuyển quyền sở hữu hàng hóa quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 Nghị định này, thì không phải thông báo lại theo quy định tại khoản này.

9. Gửi báo cáo nhập, xuất, tồn hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan theo quý cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan, chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp. Báo cáo gồm số lượng tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ của từng loại hàng hóa và kết quả tự kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Phần H Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp số liệu kiểm kê thực tế có chênh lệch so với số liệu trên hệ thống, doanh nghiệp giải trình nguyên nhân ngay trong báo cáo. Đối với phần hàng hóa thiếu hụt không có lý do chính đáng, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan, nộp đủ các loại thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa như đối với hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa.

10. Việc đăng ký thông tin lần đầu quy định tại khoản 7 Điều này được thực hiện bằng bản giấy theo Mẫu số 34 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời gian hệ thống gặp sự cố được xác định theo quy định tại Điều 44 Nghị định này, doanh nghiệp nộp bản giấy cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan theo Mẫu số 34 đối với việc đăng ký thông tin, Mẫu số 35 đối với việc thông báo sự kiện và Mẫu số 36 đối với báo cáo quý, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống hoạt động trở lại, doanh nghiệp cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố.

11. Kết nối hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chuẩn quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và truyền thông tin đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Trong thời gian Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng việc tiếp nhận kết nối hoặc doanh nghiệp chưa hoàn thành việc kết nối, doanh nghiệp chưa phải thực hiện việc thông báo quy định tại khoản 8 và việc báo cáo quy định tại khoản 9 Điều này.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đã đáp ứng việc tiếp nhận kết nối mà doanh nghiệp không thực hiện kết nối, đã kết nối nhưng không truyền thông tin hoặc truyền thông tin không đúng, không đầy đủ thì doanh nghiệp bị đánh giá hạ mức tuân thủ pháp luật theo quy định của pháp luật về hải quan và bị áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường trên cơ sở quản lý rủi ro, gồm một hoặc một số biện pháp: nâng tỷ lệ kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế đối với hàng hóa của doanh nghiệp; giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan khi hàng hóa của doanh nghiệp đưa vào, đưa ra qua cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan; tăng cường kiểm tra hàng hóa đang lưu giữ tại các địa điểm của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan; kiểm tra báo cáo tại trụ sở cơ quan hải quan; kiểm tra tại cơ sở sản xuất, kho hàng của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hải quan.

12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai, đã thông báo, đã đăng ký và đã báo cáo.

Điều 51. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nội địa

1. Thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan khi mua bán, trao đổi hàng hóa với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

2. Cung cấp số tờ khai hải quan đã đăng ký cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan để khai tờ khai đơn giản.

3. Khai sửa đổi, bổ sung tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan trước khi hàng hóa được đưa qua cổng, trong trường hợp số lượng, trọng lượng hàng hóa thực giao, thực nhận không đúng với nội dung đã khai.

4. Tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan để thực hiện dịch vụ đặc thù, gia công lại hoặc lưu giữ có trách

nhệm quản lý, theo dõi hàng hóa đã nhận; giao trả hàng hóa đúng thời hạn; cung cấp chứng từ, số liệu phục vụ việc thanh khoản của người khai.

Trường hợp không giao trả hàng hóa cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định này.

5. Chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hàng hóa và chứng từ liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức quản lý khu phi thuế quan

1. Vận hành liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa, hệ thống quản lý công ra, công vào và hệ thống camera giám sát.

2. Gửi yêu cầu lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để nhận thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định này, làm căn cứ cho hàng hóa qua cổng.

3. Không cho hàng hóa qua cổng trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 49 Nghị định này khi chưa có xác nhận của công chức hải quan.

4. Ghi nhận, truyền dữ liệu cho cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều 49 Nghị định này; không được sửa chữa, xóa bỏ dữ liệu đã ghi nhận tại cổng.

5. Bố trí, vận hành cổng riêng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 Nghị định này; ghi nhận và truyền dữ liệu hàng hóa qua cổng riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 49 Nghị định này.

6. Lưu trữ dữ liệu ghi nhận tại cổng và dữ liệu hình ảnh camera theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định này; cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

7. Duy trì các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này; thông báo ngay cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan khi không còn đáp ứng điều kiện hoặc khi hệ thống gặp sự cố kỹ thuật.

8. Phối hợp với cơ quan hải quan trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận, kiểm tra, xử lý tờ khai đơn giản; thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hải quan và Nghị định này.

2. Cung cấp thông tin của tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu cho người khai khi người khai gửi số tờ khai hải quan và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tờ khai hải quan đã được đăng ký trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Mã số thuế của người gửi yêu cầu trùng với mã số thuế của người nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan xuất khẩu hoặc của người xuất khẩu ghi trên tờ khai hải quan nhập khẩu;

c) Địa điểm giao hàng hoặc địa điểm nhận hàng ghi trên tờ khai hải quan thuộc khu phi thuế quan nơi doanh nghiệp hoạt động.

Thông tin cung cấp gồm số tờ khai, ngày đăng ký, loại hình, trạng thái tờ khai, tên và mã số thuế của tổ chức, cá nhân nội địa, tên hàng, mã số hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, trọng lượng của từng dòng hàng và địa điểm giao hàng hoặc nhận hàng. Cơ quan hải quan không cung cấp thông tin về thuế, thông tin đánh giá rủi ro và thông tin khác không phục vụ việc thông báo giao nhận hàng hóa.

3. Giám sát hàng hóa vận chuyển giữa khu phi thuế quan với cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất và giữa các khu phi thuế quan tách biệt về địa lý; thực hiện niêm phong hải quan trong trường hợp cần thiết trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro; xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

4. Kiểm tra, giám sát hàng hóa tại công ra, công vào; kiểm tra và xác nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 49 Nghị định này; bố trí công chức hải quan trực tại công để xử lý sự cố hệ thống và các trường hợp phát sinh.

5. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định này.

6. Kiểm tra việc duy trì điều kiện của khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

7. Áp dụng quản lý rủi ro và đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan; theo dõi, xử lý cảnh báo của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với tờ khai đơn giản quá thời hạn hoặc chưa được thanh khoản.

8. Tiếp nhận thông tin đăng ký, thông báo sự kiện và báo cáo quý của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 50 Nghị định này; đối chiếu dữ liệu do doanh nghiệp gửi với dữ liệu tờ khai hải quan, tờ khai đơn giản và dữ liệu ghi nhận tại công ra, công vào.

Trên cơ sở kết quả đối chiếu, kết quả đánh giá rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan kiểm tra báo cáo tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp số liệu có dấu hiệu bất thường hoặc doanh nghiệp không giải trình được chênh lệch, cơ quan hải quan kiểm tra tại cơ sở sản xuất, kho hàng của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hải quan.

9. Thông tin, chứng từ đã được cơ quan hải quan tiếp nhận hợp lệ và khai thác được trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan được sử dụng để giải quyết các thủ tục có liên quan; cơ quan hải quan không yêu cầu doanh nghiệp khai hoặc nộp lại thông tin, chứng từ đó, trừ trường hợp phải bổ sung, sửa đổi, cập nhật hoặc phải cung cấp để kiểm tra, xác minh theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa

1. Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong khu phi thuế quan được nhập khẩu vào nội địa trong trường hợp máy móc, thiết bị đó chưa qua sử dụng tại thời điểm đưa vào khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Phát triển đô thị.

2. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này. Doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình bổ sung chứng từ chứng minh máy móc, thiết bị chưa qua sử dụng tại thời điểm đưa vào khu phi thuế quan, gồm hóa đơn mua hàng, tờ khai đơn giản khi đưa vào khu phi thuế quan, chứng nhận của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật.

3. Máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này không bị hạn chế nhập khẩu vì lý do đã qua sử dụng, nhưng phải đáp ứng các biện pháp quản lý ngoại thương khác và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

4. Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng tại thời điểm đưa vào khu phi thuế quan không được nhập khẩu vào nội địa.

Mục 3. Khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp và khu cảng mở

Điều 55. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

1. Đối với khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa ra, vào khu chức năng đó thực hiện theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương VIII Nghị định này.

2. Đối với khu chức năng không đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan:

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Khi khai hải quan, doanh nghiệp khai mã loại hình bổ sung tương ứng theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Điều 36 Nghị định này được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Chương VII Nghị định này.

3. Hàng hóa vận chuyển giữa các khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan trong cùng một khu thương mại tự do, giữa các khu thương mại tự do khác nhau, hoặc giữa khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

4. Đối với hoạt động kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất của nhà đầu tư nước ngoài trong khu thương mại tự do theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Luật Phát triển đô thị, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; nơi làm thủ tục là đơn vị hải quan quản lý khu thương mại tự do.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh được tổ chức trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp thực

hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 52 Luật Hải quan và pháp luật có liên quan.

Điều 56. Thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

1. Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp quyết định thành lập, tạm dừng và chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 32 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đối với các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, trong đó:

a) Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện bởi Người đứng đầu Hải quan khu vực khi áp dụng trong phạm vi khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Hồ sơ đề nghị thành lập phải kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp về vị trí, diện tích đề nghị thành lập nằm trong phạm vi ranh giới khu.

4. Quyết định thành lập, tạm dừng và chấm dứt hoạt động theo Mẫu số 20, Mẫu số 21 và Mẫu số 22 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thời hạn giải quyết, trình tự kiểm tra thực tế và việc trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 57. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan tại khu cảng mở

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong khu cảng mở thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ tại cảng biển.

Chương IX

HÀNG MIỄN THUẾ TRONG KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

Điều 58. Thủ tục hải quan, định mức mua hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt

1. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với việc bán hàng và giao nhận hàng hóa cho người chờ xuất cảnh mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Phát triển đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 273/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế.

2. Người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam có đăng ký lưu trú trong khu kinh tế đặc biệt với thời gian lưu trú từ 10 ngày trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Phát triển đô thị được hưởng 01 định mức mua hàng miễn

thuế trong mỗi lần lưu trú theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Người mua được sử dụng định mức qua một hoặc nhiều giao dịch, tổng số lượng và trị giá hàng hóa đã mua không vượt quá định mức được hưởng.

3. Trước khi bán hàng cho đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế yêu cầu người mua xuất trình hộ chiếu còn giá trị và giấy tờ chứng minh đăng ký lưu trú từ 10 ngày trở lên tại khu kinh tế đặc biệt; nhập thông tin hộ chiếu vào hệ thống để kiểm tra đối tượng và định mức còn lại. Trường hợp người mua đã sử dụng hết định mức hoặc không thuộc đối tượng, doanh nghiệp từ chối bán hàng miễn thuế.

4. Trường hợp mua hàng vượt định mức quy định tại khoản 2 Điều này, phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có và thuế giá trị gia tăng theo quy định. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua vượt định mức thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 11 Nghị định số 273/2026/NĐ-CP.

5. Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt phải có hệ thống quản lý bán hàng đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý thông tin người mua gồm: họ và tên, số hộ chiếu, quốc tịch; đối với người chờ xuất cảnh ghi thêm chuyến bay hoặc chuyến tàu, cửa khẩu và thời gian xuất cảnh dự kiến, quầy nhận hàng; đối với người nước ngoài lưu trú ghi thêm ngày nhập cảnh, ngày đăng ký lưu trú, thời gian lưu trú và nơi lưu trú;

b) Tự động tính toán, cập nhật định mức đã sử dụng và định mức còn lại theo từng người mua; thực hiện trừ lùi định mức khi phát sinh giao dịch;

c) Kết nối, truyền dữ liệu bán hàng cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong ngày bán hàng;

d) Liên thông dữ liệu trừ lùi định mức giữa các cửa hàng miễn thuế trong cùng một khu kinh tế đặc biệt, bảo đảm mỗi người chỉ được hưởng 01 định mức trong mỗi lần lưu trú và tổng trị giá hàng hóa đã mua không vượt định mức;

đ) Bán hàng hóa đúng đối tượng, mục đích sử dụng và định mức theo quy định.

6. Đơn vị hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế kiểm tra, giám sát việc bán hàng miễn thuế trên cơ sở quản lý rủi ro; kiểm tra việc chấp hành quy định về đối tượng, định mức và mục đích sử dụng hàng miễn thuế.

Chương X

KHU ĐÔ THỊ LẤN BIÊN

Mục 1. Tiêu chí dự án và điều kiện nhà đầu tư chiến lược

Điều 59. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển

Dự án khu đô thị lấn biển được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Luật Phát triển đô thị và Nghị định này phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên.
2. Có vị trí phù hợp với các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; bảo đảm khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải và hệ thống hạ tầng thiết yếu khác trên đất liền.
3. Về yêu cầu kỹ thuật lấn biển: có giải pháp kỹ thuật bảo đảm ổn định nền, cốt xây dựng, chống xói lở, thoát nước và an toàn công trình trong suốt vòng đời dự án; xác định rõ nguồn vật liệu san lấp, phương án thi công, tuyển vận chuyển và biện pháp kiểm soát tác động trong quá trình thi công.
4. Các tiêu chí phải được đánh giá trong giai đoạn thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư gồm:
 - a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;
 - b) Không làm cản trở giao thông, hoạt động hàng hải; thực hiện các thủ tục đối ngoại và thông báo cho các bên liên quan đến hoạt động hàng hải quốc tế theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam;
 - c) Đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo, thủy văn, hải văn, dòng chảy, chế độ sóng, bùn cát, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; đánh giá tác động của dự án đến khu vực ven biển và các khu vực lân cận; đánh giá tác động tích lũy và sức chịu tải của khu vực; bảo đảm khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và tác động khác của môi trường trong suốt vòng đời của dự án;
 - d) Bảo đảm quyền tiếp cận biển của người dân theo quy định của pháp luật; bảo đảm không gian công cộng, hành lang và lối tiếp cận biển, bãi tắm công cộng ven biển.

Điều 60. Điều kiện xác định nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển

1. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Phát triển đô thị, nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có kinh nghiệm thực hiện ít nhất 01 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu chức năng, dự án hạ tầng có quy mô vốn đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên đã hoàn thành hoặc đã đưa vào khai thác một phần trong thời hạn 10 năm trước thời điểm nộp hồ sơ, hoặc kinh nghiệm thực hiện dự án lấn biển, công trình biển tương đương;

b) Có phương án huy động vốn bảo đảm nguồn vốn thực hiện dự án theo tiến độ, kèm theo văn bản cam kết cấp tín dụng hoặc tài liệu chứng minh khả năng thu xếp vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính;

c) Có phương án quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình lấn biển và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trong suốt thời hạn hoạt động của dự án theo nghĩa vụ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị;

2. Chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan đối với nhà đầu tư chiến lược quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại Chương VII của Nghị định này.

Mục 2. Đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển

Điều 61. Nội dung đánh giá điều kiện tự nhiên và tác động của dự án

1. Nội dung đánh giá quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị gồm:

a) Điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo, thủy văn, hải văn, dòng chảy, chế độ sóng, vận chuyển bùn cát; hệ sinh thái và đa dạng sinh học;

b) Tác động của dự án đến ổn định đường bờ, bồi tụ, xói lở tại khu vực dự án và khu vực lân cận;

c) Tác động của dự án cùng với các dự án lấn biển, khai thác khoáng sản, hạ tầng ven biển khác đã, đang và dự kiến thực hiện trong cùng khu vực;

d) Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai trong suốt vòng đời dự án;

đ) Tác động đến hoạt động hàng hải, khai thác thủy sản và sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển.

2. Kết quả đánh giá là thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và hồ sơ lập quy hoạch. Việc xem xét kết quả đánh giá được thực hiện trong quá trình thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư và thẩm định quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành, không thành lập hội đồng thẩm định riêng và không phát sinh thủ tục hành chính mới.

Điều 62. Nội dung quy hoạch tại khu đô thị lấn biển

Ngoài nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại khu đô thị lấn biển phải xác định các nội dung sau đây:

1. Hành lang, lối tiếp cận biển, bãi tắm công cộng và không gian công cộng ven biển.

2. Cốt xây dựng và phương án thoát nước; giải pháp bảo vệ bờ, chống xói lở, ứng phó nước biển dâng.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hệ thống công trình hạ tầng xã hội tương ứng với quy mô dân số theo từng giai đoạn; công trình kết nối với đất liền.

4. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và sơ tán dân cư khi có sự cố, thiên tai.

Điều 63. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch

1. Yêu cầu bảo đảm đáp ứng về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công trình hạ tầng xã hội quy định tại khoản 7 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị được xác định là không thấp hơn yêu cầu tối thiểu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn công trình, phòng cháy, chữa cháy, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải, cây xanh, không gian công cộng, công trình giáo dục, công trình y tế.

2. Chỉ tiêu quyết định theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị chỉ áp dụng đối với phần diện tích được tạo lập từ hoạt động lấn biển và phần diện tích thuộc phạm vi dự án khu đô thị lấn biển.

Điều 64. Trình tự lấy ý kiến đối với việc giao khu vực biển để khai thác khoáng sản phục vụ dự án

1. Trước khi quyết định giao khu vực biển theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ quản lý chuyên ngành về khoáng sản.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến của mình. Trường hợp cần thêm thời gian thì thông báo bằng văn bản, thời hạn kéo dài không quá 10 ngày.

3. Văn bản không thống nhất phải nêu rõ căn cứ pháp lý và lý do.

Điều 65. Điều kiện đưa khu đô thị lấn biển vào khai thác, sử dụng theo từng giai đoạn

1. Việc thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với quy mô và khả năng đáp ứng của hạ tầng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị được xác định là chỉ đưa nhà ở, công trình dịch vụ của một giai đoạn vào khai thác, sử dụng khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hệ thống công trình hạ tầng xã hội thiết yếu tương ứng của giai đoạn đó đã được đầu tư hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào vận hành theo quy hoạch được phê duyệt.

2. Hạ tầng xã hội thiết yếu quy định tại khoản 1 Điều này gồm cơ sở giáo dục, cơ sở y tế và không gian công cộng theo quy hoạch được phê duyệt.

3. Việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều này được xem xét trong quá trình thực hiện thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 66. Xác định phần diện tích đã hoàn thành đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung

Phần diện tích đất lấn biển đã hoàn thành đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung làm cơ sở xác định tỷ lệ chuyển nhượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 của Luật Phát triển đô thị là phần diện tích có hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đã được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 3. Áp dụng đối với tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị

Điều 67. Nguyên tắc, tiêu chí xem xét

1. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị được áp dụng quy định về khu đô thị lấn biển tại Điều 19 của Luật Phát triển đô thị và Chương này khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền và được Chính phủ quyết định. Các dự án không có chủ trương của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị, lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo cấp có thẩm quyền. Trình tự, thủ tục, thời hạn báo cáo, xin chủ trương và cho ý kiến của cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy chế làm việc và quy định của Đảng.

2. Việc xem xét cho phép áp dụng bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Áp dụng thống nhất trên cơ sở tiêu chí, điều kiện khách quan quy định tại Nghị định này, không phân biệt giữa các địa phương;

b) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển, bảo vệ môi trường và lợi ích của cộng đồng dân cư.

3. Tiêu chí xem xét đối với địa phương gồm:

a) Có khu vực biển phù hợp với các quy hoạch có liên quan và không thuộc khu vực cấm, khu vực hạn chế hoạt động lấn biển theo quy định của pháp luật;

b) Có kết quả sơ bộ đánh giá theo nội dung quy định tại Điều 61 của Nghị định này;

c) Có đánh giá tác động về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ môi trường và sinh kế của người dân;

d) Bảo đảm năng lực tổ chức thực hiện và cam kết bố trí nguồn lực đầu tư hạ tầng kết nối.

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Xử lý vi phạm, loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý

1. Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia khác trong xây dựng, ban hành Nghị định này được loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý trong trường hợp không vụ lợi, đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc khác vì lợi ích chung trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, hoạt động công vụ do cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền giao mà gây ra thiệt hại nhưng được cơ quan có thẩm quyền kết luận không phải do vụ lợi và vì sự phát triển chung thì được loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý tùy theo tính chất, mức độ.

Điều 69. Kinh phí thực hiện việc công nhận khu kinh tế đặc biệt và thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan

1. Kinh phí tổ chức lập, thẩm tra đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt và các hoạt động khác có liên quan của địa phương được cấp từ nguồn ngân sách địa phương và từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; việc bố trí kinh phí phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các công việc theo quy định và không lãng phí, tiêu cực.

2. Kinh phí thẩm định, hoạt động của Hội đồng thẩm định và các hoạt động khác của cơ quan trung ương do ngân sách trung ương bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan chủ trì thẩm định.

3. Kinh phí lập, thẩm tra hồ sơ thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan do ngân sách địa phương bảo đảm và từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Giúp Chính phủ làm đầu mối thống nhất quản lý việc phát triển khu kinh tế đặc biệt trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì tổ chức khảo sát thực địa để phục vụ việc thẩm định đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

d) Chủ trì giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan quy định tại Nghị định này; chủ trì xây dựng, trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

đ) Có ý kiến đối với việc thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định này;

e) Theo dõi, đánh giá hoạt động của khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan trên phạm vi cả nước; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất.

g) Giúp Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy định về về khu đô thị lân biển tại Chương X Nghị định này.

2. Bộ Công an có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trong khu kinh tế đặc biệt và xử lý các vi phạm đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại cửa khẩu cảng hàng không quốc tế thuộc khu kinh tế đặc biệt theo quy định của pháp luật

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thực hiện kết hợp an ninh với phát triển kinh tế - xã hội.

3. Bộ Quốc phòng có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thực hiện kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt trong hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trong khu kinh tế đặc biệt;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng trong triển khai thực hiện việc kiểm soát, kiểm tra nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và xử lý các vi phạm đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về thương mại, quản lý ngoại thương, logistics và thị trường theo chức năng; phối hợp đánh giá tác động đến lưu thông hàng hóa, chuỗi cung ứng và cạnh tranh.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, ngân hàng, ngoại hối, phòng, chống rửa tiền trong phạm vi chức năng; phối hợp kiểm soát rủi ro tài chính, hoạt động ngân hàng và giao dịch ngoại tệ trong khu.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:

a) Có ý kiến bằng văn bản đúng thời hạn đối với nội dung được lấy ý kiến thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các nội dung tham gia ý kiến;

b) Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định; cung cấp số liệu, tài liệu, xác nhận thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, giám sát và thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực tại khu kinh tế đặc biệt;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức lập đề án và hồ sơ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt; bảo đảm kinh phí, nhân lực và điều kiện cần thiết.

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của hồ sơ, số liệu, tài liệu; thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình và công khai theo quy định.

c) Hoàn thiện hồ sơ theo Báo cáo thẩm định; chủ động phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình thẩm định.

d) Chủ trì xây dựng kế hoạch, sử dụng ngân sách địa phương để đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu kinh tế đặc biệt theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị và pháp luật về ngân sách nhà nước.

đ) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chuyên ngành ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt để giải quyết công việc liên quan tại khu kinh tế đặc biệt khi cần thiết.

e) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm liên quan đến khu kinh tế đặc biệt theo quy định của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16, Nghị định này báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính theo dõi và tổng hợp theo quy định.

g) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan trên địa bàn; bảo đảm đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu;

h) Thành lập, tổ chức và bảo đảm điều kiện hoạt động của cơ quan quản lý khu; chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp với cơ quan này trong thực hiện quản lý nhà nước;

i) Phối hợp với cơ quan hải quan trong công tác quản lý nhà nước về hải quan trên địa bàn; chỉ đạo chủ đầu tư hạ tầng, tổ chức quản lý khu bảo đảm và duy trì các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

k) Tổ chức thi hành quy định tại Chương X Nghị định này; đánh giá định kỳ hằng năm việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư chiến lược về vốn, tiến độ giải ngân, tiến độ lấn biển, tiến độ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nghĩa vụ bảo vệ môi trường; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài chính.

8. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khu kinh tế đặc biệt trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

9. Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt có quyền hạn, trách nhiệm sau:

a) Chủ động bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt theo thẩm quyền quản lý;

b) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm

liên quan đến khu kinh tế đặc biệt theo quy định của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16, Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao

10. Cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng, nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong đó có phân hệ quản lý thông tin khu phi thuế quan và hoạt động của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, để tiếp nhận, xử lý tờ khai đơn giản, kết nối hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan, hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và hệ thống bán hàng miễn thuế; công bố tài liệu kỹ thuật kết nối; công bố công khai danh mục mã khu phi thuế quan và mã địa điểm. Việc nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan quy định tại khoản này phải hoàn thành chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027.

11. Hải quan khu vực có trách nhiệm báo cáo Cục Hải quan thông qua Chi cục Kiểm tra sau thông quan như sau:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định áp dụng chế độ ưu tiên, báo cáo tình hình đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá.

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên, báo cáo tình hình duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và kết quả đánh giá.

c) Định kỳ 06 tháng một lần, chậm nhất là ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 hằng năm, báo cáo tình hình quản lý doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên do Người đứng đầu Hải quan khu vực công nhận;

d) Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hằng năm, trình Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt kế hoạch đánh giá gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên của năm tiếp theo.

12. Việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, thực hiện trách nhiệm giải trình, xử lý vi phạm, loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý trong quá trình thi hành Nghị định này thực hiện theo quy định tại các điều 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61 và 62 của Luật Phát triển đô thị.

13. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định của Nghị định này thì việc quyết định áp dụng được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Phát triển đô thị.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp dự án đầu tư đang hoạt động trước khi thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan và nay thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan thì được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại kể từ thời điểm khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan được thành lập.

2. Cơ chế, chính sách, ưu đãi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hợp pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện trong thời hạn đã được quyết định, trừ trường hợp phải điều chỉnh để bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia hoặc theo quy định của văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt, hồ sơ đề nghị thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết xong thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

4. Trong thời gian Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa hoàn thành việc nâng cấp theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Nghị định này, người khai thực hiện tờ khai đơn giản bằng giấy theo quy định tại Điều 44 Nghị định này.

5. Trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều này, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện bằng hồ sơ giấy:

a) Cấp, cập nhật, khóa, mở khóa, thu hồi mã khu phi thuế quan và mã địa điểm quy định tại Điều 23 Nghị định này;

b) Tiếp nhận thông tin đăng ký, thông báo sự kiện và báo cáo nhập, xuất, tồn của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan quy định tại Điều 50 Nghị định này;

c) Theo dõi, trừ lùi định mức mua hàng miễn thuế quy định tại Điều 58 Nghị định này;

d) Trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan với tổ chức quản lý khu phi thuế quan và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

6. Đối với dự án đang thực hiện theo quy định tại điểm q khoản 1 và khoản 10 Điều 12 của Nghị quyết số 136/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 259/2025/QH15, việc chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị và Chương X Nghị định này.

7. Cơ quan hải quan, tổ chức quản lý khu phi thuế quan và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan có trách nhiệm cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hệ thống hoàn thành việc nâng cấp.

8. Hồ sơ, quyết định, thông báo và xác nhận đã được giải quyết trong thời gian quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này có giá trị pháp lý và tiếp tục

được thực hiện; không phải làm lại thủ tục khi hệ thống hoàn thành việc nâng cấp.

9. Khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp được thành lập tại tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị được áp dụng quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan tại Chương IV và Chương VIII Nghị định này.

10. Việc thành lập, cơ chế, chính sách và mô hình quản lý đối với các khu quy định tại khoản 9 Điều này thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, ... (b);

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục	Tên phụ lục	Điều khoản viện dẫn
I	Các mẫu biểu về công nhận khu kinh tế đặc biệt (Mẫu số 01 đến Mẫu số 04)	các khoản 1, 3 và 5 Điều 7; khoản 9 Điều 9; khoản 2 Điều 10
II	Danh mục mã loại địa điểm	khoản 4 Điều 23
III	Danh mục mã mục đích sử dụng tờ khai đơn giản	khoản 2 Điều 41; các khoản 1 và 4 Điều 48
IV	Chỉ tiêu thông tin tờ khai đơn giản và chỉ tiêu thông tin đăng ký, thông báo, báo cáo của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	khoản 3 Điều 41; các khoản 1 và 7 Điều 42; khoản 2 Điều 48; các khoản 7, 8 và 9 Điều 50
V	Mẫu tờ khai đơn giản bằng giấy (Mẫu số 18)	khoản 3 Điều 44
VI	Chuẩn kết nối, định dạng dữ liệu và chỉ tiêu thông tin trao đổi	khoản 3 Điều 25; các khoản 3 và 6 Điều 26; các khoản 8 và 11 Điều 50
VII	Mã loại hình bổ sung đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp	khoản 2 Điều 55
VIII	Các mẫu biểu (Mẫu số 05 đến Mẫu số 17 và Mẫu số 19 đến Mẫu số 39)	các khoản 5, 6 và 8 Điều 23; khoản 7 Điều 24; khoản 4 Điều 25; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 27; khoản 1 Điều 28; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 29; khoản 1 Điều 37; các khoản 3, 5, 6, 7 và 8 Điều 39; khoản 2 Điều 40; khoản 3 Điều 44; khoản 5 Điều 48; khoản 10 Điều 50; các khoản 2 và 4 Điều 56

PHỤ LỤC I
BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU
KINH TẾ ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt.

Mẫu số 02: Bảng tự đánh giá việc đáp ứng tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt.

Mẫu số 03: Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt.

Mẫu số 04: Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị công nhận ... là khu kinh tế đặc biệt

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí và trình tự, thủ tục công nhận khu kinh tế đặc biệt;

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... kính trình Chính phủ xem xét, công nhận ... là khu kinh tế đặc biệt với các nội dung sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN

(Nêu tóm tắt cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn.)

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN

1. Tên đơn vị hành chính; loại đơn vị hành chính (xã, phường hoặc đặc khu).
2. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích tự nhiên (km²), quy mô dân số (người).
3. Hiện trạng kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, quốc phòng, an ninh.
4. Tiềm năng, lợi thế phát triển

III. VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN

1. Đánh giá đáp ứng các điều kiện cần thiết quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số...../2026/NĐ-CP:

a) Là đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu) có ranh giới địa lý xác định: Đạt/Không đạt

b) Có vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, trong đó khu vực đề nghị công nhận thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng quốc gia, cực tăng trưởng vùng hoặc thuộc vùng động lực quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

c) Trong phạm vi địa giới hành chính có cảng hàng không quốc tế hoặc cảng biển loại I trở lên được cấp có thẩm quyền công bố: Đạt/Không đạt;

d) Có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn, trong đó: có quy mô dân số từ 50.000 người trở lên; có diện tích tự nhiên từ 300 km² trở lên. Đối với phường, diện tích tự nhiên không quá 500km²: Đạt/Không đạt

2. Đánh giá các tiêu chí theo quy định tại Điều 6:

a) Tiêu chí về vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước:..../35 điểm;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển của xã, phường, đặc khu:...../10 điểm;

c) Tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn:/15 điểm;

d) Tiêu chí về khả năng huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:...../20 điểm;

đ) Tiêu chí về tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị tạo ảnh hưởng phát triển lan tỏa trong khu vực và cả nước:/20 điểm.

Tổng điểm tự đánh giá: .../100 điểm.

(Chi tiết tại Bảng tự đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.)

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

V. QUÁ TRÌNH LẤY Ý KIẾN VÀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

VI. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của hồ sơ, số liệu, tài liệu kèm theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ...;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

**BẢNG TỰ TÍNH ĐIỂM VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ
CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT**

(Kèm theo Tờ trình số ... ngày ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...)

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa theo yêu cầu theo Nghị định	Địa phương tự chấm điểm	Địa phương tự đánh giá (Đạt/Không đạt) và tài liệu chứng minh
A	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT XEM XÉT CÔNG NHẬN (khoản 2 Điều 4)			
1	Là đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu) có ranh giới địa lý xác định	Bắt buộc		
2	Có vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, trong đó khu vực đề nghị công nhận thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng quốc gia, cực tăng trưởng vùng hoặc thuộc vùng động lực quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt	Bắt buộc		
3	Trong phạm vi địa giới hành chính có cảng hàng không quốc tế hoặc cảng biển loại I trở lên được cấp có thẩm quyền công bố	Bắt buộc		
4	Có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn, trong đó: có quy mô dân số từ 50.000 người trở lên; có diện tích tự nhiên từ 300 km ² trở lên. Đối với phường, diện tích tự nhiên không quá 500km ² .	Bắt buộc		
B	TÍNH ĐIỂM CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT THEO TIÊU CHÍ (Điều 6)			

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa theo yêu cầu theo Nghị định	Địa phương tự chấm điểm	Địa phương tự đánh giá (Đạt/Không đạt) và tài liệu chứng minh
I	Tiêu chí về vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước	35 điểm		
1	Thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch tổng thể quốc gia	25 điểm		
2	Thuộc địa bàn được xác định trở thành cực tăng trưởng vùng theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch vùng	24 điểm		
3	Thuộc vùng động lực quốc gia theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền hoặc theo Quy hoạch tổng thể quốc gia	23 điểm		
	Trường hợp đáp ứng đồng thời từ hai trường hợp trở lên quy định tại các mục 1, 2 và 3 thì chỉ tính theo mức điểm cao nhất			
4	Điểm tính thêm ngoài số điểm quy định tại các mục 1, 2 và 3: là đặc khu hoặc thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư	10 điểm		
II	Tiêu chí về trình độ phát triển của xã, phường, đặc khu	10 điểm		
1	Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương: 5 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% trở lên: 4 điểm; từ 50% đến dưới 60%: 3 điểm; dưới 50%: 2 điểm	Tối đa 5 điểm		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa theo yêu cầu theo Nghị định	Địa phương tự chấm điểm	Địa phương tự đánh giá (Đạt/Không đạt) và tài liệu chứng minh
2	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 80% trở lên: 3 điểm; từ 70% đến dưới 80%: 2 điểm; dưới 70%: 1 điểm	Tối đa 3 điểm		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở lên: 2 điểm; dưới 65%: 1 điểm	Tối đa 2 điểm		
III	Tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn	15 điểm		
1	Quy mô dân số từ 50.000 người trở lên được tính 7 điểm; cứ tăng thêm 20.000 người được tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;	Tối đa 8 điểm		
2	Diện tích tự nhiên từ 700 km ² trở lên được tính 7 điểm; từ 500 km ² đến dưới 700 km ² được tính 6 điểm; từ 400 km ² đến dưới 500 km ² được tính 5 điểm; từ 300 km ² đến dưới 400 km ² được tính 4 điểm.	Tối đa 7 điểm		
IV	Tiêu chí về khả năng huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và khả năng đóng góp ngân sách nhà nước	20 điểm		
1	Khả năng huy động nguồn lực đáp ứng từ 70% trở lên tổng nhu cầu vốn đầu tư: 14 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 13 điểm; từ 30% đến dưới 50%: 10 điểm; từ 10% đến dưới 30%: 7 điểm; dưới 10%: 4 điểm	Tối đa 14 điểm		
2	Cam kết thu nội địa phát sinh trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt tăng bình quân từ 10%/năm trở lên trong 10 năm đầu kể từ năm thành lập: 6 điểm; từ 5% đến dưới 10%/năm: 5 điểm; dưới 5%/năm: 2 điểm	Tối đa 6 điểm		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa theo yêu cầu theo Nghị định	Địa phương tự chấm điểm	Địa phương tự đánh giá (Đạt/Không đạt) và tài liệu chứng minh
V	Tiêu chí về tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị	20 điểm		
1	Có toàn bộ địa giới hành chính thuộc phạm vi khu kinh tế được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và được định hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với danh mục ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị	8 điểm		
2	Được định hướng phát triển các lĩnh vực phù hợp với danh mục ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền	3 điểm		
	Trường hợp đáp ứng đồng thời mục 1 và mục 2 thì chỉ tính theo mức điểm cao nhất			
3	Cảng biển đặc biệt hoặc cảng biển loại I nằm trong địa giới hành chính, tính theo sản lượng hàng hóa thông qua đến năm 2030 tại Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam: từ 50 triệu tấn/năm trở lên: 8 điểm; từ 30 triệu đến dưới 50 triệu tấn/năm: 6 điểm; từ 20 triệu đến dưới 30 triệu tấn/năm: 5 điểm; dưới 20 triệu tấn/năm: 4 điểm	Tối đa 8 điểm		
4	Cảng hàng không quốc tế nằm trong địa giới hành chính, tính theo công suất thiết kế dự kiến thời kỳ 2021 - 2030 tại Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc: từ 10 triệu hành khách/năm	Tối đa 12 điểm		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa theo yêu cầu theo Nghị định	Địa phương tự chấm điểm	Địa phương tự đánh giá (Đạt/Không đạt) và tài liệu chứng minh
	trở lên: 12 điểm; từ 05 triệu đến dưới 10 triệu hành khách/năm: 11 điểm; từ 02 triệu đến dưới 05 triệu hành khách/năm: 10 điểm; từ 01 triệu đến dưới 02 triệu hành khách/năm: 9 điểm; dưới 01 triệu hành khách/năm: 8 điểm			
	Trường hợp trong địa giới hành chính có nhiều cảng biển hoặc nhiều cảng hàng không quốc tế thì mỗi loại công trình chỉ tính theo mức điểm cao nhất của một công trình; trường hợp đáp ứng đồng thời mục 3 và mục 4 thì tổng số điểm của hai mục không quá 12 điểm			
	TỔNG ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ	100 điểm		

Kết luận: Địa bàn ... đáp ứng/không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt quy định tại Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu nêu trên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
LIÊN NGÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-HĐTĐLN

Hà Nội, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Của Hội đồng thẩm định liên ngành về hồ sơ Đề án đề nghị công nhận [Ghi
tên xã, phường đặc khu thuộc tỉnh, thành phố]. là khu kinh tế đặc biệt**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

I. KHÁI QUÁT VỀ XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

II. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ chính trị, pháp lý; hồ sơ tiếp nhận, thời điểm tiếp nhận, tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ Đề án
2. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của Hội đồng thẩm định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH THEO TỪNG NỘI DUNG QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10

1. Đánh giá về hồ sơ Đề án, căn cứ chính trị, pháp lý và trình tự lập Đề án. 2. Đánh giá sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH và các cấp quy hoạch..

3. Đánh giá thực trạng và kết quả chấm điểm theo các tiêu chí tại Điều 7. 4. Đánh giá tính khả thi về nguồn lực, tiến độ và lộ trình thực hiện.

5. Đánh giá tác động kinh tế, ngân sách, quốc phòng, an ninh, môi trường và bộ máy biên chế.

6. Đánh giá nhận diện và kiểm soát rủi ro

7. ...

8. ...

IV. Ý KIẾN BẢO LƯU CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG (NẾU CÓ)

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hội đồng thẩm định kết luận hồ sơ Đề án thuộc một trong các trường hợp quy định tại Nghị định số /2026/NĐ-CP:

- a) Đủ điều kiện trình Chính phủ; hoặc
- b) Đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện các nội dung: ...; hoặc
- c) Chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, lý do: ...

Nơi nhận:

- Chính phủ (để báo cáo);
- UBND tỉnh/thành phố ...;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- Lưu: VT, ...;

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /202../NQ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm ...

NGHỊ QUYẾT**CÔNG NHẬN [TÊN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU, TỈNH/THÀNH PHỐ]
LÀ KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;**Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí và trình tự, thủ tục công nhận khu kinh tế đặc biệt;**Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tại Tờ trình số.../TTr-UBND ngày...tháng...năm và Báo cáo thẩm định số.../BC-HĐTĐLN ngày...tháng...năm của Hội đồng thẩm định liên ngành;**Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Công nhận Tên xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố ... là Khu kinh tế đặc biệt.**

1. Tên gọi của khu kinh tế đặc biệt
2. Phạm vi, ranh giới: Toàn bộ địa giới hành chính của ...
3. Diện tích tự nhiên: ... km²; Quy mô dân số: ... người.
4. Việc công nhận không làm thay đổi tên gọi, địa giới, loại và cấp đơn vị hành chính theo quy định.

.....

Điều 2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... và Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu trong việc tổ chức thực hiện.

.....

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố...;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các cơ quan trọng ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, ... (b);

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHỤ LỤC II
DANH MỤC MÃ LOẠI ĐỊA ĐIỂM

Số thứ tự	Mã loại địa điểm	Loại địa điểm
1	SX	Cơ sở sản xuất trong khu phi thuế quan
2	KB	Kho, bãi lưu giữ hàng hóa trong khu phi thuế quan
3	GC	Cơ sở của tổ chức, cá nhân nội địa nhận gia công lại
4	DV	Địa điểm thực hiện dịch vụ đặc thù
5	CN	Chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp

PHỤ LỤC III
DANH MỤC MÃ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỜ KHAI ĐƠN GIẢN

1. Cấu trúc mã

Mã mục đích sử dụng tờ khai đơn giản gồm ba thành phần, viết liền theo thứ tự:

a) Ký hiệu loại tờ khai: SD;

b) Ký hiệu nhóm nghiệp vụ, gồm hai chữ cái: NN là quan hệ với nước ngoài; ND là quan hệ với nội địa; PT là quan hệ giữa các khu phi thuế quan; DV là dịch vụ đặc thù; GC là gia công lại; VC là lưu chuyển nội bộ; HU là tiêu hủy; NB là mua bán trong cùng khu phi thuế quan;

c) Ký hiệu chiều hàng hóa, đặt sau dấu gạch nối, gồm một chữ cái: G là đưa ra khỏi khu phi thuế quan hoặc giao đi; N là đưa về khu phi thuế quan hoặc nhận về; X là xuất ra nước ngoài; V là lưu chuyển.

2. Danh mục mã

Số thứ tự	Mã mục đích	Tên loại hình	Áp dụng để	Trường hợp áp dụng	Mã đối ứng
1	SDNN-N	Nhập từ nước ngoài	Khai báo	Khoản 1 Điều 47 Nghị định này	Không có
2	SDNN-X	Xuất ra nước ngoài	Khai báo	Khoản 1 Điều 47 Nghị định này	Không có
3	SDND-G	Giao hàng cho nội địa	Thông báo	Điểm a khoản 1 Điều 48 Nghị định này, kể cả trường hợp tổ chức, cá nhân nội địa đặt gia công tại khu phi thuế quan	Số tờ khai hải quan nhập khẩu tương ứng
4	SDND-N	Nhận hàng từ nội địa	Thông báo	Điểm b khoản 1 Điều 48 Nghị định này, kể cả trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đặt gia công tại nội địa	Số tờ khai hải quan xuất khẩu tương ứng
5	SDPT-G	Gửi sang khu phi thuế quan khác	Thông báo	Điểm C khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDPT-N
6	SDPT-N	Nhận từ khu phi thuế quan khác	Thông báo	Điểm C khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDPT-G
7	SDDV	Đưa ra thực hiện dịch vụ đặc thù	Thông báo	Điểm d khoản 1 Điều	SDDV

	-G		báo	48 Nghị định này	-N
8	SDDV-N	Đưa về sau khi thực hiện dịch vụ đặc thù	Thông báo	Điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDDV-G
9	SDGC-G	Giao gia công lại	Thông báo	Điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDGC-N
10	SDGC-N	Nhận từ gia công lại	Thông báo	Điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDGC-G
11	SDVC-V	Lưu chuyển giữa các địa điểm của cùng doanh nghiệp	Thông báo	Điểm e khoản 1 Điều 48 Nghị định này	Không có
12	SDHU-G	Đưa phế liệu, phế phẩm đi tiêu hủy	Thông báo	Điểm g khoản 1 Điều 48 Nghị định này	Không có
13	SDNB-G	Giao hàng cho doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan	Thông báo	Điểm h khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDNB-N
14	SDNB-N	Nhận hàng từ doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan	Thông báo	Điểm h khoản 1 Điều 48 Nghị định này	SDNB-G

3. Quy tắc thanh khoản đối với các cặp mã đối ứng

Cặp mã	Số lần đưa về	Điều kiện thanh khoản
SDDV-G và SDDV-N	Một lần duy nhất	Tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng đưa về tương ứng với khi đưa ra
SDGC-G và SDGC-N	Theo hợp đồng gia công lại	Đối chiếu định mức tiêu hao theo hợp đồng, bao gồm sản phẩm, phế liệu, phế phẩm và vật tư dư thừa
SDPT-G và SDPT-N	Một lần	Đối chiếu thông tin trên cặp tờ khai đơn giản của khu phi thuế quan gửi hàng và khu phi thuế quan nhận hàng
SDNB-G và SDNB-N	Một lần	Đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng trên cặp tờ khai đơn giản của bên giao và bên nhận trong cùng khu phi thuế quan; hàng hóa không đi qua cổng ra, cổng vào

PHỤ LỤC IV

CHỈ TIÊU THÔNG TIN TỜ KHAI ĐƠN GIẢN

Phần A. Nhóm chỉ tiêu bắt buộc

Áp dụng đối với mọi mã mục đích sử dụng.

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
A01	Mã mục đích sử dụng	Ký tự	7	Chọn từ danh mục tại Phụ lục III
A02	Tên doanh nghiệp khai báo	Ký tự	300	Tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan
A03	Mã số thuế doanh nghiệp khai báo	Ký tự	14	Mã số thuế 10 hoặc 13 chữ số
A04	Tên khu phi thuế quan	Ký tự	300	Khu phi thuế quan nơi doanh nghiệp hoạt động
A05	Mã khu phi thuế quan	Ký tự	10	Mã định danh do Cục Hải quan cấp khi xác nhận khu đáp ứng điều kiện; cấu trúc theo Điều về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm của Nghị định
A06	Hướng di chuyển hàng hóa	Ký tự	1	G là đưa ra, N là đưa về, V là lưu chuyển
A07	Địa điểm đi	Ký tự	300	Nơi hàng hóa xuất phát
A08	Mã địa điểm đi	Ký tự	16	Mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp; bắt buộc khi địa điểm đi thuộc diện được cấp mã
A09	Địa điểm đến	Ký tự	300	Nơi hàng hóa dự kiến đến
A10	Mã địa điểm đến	Ký tự	16	Mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp; bắt buộc khi địa điểm đến thuộc diện được cấp mã
A11	Ngày dự kiến thực hiện	Ngày	8	Định dạng ngày, tháng, năm
A12	Số thứ tự dòng hàng	Số	4	Đánh số từ 01 trở đi
A13	Tên hàng	Ký tự	500	Mô tả hàng hóa
A14	Mã số hàng hóa	Ký tự	10	Mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; trường hợp Biểu thuế chi tiết đến 10 số thì khai đủ 10 số
A15	Đơn vị tính	Ký tự	12	Theo danh mục đơn vị tính
A16	Số lượng	Số	12,4	Số lượng theo đơn vị tính
A17	Trọng lượng	Số	12,4	Đơn vị ki-lô-gam
A18	Trị giá	Số	18,4	Tổng trị giá của dòng hàng theo chứng từ thương mại
A19	Đơn giá	Số	18,4	Đơn giá hàng hóa theo chứng từ thương mại, tính trên một đơn vị tính
A20	Mã đồng tiền	Ký tự	3	Theo bảng mã đồng tiền

Phần B. Nhóm chỉ tiêu có điều kiện

Áp dụng theo từng mã mục đích sử dụng quy định tại Phần D Phụ lục này.

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
B01	Tên đối tác	Ký tự	300	Tên doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân giao dịch
B02	Mã số thuế đối tác	Ký tự	14	Áp dụng khi đối tác là tổ chức, cá nhân trong nước
B03	Mã quốc gia đối tác	Ký tự	2	Áp dụng khi đối tác ở nước ngoài
B04	Xuất xứ hàng hóa	Ký tự	2	Mã nước xuất xứ
B05	Số vận đơn	Ký tự	50	Số vận đơn đường biển hoặc đường hàng không
B06	Loại phương tiện vận tải	Ký tự	2	Theo bảng mã phương tiện vận tải
B07	Biển số phương tiện vận tải	Ký tự	20	Biển số xe hoặc số hiệu container
B08	Mã cảng, cửa khẩu nhập	Ký tự	6	Theo danh mục cảng, cửa khẩu
B09	Mã cảng, cửa khẩu xuất	Ký tự	6	Theo danh mục cảng, cửa khẩu
B10	Số hợp đồng thương mại	Ký tự	50	Số hợp đồng mua bán hàng hóa
B11	Số tờ khai hải quan đối ứng	Ký tự	12	Số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nội địa
B12	Số tờ khai đơn giản đối ứng	Ký tự	12	Số tờ khai đơn giản của cặp tờ khai đơn giản đối ứng
B13	Tên khu phi thuế quan đối tác	Ký tự	300	Khu phi thuế quan gửi hoặc nhận hàng
B14	Mã khu phi thuế quan đối tác	Ký tự	10	Mã khu phi thuế quan gửi hoặc nhận hàng
B15	Số hợp đồng gia công lại	Ký tự	50	Số hợp đồng ký với bên nhận gia công lại
B16	Tên đơn vị nhận gia công lại	Ký tự	300	Tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện gia công lại
B17	Địa chỉ cơ sở gia công lại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi thực hiện gia công lại
B18	Mã địa điểm cơ sở gia công lại	Ký tự	16	Mã địa điểm loại GC do cơ quan hải quan cấp
B19	Loại dịch vụ đặc thù	Ký tự	2	Theo bảng mã tại Phần C Phụ lục này
B20	Tên đơn vị thực hiện dịch vụ	Ký tự	300	Tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện dịch vụ đặc thù
B21	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ký tự	500	Địa chỉ nơi thực hiện dịch vụ
B22	Mã địa điểm thực hiện dịch vụ	Ký tự	16	Mã địa điểm loại DV do cơ quan hải quan cấp
B23	Lý do đưa hàng hóa ra ngoài	Ký tự	500	Mô tả cụ thể
B24	Ngày dự kiến đưa về	Ngày	8	Áp dụng đối với tờ khai có thời hạn
B25	Tên đơn vị tiêu hủy	Ký tự	300	Tổ chức thực hiện tiêu hủy
B26	Địa điểm tiêu hủy	Ký tự	500	Địa chỉ nơi tiêu hủy
B27	Tên chi nhánh, đơn vị phụ thuộc	Ký tự	300	Áp dụng khi lưu chuyển nội bộ
B28	Địa chỉ chi nhánh, đơn vị phụ thuộc	Ký tự	500	Địa chỉ nơi nhận hàng nội bộ
B29	Mã địa điểm chi nhánh, đơn vị phụ thuộc	Ký tự	16	Mã địa điểm loại CN do cơ quan hải quan cấp
B30	Số niêm phong hải quan	Ký tự	20	Áp dụng khi hàng hóa được niêm phong
B31	Chứng từ chứng minh hàng hóa chưa qua sử dụng	Ký tự	300	Áp dụng đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu vào nội địa

Phần C. Bảng mã loại dịch vụ đặc thù

Mã	Loại dịch vụ
01	Kiểm tra, kiểm định, kiểm nghiệm
02	Phân loại hàng hóa
03	Nghiên cứu và phát triển
04	Giặt là
05	Bảo trì, bảo dưỡng
06	Sửa chữa
07	Hiệu chuẩn thiết bị
08	Trung bày, giới thiệu sản phẩm
09	Dịch vụ tương tự khác không làm thay đổi bản chất, tên gọi, mã số hàng hóa

Phần D. Bảng áp dụng chỉ tiêu theo mã mục đích sử dụng

Ký hiệu: dấu cộng là chỉ tiêu bắt buộc khai; chữ C là chỉ tiêu khai khi có phát sinh; ô trống là không áp dụng.

Chỉ tiêu	SDNN-N	SDNN-X	SDND-G	SDND-N	SDPT-G	SDPT-N	SDDV-G	SDDV-N	SDGC-G	SDGC-N	SDVC-V	SDHU-G	SDNB-G	SDNB-N
B01	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+		+	+	+
B02			+	+	+	+	+	+	+	+		+	+	+
B03	+	+												
B04	+			C	C	+				C			C	+
B05	+	+												
B06	+	+	C	C	+	+	C	C	C	C	C	C	+	+
B07	C	C	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
B08	+													
B09		+												
B10	C	C	C	C	C	C							C	C
B11			+	+										
B12					+	+		+		+			+	+
B13					+	+							+	+
B14					+	+							+	+
B15									+	+				

B16									+	+				
B17									+	+				
B18									+	+				
B19							+	+						
B20							+	+						
B21							+	+						
B22							+	+						
B23							+					+		
B24							+		+					
B25												+		
B26												+		
B27											+			
B28											+			
B29											+			
B30	C	C			C	C							C	C
B31			C											

Phần E. Nhóm chỉ tiêu do Hệ thống ghi nhận hoặc công chức hải quan cập nhật

Doanh nghiệp không khai các chỉ tiêu tại Phần này.

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Nguồn cập nhật	Mô tả
C01	Số tờ khai đơn giản	Hệ thống	Cập tự động khi tiếp nhận
C02	Ngày, giờ đăng ký	Hệ thống	Ghi nhận tự động
C03	Trạng thái tờ khai	Hệ thống	Theo danh mục trạng thái tại Phần G Phụ lục này
C04	Kết quả phân luồng	Hệ thống	Chỉ áp dụng đối với mã SDNN-N và SDNN-X
C05	Cảnh báo rủi ro	Hệ thống	Kết quả đánh giá rủi ro
C06	Ngày, giờ hàng hóa qua cổng	Hệ thống quản lý cổng	Truyền từ hệ thống của khu phi thuế quan
C07	Số lượng, trọng lượng thực tế qua cổng	Hệ thống quản lý cổng	Dùng để trừ lùi và xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan
C08	Số tờ khai đơn giản liên kết	Hệ thống	Kết quả liên kết cập tờ khai
C09	Kết quả đối chiếu	Hệ thống	Khớp hoặc chênh lệch kèm mức chênh lệch
C10	Số lượng, trọng lượng còn lại chưa thanh khoản	Hệ thống	Áp dụng đối với cập mã có trừ lùi

C11	Ngày hết hạn	Hệ thống	Tính tự động đối với tờ khai có thời hạn
C12	Ý kiến của công chức hải quan	Công chức hải quan	Nhận xét, yêu cầu bổ sung
C13	Trị giá quy đổi ra đồng Việt Nam	Hệ thống	Tính tự động từ chỉ tiêu A18 và A20 theo tỷ giá tại thời điểm đăng ký; phục vụ thống kê và phân tích rủi ro

Phần G. Danh mục trạng thái tờ khai đơn giản

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Áp dụng
01	Đã đăng ký	Mọi mã mục đích
02	Đã phân luồng	Mã SDNN-N và SDNN-X
03	Đã tiếp nhận	Các mã áp dụng để thông báo
04	Đang kiểm tra	Khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra
05	Hàng hóa đã ra khỏi khu phi thuế quan	Mọi mã có chiều đưa ra
06	Hàng hóa đã đến đích	Mọi mã có chiều đưa về
07	Đã thanh khoản một phần	Cặp mã có trừ lùi nhiều lần
08	Đã hoàn thành	Mọi mã mục đích
09	Quá hạn	Tờ khai có thời hạn
10	Đã hủy	Khi tờ khai bị hủy theo quy định

Phần H. Nhóm chỉ tiêu thông tin đăng ký, thông báo và báo cáo của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

Áp dụng đối với các thông điệp từ DN01 đến DN06 quy định tại Phần Đ Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và đối với biểu mẫu điện tử, bản giấy theo Mẫu số 34, Mẫu số 35, Mẫu số 36 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

H.1. Nhóm chỉ tiêu chung

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
H01	Mã thông điệp	Ký tự	4	Chọn từ DN01 đến DN06 tại Phần Đ Phụ lục VI
H02	Số tham chiếu của doanh nghiệp	Ký tự	30	Do doanh nghiệp tự sinh, duy nhất trong một năm
H03	Tên doanh nghiệp	Ký tự	300	Doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan
H04	Mã số thuế doanh nghiệp	Ký tự	14	Mã số thuế 10 hoặc 13 chữ số
H05	Mã khu phi thuế quan	Ký tự	12	Mã do Cục Hải quan cấp theo Điều 23 Nghị định này
H06	Mã địa điểm	Ký tự	12	Mã địa điểm phát sinh sự kiện theo Điều 23 Nghị định này
H07	Thời điểm phát sinh	Ngày giờ	14	Định dạng ngày, tháng, năm, giờ, phút
H08	Thời điểm gửi thông điệp	Ngày giờ	14	Do hệ thống của doanh nghiệp ghi nhận

H.2. Nhóm chỉ tiêu về hàng hóa

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
H09	Mã hàng hóa của doanh nghiệp	Ký tự	30	Mã nội bộ dùng thống nhất trong suốt quá trình theo dõi
H10	Tên hàng hóa	Ký tự	300	Tên thương mại của hàng hóa
H11	Mã số hàng hóa	Ký tự	12	Theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
H12	Đơn vị tính	Ký tự	10	Theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai tương ứng
H13	Số lượng	Số	15,4	Số lượng phát sinh của sự kiện
H14	Trị giá	Số	18,2	Trị giá hàng hóa
H15	Đồng tiền	Ký tự	3	Mã đồng tiền theo tiêu chuẩn quốc tế
H16	Số tờ khai liên quan	Ký tự	20	Số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản của lô hàng
H17	Ngày tờ khai liên quan	Ngày	8	Ngày đăng ký tờ khai tại chỉ tiêu H16
H18	Loại sự kiện	Ký tự	2	Theo bảng mã tại mục H.6 Phần này

H.3. Nhóm chỉ tiêu riêng theo loại sự kiện

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
H19	Mã địa điểm đi	Ký tự	12	Áp dụng khi thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu
H20	Mã địa điểm đến	Ký tự	12	Áp dụng khi thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu
H21	Mã nguyên liệu, vật tư đưa vào sản xuất	Ký tự	30	Áp dụng đối với thông điệp DN03
H22	Số lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào sản xuất	Số	15,4	Áp dụng đối với thông điệp DN03
H23	Mã sản phẩm nhập kho	Ký tự	30	Áp dụng đối với thông điệp DN03
H24	Số lượng sản phẩm nhập kho	Số	15,4	Áp dụng đối với thông điệp DN03
H25	Định mức áp dụng	Số	15,6	Lượng nguyên liệu, vật tư cho một đơn vị sản phẩm
H26	Lý do biến động	Ký tự	500	Áp dụng đối với thông điệp DN04, nêu rõ nguyên nhân
H27	Số, ngày chứng từ chứng minh	Ký tự	50	Biên bản, chứng từ kèm theo đối với hàng hư hỏng, mất mát, tiêu hủy

H.4. Nhóm chỉ tiêu đăng ký thông tin doanh nghiệp

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
H28	Loại đăng ký	Ký tự	1	1 là đăng ký lần đầu; 2 là cập nhật thay đổi
H29	Loại hình hoạt động	Ký tự	2	01 sản xuất; 02 gia công; 03 kinh doanh kho bãi; 04 dịch vụ; 05 loại hình khác
H30	Danh sách địa điểm	Bảng		Gồm mã địa điểm, tên địa điểm, diện tích, mục đích sử dụng
H31	Danh mục máy móc, thiết bị	Bảng		Gồm tên, số lượng, năm sản xuất, tình trạng mới hoặc đã qua sử dụng
H32	Tên hệ thống quản lý hàng hóa	Ký tự	200	Hệ thống quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định này
H33	Tình trạng kết nối	Ký tự	1	1 là đã kết nối; 2 là đang triển khai

H34	Ngày dự kiến hoàn thành kết nối	Ngày	8	Áp dụng khi chỉ tiêu H33 có giá trị 2
H35	Nội dung thay đổi	Ký tự	500	Áp dụng khi chỉ tiêu H28 có giá trị 2

H.5. Nhóm chỉ tiêu báo cáo nhập, xuất, tồn theo quý

Số hiệu	Tên chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Mô tả
H36	Kỳ báo cáo	Ký tự	6	Quý và năm, ví dụ Q1/2027
H37	Tồn đầu kỳ	Số	15,4	Theo từng mã hàng hóa tại chỉ tiêu H09
H38	Nhập trong kỳ	Số	15,4	Tổng lượng nhập kho trong kỳ báo cáo
H39	Xuất trong kỳ	Số	15,4	Tổng lượng xuất kho trong kỳ báo cáo
H40	Tồn cuối kỳ theo sổ sách	Số	15,4	Số liệu trên hệ thống của doanh nghiệp
H41	Tồn cuối kỳ theo kiểm kê thực tế	Số	15,4	Số liệu kiểm kê tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
H42	Chênh lệch	Số	15,4	Bảng chỉ tiêu H41 trừ chỉ tiêu H40
H43	Nguyên nhân chênh lệch	Ký tự	500	Bắt buộc khi chỉ tiêu H42 khác 0
H44	Hình thức kiểm kê	Ký tự	1	1 là doanh nghiệp tự kiểm kê; 2 là có kiểm toán độc lập tham gia
H45	Số tờ khai nộp thuế phân thiếu hụt	Ký tự	20	Áp dụng khi có hàng hóa thiếu hụt không có lý do chính đáng

H.6. Bảng mã loại sự kiện tại chỉ tiêu H18

Mã	Loại sự kiện	Điểm, khoản tương ứng
01	Nhập kho hàng hóa	Điểm a khoản 8 Điều 50 Nghị định này
02	Xuất kho hàng hóa	Điểm a khoản 8 Điều 50 Nghị định này
03	Đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công	Điểm b khoản 8 Điều 50 Nghị định này
04	Nhập kho sản phẩm	Điểm b khoản 8 Điều 50 Nghị định này
05	Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt	Điểm c khoản 8 Điều 50 Nghị định này
06	Phế liệu, phế phẩm phát sinh	Điểm c khoản 8 Điều 50 Nghị định này
07	Tiêu hủy hàng hóa trong khu phi thuế quan	Điểm c khoản 8 Điều 50 Nghị định này
08	Chuyển hàng hóa thành tài sản cố định	Điểm d khoản 8 Điều 50 Nghị định này
09	Đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng	Điểm d khoản 8 Điều 50 Nghị định này
10	Thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu phi thuế quan	Điểm đ khoản 8 Điều 50 Nghị định này

H.7. Bảng áp dụng chỉ tiêu theo thông điệp

Ký hiệu: B là bắt buộc; C là bắt buộc khi phát sinh; K là không áp dụng.

Nhóm chỉ tiêu	DN01	DN02	DN03	DN04	DN05	DN06
---------------	------	------	------	------	------	------

H01 đến H05	B	B	B	B	B	B
H06 Mã địa điểm	B	B	B	B	K	C
H07, H08	B	B	B	B	B	B
H09 đến H15	K	B	B	B	B	C
H16, H17	K	C	C	C	K	C
H18 Loại sự kiện	K	B	B	B	K	C
H19, H20	K	K	K	C	K	C
H21 đến H25	K	K	B	K	K	C
H26, H27	K	K	K	B	K	C
H28 đến H35	B	K	K	K	K	K
H36 đến H45	K	K	K	K	B	C

PHỤ LỤC V

MẪU TỜ KHAI ĐƠN GIẢN BẰNG GIẤY

Mẫu số 18 - Tờ khai đơn giản bằng giấy

Tờ khai in trên khổ giấy A4, không có Quốc hiệu và tiêu ngữ. Bố cục các ô như sau.

Trang 1

TỜ KHAI ĐƠN GIẢN (Sử dụng khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố)	(A01) Mã mục đích sử dụng						
	S	D			—		
Số tờ khai điện tử đã đăng ký (nếu khai lại):							
PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN HẢI QUAN Số tiếp nhận: Ngày tiếp nhận:/...../..... Giờ: Đơn vị hải quan tiếp nhận: Công chức tiếp nhận (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức):							
PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG							
(A02) Tên doanh nghiệp khai báo	(A03) Mã số thuế						
(A04) Tên khu phi thuế quan	(A05) Mã khu phi thuế quan						
(A06) Hướng di chuyển hàng hóa ☐ Đưa ra (G) ☐ Đưa về (N) ☐ Lưu chuyển (V)	(A11) Ngày dự kiến thực hiện/...../.....						
(A07) Địa điểm đi (A08) Mã địa điểm đi	(A09) Địa điểm đến (A10) Mã địa điểm đến						
CÁC CHỈ TIÊU CÓ ĐIỀU KIỆN (Chỉ ghi các chỉ tiêu áp dụng cho mã mục đích đã chọn theo bảng tại Phần D Phụ lục IV Nghị định này)							
(B01) Tên đối tác	(B02) Mã số thuế đối tác						
(B11) Số tờ khai hải quan đối ứng	(B12) Số tờ khai đơn giản đối ứng						
(B06) Loại phương tiện vận tải	(B07) Biển số phương tiện, số container						
(B30) Số niêm phong hải quan	(B24) Ngày dự kiến đưa về/...../.....						
Các chỉ tiêu khác thuộc nhóm B (ghi rõ số hiệu chỉ tiêu và nội dung):							

.....									
PHẦN II. THÔNG TIN HÀNG HÓA									
TT (A12)	Tên hàng (A13)	Mã số (A14)	Xuất xứ (B04)	Đơn vị tính (A15)	Số lượng (A16)	Trọng lượng (A17)	Đơn giá (A19)	Trị giá (A18)	Ghi chú
01									
02									
03									
04									
05									
TỔNG CỘNG									
(A20) Mã đồng tiền: Số trang phụ lục tờ khai kèm theo:									
PHẦN III. NGƯỜI KHAI HẢI QUAN					PHẦN IV. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN				
Tôi cam đoan nội dung khai trên tờ khai này là chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai. Cam kết khai lại tờ khai này trên Hệ thống trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống hoạt động trở lại. , ngày tháng năm Người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)					Kết quả kiểm tra: ☐ Cho phép hàng hóa qua cổng ☐ Yêu cầu bổ sung, làm rõ ☐ Không cho phép hàng hóa qua cổng Thời điểm xác nhận:/...../..... Giờ: Công chức hải quan (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				

Tờ khai lập thành 02 bản: 01 bản doanh nghiệp lưu, 01 bản nộp đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

Trang phụ lục tờ khai

Sử dụng khi số dòng hàng vượt quá 05 dòng của trang 1. Trang phụ lục có cùng bố cục Phần II, bổ sung dòng tiêu đề ghi số tờ khai đơn giản và số thứ tự trang.

PHỤ LỤC TỜ KHAI ĐƠN GIẢN				Số tờ khai: Trang/.....					
TT	Tên hàng	Mã số	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng	Trị giá	Ghi chú	
CỘNG TRANG									

Hướng dẫn ghi tờ khai

1. Ghi bằng bút mực, không tẩy xóa. Trường hợp ghi sai, gạch bỏ phần sai, ghi lại bên cạnh và ký xác nhận.
2. Ô mã mục đích sử dụng ghi theo danh mục tại Phụ lục III Nghị định này, mỗi ký tự vào một ô.
3. Chỉ ghi các chỉ tiêu thuộc nhóm B được đánh dấu áp dụng cho mã mục đích đã chọn theo bảng tại Phần D Phụ lục IV Nghị định này. Các chỉ tiêu nhóm B không in sẵn trên tờ khai được ghi vào phần dành cho chỉ tiêu khác, nêu rõ số hiệu chỉ tiêu.
4. Số lượng, trọng lượng, trị giá ghi theo đơn vị tính đã khai, lấy đến 04 chữ số thập phân.
5. Ô mã khu phi thuế quan ghi đủ 10 ký tự, ô mã địa điểm ghi đủ 16 ký tự theo mã đã được cơ quan hải quan cấp, mỗi ký tự vào một ô. Trường hợp địa điểm không thuộc diện được cấp mã thì gạch chéo ô mã.
6. Doanh nghiệp giữ nguyên số thứ tự dòng hàng khi khai lại trên Hệ thống để bảo đảm đối chiếu.

PHỤ LỤC VI

CHUẨN KẾT NỐI, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU VÀ CHỈ TIÊU THÔNG TIN

TRAO ĐỔI

Phần A. Yêu cầu kỹ thuật kết nối

1. Phương thức kết nối: dịch vụ web theo kiến trúc chuyển trạng thái biểu diễn, sử dụng giao thức truyền siêu văn bản an toàn.
2. Định dạng dữ liệu trao đổi: ký hiệu đối tượng chữ viết Java hoặc ngôn ngữ đánh dấu mở rộng theo lược đồ do Cục Hải quan công bố.
3. Phương thức xác thực: chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp, kết hợp mã định danh hệ thống do Cục Hải quan cấp cho từng khu phi thuế quan, khu cảng mở.
4. Bảo mật đường truyền: mã hóa theo giao thức bảo mật tầng vận chuyển phiên bản 1.2 trở lên; sử dụng đường truyền riêng hoặc mạng riêng ảo.
5. Yêu cầu về thời gian: hệ thống của khu phi thuế quan phải phản hồi trong thời hạn không quá 05 giây kể từ khi nhận yêu cầu; truyền dữ liệu ghi nhận tại cổng theo thời gian thực, chậm nhất không quá 01 giờ.
6. Cơ chế đối soát: định kỳ hằng ngày vào 23 giờ, hai hệ thống thực hiện đối soát tổng số lượt hàng hóa qua cổng và tổng số thông điệp đã trao đổi trong ngày; trường hợp phát hiện chênh lệch, hệ thống của khu phi thuế quan gửi lại các thông điệp còn thiếu trong thời hạn 02 giờ.
7. Xử lý sự cố: khi đường truyền gặp sự cố, tổ chức quản lý khu phi thuế quan thông báo ngay cho đơn vị hải quan quản lý và cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi khắc phục xong.
8. Thử nghiệm kết nối: trước khi khu phi thuế quan đi vào hoạt động, chủ đầu tư hạ tầng phối hợp với Cục Hải quan thực hiện thử nghiệm kết nối tối thiểu 15 ngày, bao gồm thử nghiệm các tình huống bình thường và tình huống sự cố.

Phần B. Thông điệp từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

Mã thông điệp	Tên thông điệp	Nội dung chính	Thời điểm gửi
HQ01	Thông tin tờ khai hải quan	Số tờ khai, ngày đăng ký, loại hình, trạng thái thông quan, tên và mã số thuế tổ chức, cá nhân nội địa, thông tin dòng hàng, địa điểm giao nhận	Ngay sau khi tờ khai được thông quan hoặc giải phóng hàng
HQ02	Thông tin tờ	Số tờ khai đơn giản, mã mục đích sử dụng, tên	Ngay sau khi tiếp

	khai đơn giản tương ứng	hàng, số lượng, trọng lượng thực giao hoặc thực nhận	nhận tờ khai đơn giản
HQ04	Trạng thái đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	Số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản; trạng thái đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	Ngay sau khi trạng thái được xác định
HQ05	Xác nhận của công chức hải quan	Số tờ khai, nội dung xác nhận, họ tên và mã số công chức, thời điểm xác nhận	Khi công chức hải quan xác nhận cho phép hàng hóa qua cổng
HQ06	Thông báo thay đổi trạng thái tờ khai	Số tờ khai, trạng thái mới, lý do thay đổi	Khi trạng thái tờ khai thay đổi
HQ07	Yêu cầu dừng đưa hàng qua cổng	Số tờ khai, lý do, thời điểm hiệu lực	Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan

Phần C. Thông điệp từ hệ thống của khu phi thuế quan

Mã thông điệp	Tên thông điệp	Nội dung chính	Thời điểm gửi
KV01	Xác nhận tiếp nhận thông tin	Mã thông điệp đã nhận, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản, kết quả tiếp nhận	Ngay sau khi nhận được thông điệp của cơ quan hải quan
KV02	Ghi nhận hàng hóa qua cổng	Thời gian thực tế qua cổng, hướng di chuyển, biển số phương tiện, số tờ khai tương ứng, số lượng và trọng lượng thực tế	Theo thời gian thực, chậm nhất 01 giờ sau khi hàng qua cổng
KV03	Thông báo từ chối cho hàng qua cổng	Số tờ khai, lý do từ chối, thời điểm	Ngay khi từ chối
KV04	Báo cáo tình trạng hệ thống	Tình trạng hoạt động của hệ thống quản lý hàng hóa, hệ thống cổng, hệ thống camera	Định kỳ mỗi 30 phút và ngay khi có sự cố
KV05	Dữ liệu đối soát cuối ngày	Tổng số lượt hàng qua cổng, tổng số thông điệp đã gửi và đã nhận trong ngày	Hàng ngày vào 23 giờ
KV06	Dữ liệu bổ sung sau sự cố	Toàn bộ dữ liệu phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi khắc phục

Phần D. Yêu cầu đối với dữ liệu hình ảnh camera

1. Cơ quan hải quan được truy cập xem trực tiếp hình ảnh camera tại cổng ra, cổng vào thông qua tài khoản do tổ chức quản lý khu phi thuế quan cấp.

2. Dữ liệu hình ảnh được truy xuất theo các tiêu chí: khoảng thời gian, vị trí camera, biển số phương tiện vận tải.

3. Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xác minh, tổ chức quản lý khu phi thuế quan cung cấp trong thời hạn không quá 04 giờ làm việc kể từ khi nhận yêu cầu.

Phần Đ. Thông điệp từ hệ thống của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

Việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa giữa các doanh nghiệp trong cùng khu phi thuế quan được thực hiện bằng tờ khai đơn giản mã SDNB-G và SDNB-N, không truyền theo thông điệp quy định tại Phần này.

Chỉ tiêu thông tin chi tiết của từng thông điệp tại Phần này thực hiện theo Phần H Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mã thông điệp	Tên thông điệp	Nội dung chính	Thời điểm gửi
DN01	Đăng ký thông tin doanh nghiệp	Loại hình hoạt động; mã địa điểm nhà xưởng, kho hàng; danh mục máy móc, thiết bị; thông tin hệ thống quản lý hàng hóa; định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công	Trước khi bắt đầu hoạt động và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi
DN02	Nhập kho, xuất kho hàng hóa	Mã hàng, tên hàng, đơn vị tính, số lượng, trị giá, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản tương ứng, mã địa điểm lưu giữ, thời điểm phát sinh	Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh
DN03	Đưa vào sản xuất và nhập kho sản phẩm	Mã nguyên liệu, vật tư và số lượng đưa vào sản xuất; mã sản phẩm và số lượng nhập kho; định mức áp dụng; thời điểm phát sinh	Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh
DN04	Biến động khác của hàng hóa	Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm phát sinh; hàng hóa tiêu hủy; hàng hóa chuyển thành tài sản cố định; thay đổi địa điểm lưu giữ; lý do và thời điểm phát sinh	Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh
DN05	Báo cáo nhập, xuất, tồn theo quý	Tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ của từng loại hàng hóa; kết quả tự kiểm kê thực tế; giải trình chênh lệch nếu có	Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp
DN06	Dữ liệu bổ sung sau sự cố	Toàn bộ dữ liệu phát sinh trong thời gian hệ thống của doanh nghiệp gặp sự cố	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống hoạt động trở lại

PHỤ LỤC VII

MÃ LOẠI HÌNH BỔ SUNG ĐỐI VỚI KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP

Áp dụng đối với khu chức năng không đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan, khai tại ô mã loại hình bổ sung trên tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu.

Mã	Tên loại hình	Áp dụng
KTMTD-N	Nhập khẩu vào khu thương mại tự do	Hàng hóa nhập khẩu đưa vào khu chức năng thuộc khu thương mại tự do
KTMTD-X	Xuất khẩu từ khu thương mại tự do	Hàng hóa xuất khẩu đưa ra từ khu chức năng thuộc khu thương mại tự do
KLOGI-N	Nhập khẩu vào khu logistics tích hợp	Hàng hóa nhập khẩu đưa vào khu chức năng thuộc khu logistics tích hợp
KLOGI-X	Xuất khẩu từ khu logistics tích hợp	Hàng hóa xuất khẩu đưa ra từ khu chức năng thuộc khu logistics tích hợp
KTMTD-CK	Kinh doanh chuyển khẩu trong khu thương mại tự do	Hoạt động chuyển khẩu của nhà đầu tư nước ngoài
KTMTD-TN	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong khu thương mại tự do	Hoạt động tạm nhập, tái xuất của nhà đầu tư nước ngoài

PHỤ LỤC VIII

CÁC MẪU BIỂU

Nhóm 1. Mẫu biểu về chế độ ưu tiên

Mẫu số 05 - Văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên

TÊN CÔNG TY ... Số:/..... V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc, ngày tháng năm
--	---

Kính gửi: Hải quan khu vực

Tên công ty:
Mã số thuế:
Địa chỉ trụ sở:
Số ĐT: Số FAX:
Website:
Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư số: cấp lần đầu ngày:/...../..... cơ quan cấp:
(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai lần thay đổi cuối cùng như ví dụ sau: Thay đổi lần ngày:/...../..... cơ quan cấp: Nội dung thay đổi:)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: cấp lần đầu ngày:/...../..... cơ quan cấp:
(Nếu có thay đổi, kê khai tương tự như Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư)
Loại hình doanh nghiệp:
Ngành, nghề kinh doanh:
Đầu mối đại diện của Công ty: Chức vụ:
Số điện thoại di động: E-mail:
Doanh nghiệp có hoạt động đầu tư sản xuất, gia công, chế biến tại các quốc gia:
Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư):
Lĩnh vực đầu tư:
Loại hình kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu:

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 8 Nghị định

số/...../NĐ-CP, Công ty đã tự đánh giá, đối chiếu với quy định

trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên. Chi tiết:

I. HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY
1. Thực hiện khai hải quan: ☐ Trực tiếp khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan ☐ Thực hiện khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan qua đại lý hải quan Đại lý hải quan thực hiện khai hải quan cho Công ty (tên, mã số thuế, địa chỉ, Giấy chứng nhận đầu tư): (Trường hợp khai hải quan qua đại lý làm thủ tục hải quan) ☐ Ý kiến khác (ví dụ: vừa trực tiếp khai hải quan vừa sử dụng đại lý khai hải quan): Loại hình xuất khẩu:

Loại hình nhập khẩu:
 Mặt hàng xuất khẩu chính:
 Mặt hàng nhập khẩu chính:
 Thị trường xuất khẩu chính:
 Thị trường nhập khẩu chính:

2. Hình thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Công ty thực hiện thanh toán, giao dịch qua các ngân hàng, tên, số hiệu tài khoản tại ngân hàng:

II. Thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu

Thời gian thống kê từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

.....

(Ví dụ: thời điểm thống kê là ngày dd/mm/yyyy thì thời gian thống kê là từ ngày 01/01/(yyyy-2) đến ngày dd/mm/yyyy)

[illegible]

III. VỀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN, THỦ TỤC THUẾ ĐIỆN TỬ	
1. Công ty thực hiện thủ tục hải quan điện tử từ tháng năm 2. Công ty thực hiện thủ tục thuế điện tử từ tháng năm	
IV. VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1. Phần mềm kế toán doanh nghiệp đang sử dụng: 2. Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty đáp ứng các yêu cầu sau: ☐ Khai báo hải quan điện tử 24/7 ☐ Có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ☐ Chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nối mạng hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan ☐ Đáp ứng yêu cầu báo cáo điện tử của cơ quan hải quan ☐ Đáp ứng yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan ☐ Các yêu cầu khác:	
V. VỀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ HẢI QUAN, PHÁP LUẬT VỀ THUẾ	
Trong 24 tháng trở về trước (tính từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....), Công ty tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế. Công ty không bị xử lý vi phạm về hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới. Số lần Công ty bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có): Số lần Công ty bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm (nếu có): (Kê theo từng quyết định xử phạt)	
Quyết định xử phạt số: Cơ quan xử phạt: Hành vi vi phạm: Số tiền bị xử phạt: Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	Ngày:/...../.....
Quyết định xử phạt số: Cơ quan xử phạt: Hành vi vi phạm: Số tiền bị xử phạt: Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	Ngày:/...../.....
VI. VỀ CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT KẾ TOÁN, PHÁP LUẬT KIỂM TOÁN	
1. Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán được Bộ Tài chính chấp nhận. Mọi hoạt động kinh tế được phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán. 2. Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán 3. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính được nêu tại Báo cáo kiểm toán: ..	
VII. VỀ TÌNH HÌNH NỢ THUẾ	
(Kê chi tiết các khoản tiền thuế nợ đối với tất cả các sắc thuế)	
.....	
VIII. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm xem xét:	
IX. THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY	
Công ty cung cấp thông tin theo Bảng câu hỏi tự đánh giá đính kèm Mẫu này. Công ty xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.	

Đề nghị Hải quan khu vực xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty/.

(Hồ sơ gửi kèm:)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	ĐẠI DIỆN CÔNG TY (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
--	--

Bảng câu hỏi tự đánh giá (đính kèm Mẫu số 05)

STT	Tiêu chí thẩm định	Doanh nghiệp tự đánh giá		Mô tả chi tiết
		Có	Không	
		g		
I. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT VẬN HÀNH THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP				
1	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận xuất nhập khẩu không?			
2	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận pháp chế không?			
3	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận kiểm soát nội bộ không?			
4	Công ty có quy trình lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			
5	Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty có cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu không?			
6	Công ty có tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận không?			
7	Công ty có đề ra các biện pháp cải tiến đối với các vấn đề phát sinh sau khi tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động không?			
8	Công ty có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh không?			
9	Công ty có quy trình quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
10	Công ty có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường không?			
11	Khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận, Công ty có thực hiện khắc phục các sai sót, vi phạm không?			
12	Công ty có thực hiện thủ tục phá sản hoặc mất khả năng thanh toán không?			
13	Công ty có tình hình tài chính tốt để hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước.			
14	Công ty có thể dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tài chính của Công ty trong tương lai không?			
15	Công ty có quy trình mua hàng, sản xuất, lưu kho, vận chuyển... không?			
16	Công ty có quy trình kiểm soát nội bộ không?			
17	Công ty có thực hiện kiểm soát nội bộ hàng năm không?			
II. ĐẢM BẢO AN NINH AN TOÀN DÂY CHUYỀN CUNG ỨNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU				
2.1 Quy định chung về an ninh trong Công ty				

18	Các biện pháp đảm bảo an ninh trong Công ty có được quy định thành văn bản không?			
19	Các văn bản này, có được cập nhật đều đặn để đảm bảo phù hợp với hoạt động của Công ty không?			
20	Trường hợp các hoạt động trong công ty được thực hiện ở các nơi khác nhau, các biện pháp về an ninh ở các nơi đó có được thực hiện thống nhất không?			
2.2 An ninh trong vận chuyển hàng hóa				
21	Công ty có đội ngũ vận chuyển hàng hóa không?			
22	Trường hợp thuê dịch vụ ngoài thì công ty vận chuyển có phải tuân thủ các yêu cầu về an ninh của công ty đặt ra đối với chuyển hàng không?			
23	Công ty có các biện pháp theo dõi, ghi nhận hành trình vận chuyển hàng hóa đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đúng thời gian, kế hoạch không?			
24	Toàn bộ các chủ thể liên quan trong quá trình vận chuyển hàng hoá được đào tạo, hướng dẫn để đảm bảo an ninh của chuyển hàng không?			
25	Trong vòng 2 năm qua, Công ty có gặp những sự cố liên quan đến an ninh an toàn trong quá trình vận chuyển hàng hóa không?(Nếu có nêu cụ thể)			
26	Công ty có áp dụng các biện pháp để xử lý kịp thời những sự cố nêu trên không?			
27	Công ty có quy trình theo dõi lịch trình container hàng xuất khẩu, nhập khẩu sau khi hàng đã được xếp lên tàu không?			
2.3 Kiểm tra container trước khi xếp hàng				
28	Công ty có quy định kiểm tra an toàn container trước khi xếp hàng không?			
29	Công ty có quy định các biện pháp cụ thể để kiểm tra container không? (VD: kiểm tra 7 điểm của container, bản lề, chốt khóa, các vị trí có thể cất giấu hàng trên container,...)			
30	Công ty có biện pháp kiểm soát chỉ trước và sau sử dụng tránh việc sử dụng bất hợp pháp không?			
31	Công ty có kiểm tra số container đúng với hợp đồng vận chuyển do đối tác thông báo trước không?			
32	Các nội dung kiểm tra nêu trên có được lập thành bảng in sẵn, người kiểm tra tích đầy đủ các nội dung và lưu theo quy định không?			
2.4 An ninh tại các vị trí quan trọng				
33	Công ty có các biện pháp giám sát tại các khu vực tường rào, cổng ra vào, kho bãi, khu vực sản xuất, khu vực hành chính không?			
34	Công ty có hệ thống camera quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) không? Dữ liệu camera lưu giữ tại công ty trong thời gian tối thiểu 03 tháng không?			
35	Công ty có hệ thống đèn chiếu sáng bên trong và bên ngoài tại các khu vực: lối vào, lối ra, bốc xếp dỡ hàng, khu vực nhà kho, hàng rào bảo vệ và nơi để xe không?			
36	Khách ra vào công ty có được yêu cầu xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ chứng minh mục đích vào công ty không?			
37	Khách di chuyển trong công ty có được nhân viên hộ tống hoặc cấp thẻ nhận diện tạm thời không?			
38	Công ty có biện pháp đăng ký, kiểm tra xe chở hàng khi ra, vào công ty không?			

39	Công ty có các khu vực riêng dành cho xe vận chuyển hàng hóa không?			
2.5 Phân quyền di chuyển và làm việc				
40	Công nhân của công ty có được phân quyền di chuyển và làm việc tại các khu vực đúng với nhiệm vụ được phân công không?			
41	Công ty có biện pháp nhận biết công nhân làm việc ở các khu vực khác nhau không?			
42	Công ty có biện pháp kiểm tra, giám sát việc di chuyển, làm việc trên không? Đặc biệt tại các vị trí quan trọng, nhạy cảm như nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...			
43	Công ty có các biện pháp xử lý đối với những trường hợp cố ý xâm nhập trái phép vào các khu vực đã được phân quyền không?			
2.6 An ninh hệ thống công nghệ thông tin				
44	Công ty có các biện pháp nhằm đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của hệ thống thông tin liên quan đến hoạt động của công ty không?			
45	Công ty có các biện pháp để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp, lạm dụng, cố ý phá hủy hoặc làm mất dữ liệu thông tin không?			
46	Công ty có quy định về phân quyền truy cập hệ thống thông tin không?			
47	Tài khoản truy cập vào hệ thống có bắt buộc phải thay đổi theo định kỳ không?			
48	Công ty có biện pháp khôi phục dữ liệu trong trường hợp bị mất không?			
49	Công ty có biện pháp xử lý trường hợp cán bộ, công nhân viên cố ý truy cập trái phép vào hệ thống dữ liệu và gây ra các thiệt hại cho công ty không?			
50	Người lao động trong công ty có được tập huấn để đảm bảo an ninh công nghệ thông tin không?			
2.7 An ninh nhân sự				
51	Công ty có quy trình đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật không?			
52	Công ty có quy trình/cơ chế xác minh thông tin về người lao động trước khi tuyển dụng vào các vị trí nhạy cảm mà không vi phạm các quyền cơ bản theo quy định của pháp luật không?			
53	Công ty có thực hiện kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về những nhân viên làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không? (nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...)			
54	Công ty có biện pháp nhận diện nhân viên và yêu cầu tất cả nhân viên đeo thẻ, mặc đồng phục,... trong quá trình làm việc và di chuyển trong công ty không?			
55	Công ty có các biện pháp kiểm soát dành riêng cho những nhân viên tạm thời làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không?			
56	Công ty có các khóa đào tạo về an ninh an toàn cho cán bộ, công nhân viên không?			

57	Công ty có biện pháp để ngăn chặn những nhân viên đã chấm dứt hợp đồng lao động truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của Công ty không?			
2.8 An ninh đối tác thương mại				
58	Công ty có ký hợp đồng với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) không?			
59	Các hợp đồng ký với các đối tác thương mại có thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ không?			
60	Công ty có quy trình, biện pháp để đánh giá việc đối tác thương mại tuân thủ yêu cầu về an ninh theo các thỏa thuận trên không?			
III. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT				
61	Công ty có bị xử lý vi phạm đối với hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới không?			
62	Công ty có bị xử lý đối với Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan cửa khẩu và các chức danh tương đương không?			
63	Công ty có bị cơ quan hải quan/cơ quan thuế phạt với mức phạt tiền từ 1 lần số tiền thuế ấn định trở lên không?			
64	Công ty có bị cơ quan hải quan phạt với hình thức phạt tịch thu tang vật vi phạm không?			
65	Công ty đã được cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở công ty chưa?			
66	Theo kết quả kiểm tra sau thông quan gần nhất, công ty có bị ấn định thuế/xử lý hình sự/xử phạt vi phạm hành chính không?			
IV. KIỂM SOÁT KHAI BÁO HẢI QUAN				
67	Công ty có kiểm tra/đối chiếu thông tin hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu với thông tin trên hợp đồng, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói hàng hóa không?			
68	Công ty có quy trình/thủ tục đảm bảo thông tin nhận được từ khách hàng/đối tác (về tên hàng, chủng loại hàng, số lượng) được báo cáo, chia sẻ giữa các bộ phận có liên quan một cách chính xác và thường xuyên không?			
69	Trường hợp hàng hóa thiếu, thừa về số lượng hoặc có các dấu hiệu bất thường có được công ty điều tra nguyên nhân rõ ràng không?			
70	Công ty có quy trình thông báo cho cơ quan hải quan/đối tác khi phát hiện thấy thiếu hoặc thừa hàng không?			
71	Hàng hóa nhập khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			
72	Hàng hóa xuất khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			
73	Công ty có quy trình đảm bảo rằng tất cả thông tin về người xuất khẩu, nhập khẩu, hãng vận tải được sử dụng để thông quan hàng hóa là rõ ràng, chính xác, không bị thay đổi hay sai sót không?			
74	Công ty có quy trình đảm bảo rằng thông tin khai trên hệ thống VNACCS đúng như thông tin trên hồ sơ nhập khẩu, xuất khẩu không?			
75	Công ty có quy trình kiểm tra tính đầy đủ của các chứng từ, giấy tờ trong hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			

V. QUẢN LÝ VIỆC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ, PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, XUẤT XỨ, MIỄN THUẾ, SỞ HỮU TRÍ TUỆ				
76	Công ty và đối tác xuất khẩu có mối quan hệ đặc biệt theo quy định của pháp luật hay không? Mối quan hệ đặc biệt (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu không?			
77	Người đàm phán các hợp đồng ngoại thương có nắm vững mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty không?			
78	Việc đàm phán giá cả có bị hạn chế bởi sự chi định/ràng buộc của bên thứ 3 hay không?			
79	Công ty có lưu trữ Bảng chào giá của người bán không?			
80	Công ty có toàn quyền định đoạt đối với hàng hóa sau khi nhập khẩu không?			
81	Ngoài khoản tiền phải thanh toán với người bán theo hóa đơn, hợp đồng, Công ty có phải thanh toán thêm bất kỳ khoản nào khác cho người bán hoặc người thứ 3 do người bán chỉ định để nhập khẩu được các hàng hóa này không?			
82	Công ty có thanh toán nhiều lần cho mỗi lô hàng nhập khẩu không?			
83	Công ty có được đối tác nước ngoài chiết khấu, giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu không?			
84	Việc giảm giá/chiết khấu có được 2 bên ghi nhận bằng văn bản không?			
85	Việc bán hàng sau khi nhập khẩu của Công ty có phải tuân theo quy định nào khác của đối tác không?			
86	Việc ký hợp đồng giữa công ty và đối tác có bên thứ 3 tham gia hay không?			
87	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức TTr?			
88	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức L/C?			
89	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức DP?			
90	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức khác không?			
91	Nhãn hiệu của hàng hóa mà công ty mua có thuộc loại hàng hóa do đối tác độc quyền phân phối hay không?			
92	Hàng hóa do công ty nhập khẩu có thuộc loại hàng dễ vỡ, dễ hỏng hóc hay không?			
93	Công ty có trực tiếp phân phối sản phẩm nhập khẩu không?			
94	Công ty có lưu trữ tài liệu/dữ liệu (bao gồm cả dạng dữ liệu điện tử) trong quá trình đàm phán hay không?			
95	Công ty có nhập khẩu hàng hóa từ những quốc gia ký hiệp định ưu đãi về thuế với Việt Nam không?			
96	Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty có nắm được hết các văn bản đang hướng dẫn việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
97	Công ty có quy trình/thủ tục xác định/rà soát lại mã HS đối với hàng hóa đang xuất khẩu, nhập khẩu không?			
98	Công ty có lập bảng kê hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu và mã HS tương ứng đã khai báo hải quan không?			
99	Đối với hàng hóa mới phát sinh, công ty có đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không?			
100	Công ty có quy trình tự kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ không?			
101	Công ty có nộp lại giấy chứng nhận xuất xứ cho cơ quan hải quan sau khi thông quan hàng hóa không?			
102	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có đảm bảo hiểu rõ về			

	pháp luật hải quan, pháp luật thuế không?			
VI. QUẢN LÝ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THEO HẠN NGẠCH, GIẤY PHÉP, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH				
103	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
104	Công ty có quy trình theo dõi, quản lý việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
105	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải xin giấy phép, kiểm tra chuyên ngành không?			
106	Công ty có quy trình ghi nhận việc kết thúc kiểm tra và kết quả kiểm tra đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành không?			
107	Công ty có quy trình khai bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành lên hệ thống khai báo hải quan không?			
108	Công ty có quy trình xin giấy phép đối với hàng hóa phải xin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không?			
109	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có hiểu rõ các quy định về kiểm tra chuyên ngành không?			
110	Công ty có quy trình kiểm soát để đảm bảo không đưa hàng vào sử dụng đối với trường hợp hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành khi chưa có kết quả kiểm tra không?			
VII. QUẢN LÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU				
111	Công ty có hệ thống/biện pháp theo dõi, quản lý riêng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu không?			
112	Công ty có quy trình quản lý kho không?			
113	Công ty có khu vực để xếp riêng vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm trong một kho không?			
114	Công ty có phần mềm tích hợp được dữ liệu của các bộ phận kế toán, bộ phận xuất nhập khẩu, bộ phận sản xuất và bộ phận kho không?			
115	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có theo dõi số liệu tồn kho thực tế của nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
116	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng dữ liệu điện tử hay không?			
117	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng văn bản không?			
118	Công ty có xây dựng định mức thực tế cho từng công đoạn sản xuất không?			
119	Công ty có bộ phận xây dựng định mức kỹ thuật để sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm không?			
120	Phần mềm quản lý của Công ty có quy đổi được bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư, cấu thành nên được không?			
121	Công ty có quy trình kiểm kê thực tế kho định kỳ không?			
122	Công ty có thực hiện kiểm kê thực tế kho vào thời điểm 31/12 không?			
123	Công ty có phần mềm quản lý nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
124	Công ty có quản lý nguyên liệu, vật tư, hàng hóa theo hình thức mã vạch không?			
125	Khi xác định tồn kho thực tế cuối kỳ, Công ty có quy đổi hết thành phẩm, bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư cấu			

	thành nên không?			
126	Mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan có đồng nhất với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ của Công ty không?			
127	Trường hợp mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan khác với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ, Công ty có xây dựng, lưu giữ bảng quy đối tương đương giữa các mã này không?			
VIII. VIỆC HỢP TÁC VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN				
128	Công ty có từng bị cơ quan hải quan xử lý vi phạm về việc không hợp tác với cơ quan hải quan hay không?			

Mẫu số 06 - Quyết định công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/QĐ-HQKV....	, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phát triển đô thị về hải quan và định mức mua hàng miễn thuế đối với khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu kinh tế đặc biệt;

Xét hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên kèm theo văn bản số ngày/...../..... của Công ty

Theo đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty Mã số thuế: Địa chỉ: Nhóm đối tượng: khoản Điều 36 Nghị định số/...../NĐ-CP Phạm vi áp dụng:	
Điều 2. Công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 40 Nghị định số/...../NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.	
Điều 3. Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày/...../..... Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.	
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Điều 5. Công ty, (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
Nơi nhận: - Như Điều 5 (để t/hiện); - Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp); - Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện); - Thuế tỉnh/thành phố (để phối hợp); - Ủy ban nhân dân (để phối hợp); - Lưu: VT, (3b).	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC ...

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

Mẫu số 07 - Quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/QĐ-HQKV....	, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của

Luật Phát triển đô thị về hải quan và định mức mua hàng miễn thuế đối với khu
phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu
kinh tế đặc biệt;

Theo đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty Mã số thuế: Địa chỉ: Nhóm đối tượng: khoản Điều 36 Nghị định số/...../NĐ-CP Phạm vi áp dụng:	
Điều 2. Công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 40 Nghị định số/...../NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.	
Điều 3. Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày/...../..... Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.	
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Điều 5. Công ty, (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
Nơi nhận: - Như Điều 5 (để t/hiện); - Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp); - Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện); - Thuế tỉnh/thành phố (để phối hợp); - Ủy ban nhân dân (để phối hợp); - Lưu: VT, (3b).	NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC ...

(*) : Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

Mẫu số 08 - Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/QĐ-HQKV....	, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của

Luật Phát triển đô thị về hải quan và định mức mua hàng miễn thuế đối với khu
phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu
kinh tế đặc biệt;

Theo đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty	
Mã số thuế:	
Địa chỉ:	
Lý do:	
Thời gian tạm đình chỉ là kể từ ngày/...../.....	
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Điều 3. Công ty, (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
Nơi nhận: - Như Điều 3 (để t/hiện); - Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp); - Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện); - Thuế tỉnh/thành phố (để phối hợp); - Ủy ban nhân dân (để phối hợp); - Lưu: VT, (3b).	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC ...

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

Mẫu số 09 - Quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/QĐ-HQKV....	, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của

Luật Phát triển đô thị về hải quan và định mức mua hàng miễn thuế đối với khu
phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu
kinh tế đặc biệt;

Theo đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Quyết định số ngày/...../..... của Người đứng đầu Hải quan khu vực về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty Mã số thuế: Địa chỉ: Lý do:	
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Điều 3. Công ty, (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
Nơi nhận: - Như Điều 3 (để t/hiện); - Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp); - Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện); - Thuế tỉnh/thành phố (để phối hợp); - Ủy ban nhân dân (để phối hợp); - Lưu: VT, (3b).	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC ...

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

Mẫu số 10 - Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/QĐ-HQKV....	, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của

Luật Phát triển đô thị về hải quan và định mức mua hàng miễn thuế đối với khu
phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu
kinh tế đặc biệt;

Theo đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty	
Mã số thuế:	
Địa chỉ:	
Lý do:	
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Điều 3. Công ty, (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
Nơi nhận: - Như Điều 3 (để t/hiện); - Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c); - Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp); - Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện); - Thuế tỉnh/thành phố (để phối hợp); - Ủy ban nhân dân (để phối hợp); - Lưu: VT, (3b).	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC ...

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

Mẫu số 11 - Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

CÔNG TY Số:/..... V/v báo cáo quý ... năm ... của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
---	---

Kính gửi: Hải quan khu vực

Công ty, mã số thuế, địa chỉ báo cáo Hải quan khu vực tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong quý năm, cụ thể như sau:

a) Về tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ

b) CÁC VI PHẠM, CÁC VIOLATIONS	
(Chi tiết theo từng vi phạm, gồm vi phạm pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán; chi tiết theo từng vi phạm) Các vi phạm: Quyết định xử phạt số: ngày/...../..... cơ quan ban hành quyết định xử phạt: Số tiền xử phạt: Hình phạt bổ sung: Tình hình chấp hành quyết định xử phạt: Các vi phạm: Các biện pháp xử lý vi phạm của Công ty: Các đề xuất của Công ty:	
c) CÁC THAY ĐỔI CỦA DOANH NGHIỆP (nếu có)	
(Liệt kê các nội dung thay đổi của doanh nghiệp so với quý trước) - Thay đổi chủ đầu tư, giấy phép, giấy chứng nhận đầu tư, đổi tên, đổi mã số thuế, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, nhà máy, thêm chi nhánh phụ thuộc, công ty con, tăng quy mô, thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh: - Thay đổi danh sách đại lý làm thủ tục hải quan: - Các mặt hàng nhập khẩu mới theo loại hình nhập kinh doanh, mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, mặt hàng nhập khẩu có điều kiện phát sinh mới so với quý trước:	
d) TÌNH HÌNH PHỐI HỢP CỦA CÔNG TY VÀ NƠI LÀM THỦ TỤC	
- Tình hình phối hợp của Công ty với cơ quan hải quan: - Tình hình phối hợp của cơ quan hải quan với Công ty:	
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	ĐẠI DIỆN CÔNG TY (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12 — Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	TỜ KHAI HẢI QUAN CHƯA HOÀN CHỈNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN	
Đơn vị hải quan đăng ký tờ khai: Số tờ khai tham chiếu:	Ngày đăng ký: Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu:	
1. Người xuất khẩu: Địa chỉ: 2. Người nhập khẩu: Địa chỉ: 3. Đại lý hải quan: Địa chỉ:	MST: MST: MST:	4. Số vận đơn: 5. Số hợp đồng: 6. Số hóa đơn: 7. Số giấy phép: 8. Đồng tiền thanh toán: 9. Tỷ giá:
10. Thông tin chung về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu: 11. Lượng hàng: 12. Trị giá (đồng tiền thanh toán): 13. Cửa khẩu xuất: 14. Cửa khẩu nhập: 15. Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu:		
Loại thuế	Tiền thuế	
16. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu		
17. Thuế tiêu thụ đặc biệt		

18. Thuế bảo vệ môi trường			
19. Thuế giá trị gia tăng			
20. Tổng số tiền thuế (ô 16 + 17 + 18 + 19):			
Bằng chữ:			
Số thứ tự	21. Số hiệu container		
1			
2			
3			
4			
Cộng:			
22. Ghi chép khác		23. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	
24. Xác nhận của hải quan giám sát	25. Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		26. Xác nhận thông quan

Ghi chú

Ô 15 Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu: thời gian vận chuyển từ kho doanh nghiệp đến cửa khẩu xuất đối với hàng xuất khẩu; thời gian vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho doanh nghiệp đối với hàng nhập khẩu.

Ô 22 Ghi chép khác: văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành và các nội dung khác có liên quan.

Nhóm 2. Mẫu biểu về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

Mẫu số 13 — Văn bản đề nghị kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

ĐỐI VỚI KHU PHI THUẾ QUAN

Kính gửi: Cục Hải quan

I. THÔNG TIN CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG Tên: Mã số thuế: Địa chỉ:			
II. THÔNG TIN KHU PHI THUẾ QUAN Tên khu: Quyết định thành lập số ngày/...../..... của Địa chỉ: Tổng diện tích: m ² Chiều dài ranh giới: m Tên tổ chức quản lý khu: Điện thoại liên hệ: Thời gian dự kiến đưa vào hoạt động:/...../.....			
III. THÔNG SỐ HẠ TẦNG (đối chiếu với chuẩn kỹ thuật tại Nghị định)			
TT	Hạng mục	Thông số thực tế	Chuẩn yêu cầu
1	Chiều cao hàng rào cứng	m	Tối thiểu 2,5 m
2	Vật liệu hàng rào		Kiên cố
3	Số cổng ra, cổng vào hàng hóa	cổng	Có cổng riêng biệt
4	Số camera tại mỗi cổng	camera	Tối thiểu 02
5	Độ phân giải camera		Tối thiểu 1920x1080
6	Thời gian lưu trữ hình ảnh	tháng	Tối thiểu 12 tháng
7	Thời gian lưu điện dự phòng	giờ	Tối thiểu 04 giờ
8	Tên hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa		Kết nối với Hệ thống hải quan
9	Diện tích bố trí cho cơ quan hải quan tại mỗi cổng	m ²	Có trụ sở hoặc phòng làm việc
10	Diện tích kho, bãi	m ²	Đáp ứng lưu giữ
IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM ☐ Bản sao quyết định thành lập khu phi thuế quan ☐ Bản vẽ tổng mặt bằng ☐ Thuyết minh hệ thống camera và hệ thống công nghệ thông tin ☐ Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục hạ tầng			

CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 14 — Biên bản kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**BIÊN BẢN**

Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

I. THÀNH PHẦN					
1. Đoàn kiểm tra của Cục Hải quan:					
Ông (Bà) Chức vụ Trưởng đoàn					
Ông (Bà) Chức vụ Thành viên					
Ông (Bà) Chức vụ Thành viên					
2. Đại diện chủ đầu tư hạ tầng:					
Ông (Bà) Chức vụ					
3. Đại diện tổ chức quản lý khu phi thuế quan:					
Ông (Bà) Chức vụ					
II. LOẠI HÌNH KIỂM TRA					
☐ Kiểm tra lần đầu ☐ Kiểm tra lại ☐ Kiểm tra định kỳ ☐ Kiểm tra đột xuất					
III. KẾT QUẢ KIỂM TRA					
TT	Điều kiện kiểm tra (khoản 1 Điều 11 NĐ)	Nội dung kiểm tra	Thông số thực tế	Kết luận	Ghi chú
1	Ranh giới, hàng rào cứng (điểm a)			☐ Đạt ☐ Không g	
2	Cổng ra, cổng vào và nơi làm việc (điểm b)			☐ Đạt ☐ Không g	
3	Hệ thống camera (điểm c)			☐ Đạt ☐ Không g	
4	Hệ thống công nghệ thông tin (điểm d)			☐ Đạt ☐ Không g	
5	Kho, bãi (điểm đ)			☐ Đạt ☐ Không g	
IV. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM KẾT NỐI HỆ THỐNG					
Thời gian thử nghiệm: từ/...../..... đến/...../.....					
Kết quả: ☐ Đạt ☐ Không đạt. Nội dung:					
V. KẾT LUẬN					
☐ Khu phi thuế quan đáp ứng đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan					
☐ Khu phi thuế quan chưa đáp ứng, nội dung phải khắc phục:					
.....					
VI. Ý KIẾN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG					
.....					

Biên bản lập thành 03 bản, đã đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA (ký, ghi rõ họ tên)	CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
---	---	---

Mẫu số 15 - Thông báo xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

BỘ TÀI CHÍNH CỤC HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/TB-CHQ	, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ hồ sơ đề nghị số ngày/...../..... của

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày/...../.....,

Cục Hải quan xác nhận:									
1. Tên khu phi thuế quan:									
2. Mã khu phi thuế quan được cấp:									
3. Địa chỉ:									
4. Tổng diện tích: m ²									
5. Chủ đầu tư hạ tầng:									
6. Tổ chức quản lý khu:									
7. Cổng ra, cổng vào hàng hóa được xác nhận									
TT	Tên cổng						Vị trí		
01									
02									
8. Đơn vị hải quan được giao quản lý:									
9. Khu phi thuế quan được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan kể từ ngày/...../.....									
10. Chủ đầu tư hạ tầng và tổ chức quản lý khu có trách nhiệm duy trì các điều kiện trong suốt thời gian hoạt động; kịp thời thông báo cho cơ quan hải quan khi không còn đáp ứng điều kiện.									
Nơi nhận: - Chủ đầu tư hạ tầng; - Tổ chức quản lý khu; - Ủy ban nhân dân tỉnh; - Hải quan khu vực; - Lưu: VT. CỤC TRƯỞNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)									

Mẫu số 16 - Thông báo khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

BỘ TÀI CHÍNH CỤC HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/TB-CHQ	, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày/...../.....;

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của Hải quan khu vực,

1. Tên khu phi thuế quan:		
Mã khu phi thuế quan:		
Tổ chức quản lý khu:		
2. Các điều kiện không đáp ứng		
TT	Điều kiện không đáp ứng (khoản 1 Điều 25 Nghị định này)	Mô tả mức độ không đáp ứng
01		
02		
3. Thời hạn khắc phục: tháng, đến hết ngày/...../..... (tối đa 06 tháng kể từ ngày ban hành Thông báo này)		
4. Biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường trong thời gian khắc phục		
☐ Nâng tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa lên % ☐ Tăng cường tuần tra, giám sát tại cổng và khu vực ranh giới ☐ Giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan tại cổng ☐ Biện pháp khác:		
5. Nghĩa vụ của tổ chức quản lý khu phi thuế quan		
Gửi kế hoạch khắc phục theo Mẫu số 27 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo; báo cáo tiến độ khắc phục hằng tháng theo Mẫu số 17.		
6. Hậu quả pháp lý		
Quá thời hạn nêu tại mục 3 mà không khắc phục được hoặc khắc phục không đầy đủ, Cục Hải quan ban hành văn bản xác định khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện; hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan không được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan và phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Tổ chức quản lý khu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.		
Nơi nhận:		CỤC TRƯỞNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
- Tổ chức quản lý khu; - Chủ đầu tư hạ tầng; - Ủy ban nhân dân tỉnh; - Hải quan khu vực; - Lưu: VT.		

Mẫu số 17 - Báo cáo tiến độ khắc phục**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ KHẮC PHỤC**

Kỳ báo cáo: tháng năm

Tên khu phi thuế quan: Tổ chức quản lý khu: Thông báo không còn đáp ứng điều kiện số ngày/...../..... Thời hạn khắc phục đến hết ngày/...../.....					
I. TIẾN ĐỘ THEO TỪNG ĐIỀU KIỆN					
TT	Điều kiện phải khắc phục	Nội dung đã thực hiện	Khối lượng	Tỷ lệ (%)	Dự kiến hoàn thành
01					
02					
II. KHÓ KHĂN PHÁT SINH VÀ KIẾN NGHỊ					
III. CAM KẾT Cam kết hoàn thành việc khắc phục trước ngày/...../.....					

TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 19 - Tờ khai đơn giản bằng giấy đối với trường hợp áp dụng để thông báo

(Áp dụng đề thông báo)

Số thông báo: Ngày, giờ lập:/...../..... :.....																													
1. Bên giao hàng Tên: Mã số thuế:			2. Bên nhận hàng Tên: Mã số thuế:																										
3. Tên khu phi thuế quan:																													
4. Công ra, công vào dự kiến:																													
5. Số tờ khai hải quan <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>															6. Số tờ khai đơn giản đối ứng <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>														
7. Lượt giao hàng số / tổng số lượt																													
8. Danh mục hàng hóa của lượt giao																													
TT	Tên hàng	Mã số hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng thực giao	Trọng lượng																								
01																													
02																													
CỘNG																													
9. Phương tiện vận tải Biển số: Số hiệu container: Số niêm phong hải quan (nếu có): Người điều khiển phương tiện: Số giấy tờ tùy thân:																													
10. Thời gian dự kiến đến cổng:/...../..... Giờ:																													

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nhóm 4. Mẫu biểu về kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết

Mẫu số 20 - Quyết định thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC Số:/QĐ-HQKV....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
---	---

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập

trong khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp)

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ pháp luật về điều kiện kinh doanh kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ hồ sơ đề nghị số ngày/...../..... của

Căn cứ văn bản xác nhận số ngày/...../..... của cơ quan quản lý

Khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp) về vị trí, diện tích nằm trong phạm vi ranh giới khu;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thực tế ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập địa điểm Loại hình: ☐ Kho ngoại quan ☐ Địa điểm thu gom hàng lẻ ☐ Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Tên địa điểm: Chủ sở hữu: Mã số thuế: Địa chỉ: Nằm trong: khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp)		
Tổng diện tích: m2	Diện tích kho: m2	Diện tích bãi: m2
Điều 2. Phạm vi hàng hóa được đưa vào lưu giữ		
Điều 3. Thời hạn hoạt động năm, từ ngày/...../..... đến hết ngày/...../.....		
Điều 4. Đơn vị hải quan quản lý:		
Điều 5. Trách nhiệm của chủ sở hữu		

Duy trì điều kiện trong suốt thời gian hoạt động; chấp hành chế độ kiểm tra, giám sát hải quan; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	
Nơi nhận: - Như Điều 1; - Cục Hải quan (để báo cáo); - Cơ quan quản lý khu; - Đơn vị hải quan quản lý; - Lưu: VT.	NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 21 - Quyết định tạm dừng hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC Số:/QĐ-HQKV....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
---	---

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm dừng hoạt động của

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan; Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định thành lập số ngày/...../.....;

Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng hoạt động Loại hình và tên địa điểm: Chủ sở hữu: Mã số thuế: Mã địa điểm: Quyết định thành lập số ngày/...../.....	
Điều 2. Lý do tạm dừng (đánh dấu vào ô tương ứng) ☐ Không duy trì đáp ứng điều kiện, cụ thể: ☐ Theo đề nghị của chủ sở hữu tại văn bản số ngày/...../..... ☐ Có dấu hiệu vi phạm pháp luật đang được xác minh ☐ Lý do khác:	
Điều 3. Thời hạn tạm dừng Từ ngày/...../..... đến hết ngày/...../..... Trong thời gian tạm dừng, không được đưa hàng hóa mới vào địa điểm.	
Điều 4. Xử lý hàng hóa đang lưu giữ Tổng lượng hàng hóa đang lưu giữ: Phương án xử lý: Thời hạn hoàn thành:/...../.....	
Điều 5. Điều kiện hoạt động trở lại và quyền khiếu nại Điều kiện: Chủ sở hữu gửi văn bản đề nghị kèm tài liệu chứng minh đã khắc phục để cơ quan hải quan kiểm tra, xem xét cho hoạt động trở lại. Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	
Nơi nhận: - Như Điều 1; - Cục Hải quan (để báo cáo); - Cơ quan quản lý khu; - Đơn vị hải quan quản lý; - Lưu: VT.	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 22 - Quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC Số:/QĐ-HQKV....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
---	---

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hoạt động của

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC

Căn cứ Luật Hải quan; Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định thành lập số ngày/...../.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động Loại hình và tên địa điểm: Chủ sở hữu: Mã số thuế: Mã địa điểm: Quyết định thành lập số ngày/...../.....	
Điều 2. Lý do chấm dứt (đánh dấu vào ô tương ứng) ☐ Theo đề nghị của chủ sở hữu tại văn bản số ngày/..../..... ☐ Không duy trì đáp ứng điều kiện theo quy định ☐ Hết thời hạn hoạt động mà không đề nghị gia hạn ☐ Hết thời hạn tạm dừng theo Quyết định số ngày/..../..... mà không khắc phục được ☐ Lý do khác:	
Điều 3. Hiệu lực Chấm dứt hoạt động kể từ ngày/...../..... Mã địa điểm bị thu hồi kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.	
Điều 4. Xử lý hàng hóa còn lưu giữ và nghĩa vụ tài chính Tổng lượng hàng hóa còn lưu giữ: Phương án xử lý: Thời hạn xử lý xong: đến hết ngày/...../..... Chủ sở hữu hoàn tất nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ khác trước ngày/..../..... Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.	
Nơi nhận: - Như Điều 1; - Cục Hải quan (để báo cáo); - Cơ quan quản lý khu; - Đơn vị hải quan quản lý; - Lưu: VT.	NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nhóm 5. Mẫu biểu về hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt**Nhóm 6. Mẫu biểu về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm****Mẫu số 23 - Thông báo địa điểm để cấp mã địa điểm****THÔNG BÁO ĐỊA ĐIỂM ĐỂ CẤP MÃ ĐỊA ĐIỂM**

Kính gửi: (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

Số thông báo: Ngày:/...../.....					
I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP					
Tên doanh nghiệp:					
Tên khu phi thuế quan:					
II. LOẠI THÔNG BÁO (đánh dấu vào ô tương ứng)					
☐ Thông báo địa điểm mới, đề nghị cấp mã					
☐ Thông báo thay đổi thông tin địa điểm đã được cấp mã					
☐ Thông báo chấm dứt sử dụng địa điểm, đề nghị thu hồi mã					
III. DANH SÁCH ĐỊA ĐIỂM					
TT	Loại địa điểm	Tên địa điểm	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mã đã cấp (nếu có)
01					
02					
03					
Ghi chú: Loại địa điểm ghi theo mã tại Điều về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm của Nghị định: SX, KB, GC, DV, CN.					
IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM					
☐ Sơ đồ vị trí địa điểm					
☐ Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng địa điểm					
☐ Hợp đồng gia công lại hoặc hợp đồng dịch vụ					
V. CAM KẾT					
Doanh nghiệp cam đoan các thông tin trên là chính xác và cam kết thông báo cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi hoặc chấm dứt sử dụng địa điểm.					

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 24 — Thông báo cấp mã địa điểm

HẢI QUAN KHU VỰC HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/TB-HQ....	, ngày tháng năm

THÔNG BÁO**Về việc cấp mã địa điểm**

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Thông báo địa điểm số ngày/...../..... của,

1. Doanh nghiệp: Mã số thuế:				
2. Khu phi thuế quan: Mã khu:				
3. Danh sách mã địa điểm được cấp				
TT	Loại địa điểm	Tên địa điểm	Địa chỉ	Mã địa điểm được cấp
01				
02				
4. Danh sách mã địa điểm được sửa đổi hoặc thu hồi (nếu có)				
TT	Mã địa điểm	Nội dung xử lý	Hiệu lực từ ngày	
01		☐ Sửa đổi ☐ Thu hồi		
5. Mã địa điểm được sử dụng khi khai tờ khai đơn giản tại các chỉ tiêu về địa điểm và được cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.				
6. Doanh nghiệp có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.				
Nơi nhận: - Như trên; - Hải quan khu vực; - Lưu: VT.			THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Nhóm 8. Mẫu biểu bổ sung về khu phi thuế quan

Mẫu số 25 - Văn bản trả lời ý kiến về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

BỘ TÀI CHÍNH Số:/BTC-.... V/v ý kiến về thành lập khu phi thuế quan	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
---	---

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)

Bộ Tài chính nhận được văn bản số ngày/...../..... của Ủy ban

nhân dân tỉnh (thành phố) về việc lấy ý kiến thành lập khu phi thuế quan.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Thông tin khu phi thuế quan dự kiến thành lập Tên khu: Địa chỉ, ranh giới: Tổng diện tích: m ² Căn cứ thành lập: ☐ Điểm b khoản 3 Điều 21 Luật Phát triển đô thị ☐ Khoản 1 Điều 53 Luật Phát triển đô thị		
2. Ý kiến về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan ☐ Khu phi thuế quan ĐÁP ỨNG điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này số/...../NĐ-CP ☐ Khu phi thuế quan KHÔNG ĐÁP ỨNG điều kiện, lý do:		
TT	Điều kiện không đáp ứng	Lý do cụ thể
01		
02		
3. Ý kiến về các nội dung khác được lấy ý kiến		
4. Kiến nghị		
Nơi nhận: - Như trên; - Cục Hải quan; - Lưu: VT.	TL. BỘ TRƯỞNG CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

**Mẫu số 26 - Thông báo khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện, yêu cầu
khắc phục**

BỘ TÀI CHÍNH CỤC HẢI QUAN Số:/TB-CHQ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
--	---

THÔNG BÁO

Khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và nội dung phải
khắc phục

Kính gửi:

Căn cứ hồ sơ đề nghị số ngày/...../.....;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày/...../.....,

1. Tên khu phi thuế quan:			
Chủ đầu tư hạ tầng:			
2. Kết quả kiểm tra: khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.			
3. Nội dung phải khắc phục			
TT	Điều kiện chưa đáp ứng	Thông số thực tế	Yêu cầu phải đạt
01			
02			
4. Trình tự sau khi khắc phục Sau khi hoàn thành khắc phục, chủ đầu tư hạ tầng gửi văn bản thông báo theo Mẫu số 28 để Cục Hải quan tổ chức kiểm tra lại. Khu phi thuế quan chỉ được đưa vào hoạt động sau khi có thông báo xác nhận đáp ứng điều kiện. Chủ đầu tư hạ tầng có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.			
Nơi nhận: - Như trên; - Hải quan khu vực; - Lưu: VT.		CỤC TRƯỞNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Mẫu số 27 - Kế hoạch khắc phục điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**KẾ HOẠCH KHẮC PHỤC ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Kính gửi: Hải quan khu vực

Số văn bản: Ngày:/...../.....					
1. Tên khu phi thuế quan: Mã khu phi thuế quan: Tổ chức quản lý khu: Chủ đầu tư hạ tầng:					
2. Căn cứ Thông báo số ngày/...../..... của Cục Hải quan Thời hạn khắc phục đến hết ngày/...../.....					
3. Kế hoạch khắc phục chi tiết					
TT	Điều kiện phải khắc phục	Biện pháp khắc phục	Kinh phí dự kiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian (từ ngày - đến ngày)
01					
02					
03					
4. Biện pháp bảo đảm kiểm tra, giám sát trong thời gian khắc phục					
5. Cam kết Cam kết hoàn thành toàn bộ nội dung khắc phục trước ngày/...../..... và báo cáo tiến độ hằng tháng theo quy định.					
CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)			TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)		

Mẫu số 28 - Thông báo hoàn thành khắc phục**THÔNG BÁO HOÀN THÀNH KHẮC PHỤC**

Kính gửi: Cục Hải quan

Số văn bản: Ngày:/...../.....			
1. Tên khu phi thuế quan: Chủ đầu tư hạ tầng:			
2. Căn cứ ☐ Thông báo chưa đáp ứng điều kiện số ngày/...../..... ☐ Thông báo không còn đáp ứng điều kiện số ngày/...../.....			
3. Kết quả khắc phục			
TT	Điều kiện phải khắc phục	Nội dung đã thực hiện	Thông số sau khắc phục
01			
02			
4. Ngày hoàn thành toàn bộ:/...../.....			
5. Tài liệu gửi kèm ☐ Biên bản nghiệm thu hạng mục đã khắc phục ☐ Hình ảnh, thuyết minh kỹ thuật ☐ Kết quả thử nghiệm kết nối hệ thống (nếu có)			
6. Đề nghị Đề nghị Cục Hải quan tổ chức kiểm tra lại để xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.			
CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)		TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Mẫu số 29 — Văn bản xác định khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

BỘ TÀI CHÍNH CỤC HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/CHQ-....	, ngày tháng năm

VĂN BẢN XÁC ĐỊNH

Khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Thông báo số ngày/...../..... về việc khu phi thuế quan

không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ kết quả kiểm tra sau thời hạn khắc phục ngày/...../.....,

1. Tên khu phi thuế quan: Mã khu phi thuế quan: Tổ chức quản lý khu:	
2. Kết luận Khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan do quá thời hạn khắc phục mà: ☐ Không khắc phục được ☐ Khắc phục không đầy đủ Các điều kiện vẫn không đáp ứng:	
3. Hiệu lực và hậu quả pháp lý Kể từ ngày/...../.....: a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan không được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan; b) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; c) Mã khu phi thuế quan bị thu hồi; các mã địa điểm gắn với mã khu này bị thu hồi theo.	
4. Xử lý hàng hóa đang lưu giữ trong khu phi thuế quan Thời hạn hoàn thành:/...../.....	
5. Điều kiện khôi phục Khu phi thuế quan được khôi phục chế độ, chính sách phi thuế quan sau khi khắc phục đầy đủ và được Cục Hải quan kiểm tra, xác nhận lại theo trình tự quy định. Tổ chức quản lý khu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.	
Nơi nhận: - Tổ chức quản lý khu; - Chủ đầu tư hạ tầng; - Ủy ban nhân dân tỉnh; - Hải quan khu vực; - Doanh nghiệp trong khu; - Lưu: VT.	CỤC TRƯỞNG (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 30 — Báo cáo về khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện

CỤC HẢI QUAN HẢI QUAN KHU VỰC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/BC-HQKV....	, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về việc khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

Kính gửi: Cục Hải quan

1. Tên khu phi thuế quan:			
Mã khu phi thuế quan:			
Tổ chức quản lý khu:			
Đơn vị hải quan quản lý:			
2. Căn cứ phát hiện			
☐ Kiểm tra định kỳ hằng năm, Biên bản ngày/...../.....			
☐ Kiểm tra đột xuất do có dấu hiệu vi phạm, Biên bản ngày/...../.....			
☐ Kiểm tra do thay đổi hạ tầng, hệ thống, Biên bản ngày/...../.....			
☐ Thông báo của tổ chức quản lý khu số ngày/...../.....			
3. Các điều kiện không đáp ứng			
TT	Điều kiện	Thông số thực tế	Mức độ ảnh hưởng đến kiểm tra, giám sát
01			
02			
4. Tình hình hoạt động của khu phi thuế quan			
Số doanh nghiệp đang hoạt động: Số tờ khai bình quân tháng:			
Lượng hàng hóa qua cổng bình quân tháng:			
5. Biện pháp Hải quan khu vực đã áp dụng			
.....			
6. Đề xuất			
☐ Ban hành thông báo yêu cầu khắc phục, thời hạn tháng			
☐ Biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường đề xuất áp dụng:			
☐ Đề xuất khác:			
Nơi nhận:		NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU	
- Như trên;		(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	
- Lưu: VT.			

Nhóm 9. Mẫu biểu bổ sung về thủ tục hải quan

Mẫu số 31 - Thông báo hàng hóa hư hỏng, mất mát trong quá trình thực hiện dịch vụ đặc thù

THÔNG BÁO HÀNG HÓA HƯ HỎNG, MẤT MÁT TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ ĐẶC THÙ

Kính gửi: (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

Số văn bản: Ngày:/...../.....					
1. Tên doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan:					
2. Tờ khai đơn giản đưa hàng ra: số ngày/...../..... Đơn vị thực hiện dịch vụ: Mã địa điểm thực hiện dịch vụ:					
3. Hàng hóa hư hỏng, mất mát					
TT	Tên hàng	Mã số hàng hóa	Số lượng đã đưa ra	Số lượng hư hỏng, mất mát	Tình trạng (hư hỏng hoặc mất mát)
01					
02					
4. Nguyên nhân ☐ Sự cố kỹ thuật trong quá trình thực hiện dịch vụ ☐ Thiên tai, hỏa hoạn, sự kiện bất khả kháng ☐ Nguyên nhân khác: Mô tả cụ thể:					
5. Tài liệu chứng minh gửi kèm ☐ Biên bản xác nhận của đơn vị thực hiện dịch vụ ☐ Biên bản của cơ quan có thẩm quyền (công an, phòng cháy chữa cháy...) ☐ Chứng từ bảo hiểm (nếu có) ☐ Hình ảnh hiện trường ☐ Tài liệu khác:					
6. Đề nghị Đề nghị cơ quan hải quan xem xét, xử lý phần hàng hóa hư hỏng, mất mát nêu trên theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp thực hiện thủ tục thanh khoản tờ khai đơn giản đưa hàng ra.					

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nhóm 10. Mẫu biểu bổ sung về địa điểm

Mẫu số 32 — Đề nghị thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ,
ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT

Kính gửi: Hải quan khu vực

Số văn bản: Ngày:/...../.....		
1. Loại hình đề nghị thành lập (đánh dấu vào ô tương ứng) ☐ Kho ngoại quan ☐ Địa điểm thu gom hàng lẻ ☐ Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
2. Thông tin chủ sở hữu Tên: Mã số thuế: Địa chỉ trụ sở chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số cấp ngày/...../.....		
3. Thông tin địa điểm đề nghị thành lập Tên địa điểm: Địa chỉ: Nằm trong: ☐ khu thương mại tự do ☐ khu logistics tích hợp		
Tổng diện tích: m2	Diện tích kho: m2	Diện tích bãi: m2
Sức chứa dự kiến: Số cổng ra, vào: Hệ thống camera giám sát: camera Phần mềm quản lý hàng hóa:		
4. Phạm vi hàng hóa dự kiến đưa vào lưu giữ		
5. Thời hạn hoạt động đề nghị: năm		
6. Tài liệu gửi kèm ☐ Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý khu về vị trí, diện tích nằm trong phạm vi ranh giới khu ☐ Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, kho, bãi ☐ Sơ đồ thiết kế địa điểm, thể hiện ranh giới, cổng ra vào, vị trí camera ☐ Thuyết minh phần mềm quản lý hàng hóa và phương án kết nối với cơ quan hải quan ☐ Tài liệu khác theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh kho bãi, địa điểm		
7. Cam kết Doanh nghiệp cam kết đáp ứng và duy trì đầy đủ các điều kiện theo quy định trong suốt thời gian hoạt động của địa điểm.		

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 33 — Thông báo từ chối cấp mã địa điểm

HẢI QUAN KHU VỰC HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/TB-HQ....	, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc từ chối cấp mã địa điểm

Kính gửi:

Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị định số/...../NĐ-CP;

Căn cứ Thông báo địa điểm số ngày/...../..... của Quý đơn vị,

1. Doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan: Mã khu:			
2. Các địa điểm không được cấp mã			
TT	Loại địa điểm	Tên địa điểm	Lý do từ chối
01			
02			
3. Hướng dẫn Quý đơn vị hoàn thiện hồ sơ, khắc phục các nội dung nêu tại mục 2 và nộp lại Thông báo địa điểm theo Mẫu số 23 để được xem xét cấp mã. Quý đơn vị có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.			
Nơi nhận: - Như trên; - Hải quan khu vực; - Lưu: VT.		THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Nhóm 11. Mẫu biểu về quản lý hoạt động của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

Mẫu số 34 — Đăng ký thông tin doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

ĐĂNG KÝ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN

Kính gửi: (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

Số văn bản: Ngày:/...../.....				
☐ Đăng ký lần đầu ☐ Cập nhật thay đổi lần thứ:				
1. Tên doanh nghiệp:				
Mã số thuế: Khu phi thuế quan:				
Mã khu phi thuế quan: Người liên hệ, điện thoại:				
2. Loại hình hoạt động				
☐ Sản xuất ☐ Gia công ☐ Kinh doanh kho bãi				
☐ Dịch vụ ☐ Khác:				
3. Nhà xưởng, kho hàng				
TT	Tên địa điểm	Mã địa điểm	Diện tích	Mục đích sử dụng
01				
02				
4. Máy móc, thiết bị đưa vào khu phi thuế quan				
TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Năm SX	Tình trạng
01				
5. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa				
Tên hệ thống:				
Đơn vị cung cấp:				
Phương án kết nối: ☐ Đã kết nối ☐ Đang triển khai, dự kiến hoàn thành ngày/...../.....				
6. Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư				
(chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công)				
☐ Gửi kèm bảng định mức ☐ Không thuộc diện phải đăng ký				
7. Nội dung thay đổi so với lần đăng ký gần nhất				
(chỉ ghi khi cập nhật thay đổi)				
☐ Mở rộng, thu hẹp mặt bằng ☐ Thay đổi, bổ sung dây chuyền sản xuất				
☐ Thay đổi loại hình hoạt động ☐ Tạm ngừng hoạt động ☐ Chấm dứt hoạt động				
Mô tả:				
Ngày phát sinh thay đổi:/...../.....				
Doanh nghiệp cam kết các nội dung đăng ký là đúng sự thật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo, báo cáo theo quy định tại Điều 50 Nghị định này.				

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 35 — Thông báo sự kiện phát sinh đối với hàng hóa trong khu phi thuế quan

**THÔNG BÁO SỰ KIỆN PHÁT SINH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
TRONG KHU PHI THUẾ QUAN**

Kính gửi: (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

Số văn bản: Ngày:/...../.....						
1. Tên doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan:						
2. Lý do thông báo bằng bản giấy ☐ Chưa hoàn thành kết nối hệ thống ☐ Hệ thống của doanh nghiệp gặp sự cố từ/...../..... đến nay ☐ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa tiếp nhận được						
3. Kỳ thông báo: từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....						
4. Danh sách sự kiện						
TT	Loại sự kiện (ghi theo mục 5 dưới đây)	Ngày phát sinh	Tên hàng, mã số hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Số tờ khai liên quan, mã địa điểm
01						
02						
03						
5. Loại sự kiện ghi tại cột 2 (1) Nhập kho, xuất kho hàng hóa (2) Đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công và nhập kho sản phẩm (3) Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm; tiêu hủy (4) Chuyển thành tài sản cố định, đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng (5) Thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu phi thuế quan						
6. Đối với sự kiện loại (3), nêu rõ nguyên nhân và tài liệu gửi kèm:						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 36 — Báo cáo nhập, xuất, tồn và kết quả kiểm kê theo quý**BÁO CÁO NHẬP, XUẤT, TỒN VÀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ**

Quý năm

Kính gửi: (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

Số văn bản: Ngày:/...../.....								
1. Tên doanh nghiệp:								
Mã số thuế: Khu phi thuế quan:								
Kỳ báo cáo: từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....								
2. Tình hình nhập, xuất, tồn								
TT	Tên hàng, mã số hàng hóa	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ sổ	Tồn thực tế	Chênh lệch
01								
02								
3. Thời điểm kiểm kê thực tế:/...../.....								
Hình thức: ☐ Doanh nghiệp tự kiểm kê								
☐ Có đơn vị kiểm toán độc lập tham gia								
4. Giải trình chênh lệch								
TT	Tên hàng, mã số hàng hóa	Số lượng chênh lệch	Nguyên nhân					
01								
5. Xử lý phần hàng hóa thiếu hụt không có lý do chính đáng								
☐ Không phát sinh								
☐ Doanh nghiệp đã khai tờ khai hải quan nhập khẩu vào nội địa số ngày/...../..... và nộp đủ các loại thuế theo quy định								
☐ Doanh nghiệp cam kết thực hiện trong thời hạn ngày								
Doanh nghiệp cam kết số liệu báo cáo là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.								

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 37 — Thông báo doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra,
giám sát hải quan**

**THÔNG BÁO DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA,
GIÁM SÁT HẢI QUAN VÀ YÊU CẦU KHẮC PHỤC**

Kính gửi: (tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan)

Cơ quan ban hành: Hải quan khu vực		
Số: Ngày:/...../.....		
1. Doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan:		
2. Căn cứ phát hiện ☐ Kết quả kiểm tra ngày/...../..... ☐ Kết quả đối chiếu dữ liệu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan ☐ Doanh nghiệp không gửi báo cáo quý hoặc không thông báo sự kiện ☐ Căn cứ khác:		
3. Điều kiện không đáp ứng		
TT	Điều kiện theo khoản 3 Điều 12	Nội dung chưa đáp ứng
01		
02		
4. Thời hạn khắc phục: đến hết ngày/...../..... (không quá 03 tháng kể từ ngày ban hành Thông báo này)		
5. Biện pháp áp dụng kể từ ngày ban hành Thông báo đến khi khắc phục xong - Hàng hóa của doanh nghiệp không được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan; - Doanh nghiệp không được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Chương VII Nghị định này.		
6. Sau khi khắc phục xong, doanh nghiệp thông báo kết quả theo Mẫu số 38 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.		

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 38 — Thông báo kết quả khắc phục của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN

Kính gửi: Hải quan khu vực

Số văn bản: Ngày:/...../.....			
1. Tên doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan:			
2. Căn cứ: Thông báo số ngày/...../..... của Hải quan khu vực			
3. Kết quả khắc phục			
TT	Điều kiện phải khắc phục	Nội dung đã thực hiện	Ngày hoàn thành
01			
02			
4. Tình trạng kết nối hệ thống ☐ Đã kết nối và truyền dữ liệu thành công từ ngày/...../..... ☐ Đã bổ sung đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian chưa kết nối			
5. Tài liệu gửi kèm ☐ Biên bản nghiệm thu hệ thống ☐ Ảnh chụp màn hình kết quả truyền dữ ☐ Tài liệu khác:			
Doanh nghiệp đề nghị Hải quan khu vực kiểm tra, xác nhận kết quả khắc phục theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này.			

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 39 — Văn bản xác nhận doanh nghiệp đã khắc phục xong
VĂN BẢN XÁC NHẬN DOANH NGHIỆP ĐÃ KHẮC PHỤC XONG ĐIỀU KIỆN
KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Kính gửi: (tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan)

Cơ quan ban hành: Hải quan khu vực Số: Ngày:/...../.....
1. Doanh nghiệp: Mã số thuế: Khu phi thuế quan:
2. Căn cứ - Thông báo số ngày/...../..... của Hải quan khu vực; - Thông báo kết quả khắc phục số ngày/...../..... của doanh nghiệp; - Kết quả kiểm tra ngày/...../.....
3. Kết luận ☐ Doanh nghiệp đã khắc phục xong, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này kể từ ngày/...../..... ☐ Doanh nghiệp chưa khắc phục xong. Nội dung còn lại: Thời hạn còn lại đến hết ngày/...../.....
4. Kể từ ngày ghi tại mục 3, hàng hóa của doanh nghiệp được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa đối với khu phi thuế quan theo quy định.

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)